

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

HỘI TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN
VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM NĂM 2014

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

LỜI GIỚI THIỆU

Báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam (Vietnam ICT Index) là một trong những tài liệu quan trọng thường niên của Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học Việt Nam. Trong nhiều năm qua, Báo cáo tiếp tục được nhiều cơ quan, tổ chức và chuyên gia trên cả nước ghi nhận và đánh giá cao. Năm 2014 là năm thứ 9 Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Hội Tin học Việt Nam xây dựng báo cáo này.

Báo cáo Vietnam ICT Index 2014 cung cấp các thông tin về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT, đồng thời đưa ra những đánh giá, xếp hạng về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT dựa trên cơ sở số liệu thu thập được từ các khối: Bộ, cơ quan ngang Bộ; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty và Ngân hàng thương mại. Báo cáo gồm 04 phần: Phần 1 - Quá trình xây dựng báo cáo; Phần 2 - Số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT tại Việt Nam năm 2014; Phần 3 - Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014 và các Phụ lục về hệ thống chỉ tiêu và phương pháp tính toán.

Chúng tôi hy vọng thông qua việc xuất bản cuốn sách này, Báo cáo Vietnam ICT Index 2014 sẽ góp phần tích cực giúp các Bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp cập nhật hiện trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT tại cơ quan, đơn vị mình, đề ra những giải pháp, định hướng phát triển phù hợp, nhằm thúc đẩy sự nghiệp phát triển và ứng dụng CNTT-TT của cả nước.

Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp và các cơ quan liên quan đã cung cấp số liệu để xây dựng cuốn sách này. Chúng tôi cũng hoan nghênh những đóng góp của Quý vị để Báo cáo ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần phát hành tiếp theo.

Trân trọng,



TS. Nguyễn Bắc Sơn

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

DANH MỤC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

ATTT	An toàn thông tin
CBCC	Cán bộ công chức
CBNV	Cán bộ nhân viên
CQNB	Cơ quan ngang Bộ
CNTT-TT	Công nghệ thông tin và Truyền thông
CQNN	Cơ quan nhà nước
CSDL	Cơ sở dữ liệu
ĐVTT	Đơn vị trực thuộc
KHCN	Khoa học và công nghệ
KHXXH	Khoa học xã hội
NHTM	Ngân hàng thương mại
PMNM	Phần mềm nguồn mở
TCT	Tổng công ty
TĐKT	Tập đoàn kinh tế
TMCP	Thương mại cổ phần
TP	Thành phố
TTHC	Thủ tục hành chính
TTTT	Thông tin và Truyền thông
UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Phần 1 - QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO	11
I. Công tác chuẩn bị	13
II. Thu thập và xử lý số liệu	13
III. Đánh giá sơ bộ về số liệu thu được	14
Phần 2 - MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT-TT TẠI VIỆT NAM NĂM 2014	15
I. Tổng hợp chung.....	17
1. Tỷ lệ máy tính/CBNV.....	17
2. Tỷ lệ máy tính kết nối Internet.....	18
3. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT.....	18
4. Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	18
5. Triển khai phần mềm Quản lý văn bản - Điều hành công việc trên mạng	18
II. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	19
1. Hạ tầng kỹ thuật	19
2. Hạ tầng nhân lực CNTT	19
3. Ứng dụng CNTT	20
4. Môi trường tổ chức, chính sách.....	22
III. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	23
1. Hạ tầng kỹ thuật	23
2. Hạ tầng nhân lực CNTT	25
3. Ứng dụng CNTT	25
4. Sản xuất - Kinh doanh CNTT	30
5. Môi trường tổ chức - chính sách.....	30

IV. Các ngân hàng thương mại	31
1. Hạ tầng kỹ thuật	31
2. Hạ tầng nhân lực CNTT	32
3. Ứng dụng CNTT	32
4. Môi trường Tổ chức - Chính sách.....	33
V. Các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty	34
1. Hạ tầng kỹ thuật	34
2. Hạ tầng nhân lực CNTT	34
3. Ứng dụng CNTT	35
4. Môi trường Tổ chức - Chính sách.....	36
VI. An toàn thông tin	37
1. Triển khai giải pháp tường lửa	37
2. Cài đặt phần mềm phòng chống virus.....	38
3. Cài đặt phần mềm lọc thư rác	38
4. Triển khai phần mềm cảnh báo truy nhập trái phép	38
5. Triển khai chữ ký số.....	39
6. Lắp đặt thiết bị lưu trữ mạng SAN.....	39
7. Cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	39
VII. Ứng dụng phần mềm tự do nguồn mở (PMNM)	40
1. Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM.....	40
2. Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM	40
3. Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice	40
4. Tỷ lệ máy tính cài ThunderBird.....	41
5. Tỷ lệ máy tính cài FireFox	41
6. Tỷ lệ máy tính cài Unikey	41

Phần 3 - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014.....

43

I. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ	46
1. Xếp hạng chung	46
2. Xếp hạng theo lĩnh vực	47

II. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	52
1. Xếp hạng chung	52
2. Xếp hạng theo lĩnh vực	55
III. Các ngân hàng thương mại.....	70
1. Xếp hạng chung	70
2. Xếp hạng theo từng lĩnh vực	71
IV. Các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty	77
1. Xếp hạng chung	77
2. Xếp hạng theo từng lĩnh vực	78
PHẦN PHỤ LỤC	83
Phụ lục 1: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014	85
I. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	85
II. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	92
III. Các ngân hàng thương mại	102
IV. Các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty	106
Phụ lục 2: PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ SỐ.....	110
Phụ lục 3: CƠ SỞ THỐNG KÊ XÁC SUẤT CỦA PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH.....	111
I. Đặt vấn đề	111
II. Thành phần chính - Trục chính.....	112
III. Một số kỹ thuật phân tích cần chú ý.....	114
Tài liệu tham khảo	117



PHẦN 1

**QUÁ TRÌNH
XÂY DỰNG BÁO CÁO**



Việc xây dựng Báo cáo Vietnam ICT Index phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Sau đây là tóm tắt về quá trình xây dựng báo cáo:

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

Tháng 4/2014: Vụ Công nghệ thông tin (CNTT) và Hội Tin học Việt Nam đã họp để góp ý, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu và mẫu phiếu điều tra cho các nhóm đối tượng, thống nhất căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu đã ban hành cho Báo cáo Vietnam ICT Index năm 2014 và lập mẫu phiếu điều tra theo các mẫu số liệu không trùng lặp với Cục Tin học hóa, Bộ Thông tin và Truyền thông để gửi các đối tượng. Thời điểm lấy số liệu tính đến 31/12/2013.

Tháng 5/2014: Vụ CNTT và Hội Tin học Việt Nam trao đổi, thống nhất hệ thống chỉ tiêu và công bố trên trang thông tin của Vụ CNTT (www.ict-industry.gov.vn) và trang thông tin của Hội Tin học Việt Nam (www.vaip.org.vn) cùng với việc hướng dẫn các đối tượng điều tra chuẩn bị báo cáo qua e-mail.

Ngày 17/4/2014, Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông đã ký công văn số 1087/BTTTT-CNTT gửi các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn; và ngày 28/5/2014, Công văn số 1503/BTTTT-CNTT gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc yêu cầu cung cấp số liệu phục vụ cho việc xây dựng báo cáo Vietnam ICT Index 2014.

Để tránh việc các đối tượng điều tra phải cung cấp cùng một số liệu nhiều lần, các phiếu điều tra Vietnam ICT Index 2014 được thiết kế lại để tận dụng những số liệu đã được Cục Tin học hóa thu thập từ trước.

II. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

Từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2014: Vụ CNTT và Văn phòng Hội Tin học Việt Nam đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh thành phố, các ngân hàng thương mại, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn khẩn trương nộp báo cáo. Tính đến giữa tháng 8/2014 đã thu nhận được số lượng báo cáo như sau:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ: 24 Bộ, cơ quan ngang Bộ nộp báo cáo, tăng 01 so với năm 2013, Đài Tiếng nói Việt Nam không nộp báo cáo.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Tất cả 63 tỉnh, thành phố đều có báo cáo (100%).

- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn: 23 tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn nộp báo cáo, tăng 04 so với năm 2013.

- Các ngân hàng thương mại: 25 ngân hàng nộp báo cáo, tăng 03 so với năm 2013.

Tháng 7/2014: Đã tiến hành nhập, kiểm tra số liệu báo cáo, thu thập số liệu đối chứng độc lập nhằm kiểm tra tính logic và đối chiếu các số liệu. Sau khi kiểm tra số liệu thấy có một số thay đổi bất thường, Vụ CNTT đã cùng Hội Tin học Việt Nam thông báo cho các đơn vị đó yêu cầu giải trình, bổ sung số liệu về những sự thay đổi. Tính đến thời điểm này một số đơn vị được yêu cầu đã hoàn tất giải trình số liệu, tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị không có được một số số liệu cơ bản do không thống kê được.

Tháng 8/2014: Hoàn thành việc tính toán, xếp hạng tất cả các nhóm đối tượng; viết báo cáo và công bố kết quả tại “Hội thảo hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam lần thứ 18” tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ SỐ LIỆU THU ĐƯỢC

So với những năm trước, chất lượng của số liệu năm nay được cải thiện đáng kể, các đơn vị làm tốt công tác thu thập và tổng hợp số liệu nên đã hạn chế được các sai sót về số liệu. Tuy nhiên dù đã hơn 8 năm liên tục thực hiện, một số đối tượng cần điều tra vẫn còn lúng túng trong việc làm báo cáo do công tác thống kê, thu thập số liệu lâu nay không được coi trọng đúng mức. Vẫn còn tồn tại sự thay đổi bất thường về số liệu so với các năm trước (2012, 2013). Sự thiếu ổn định, thiếu hiểu biết (do không được tập huấn) của nhân sự chuẩn bị, tổng hợp số liệu ở các đối tượng điều tra hoặc sự thay đổi nhân sự phụ trách về ICT Index của các địa phương cũng có thể là một trong các nguyên nhân gây nên các biến động bất thường này.

Các bất thường và sai sót số liệu chủ yếu do: Hiểu sai về phạm vi điều tra mặc dù ngay tại các Phiếu điều tra đều có phần giải thích rất rõ về phạm vi lấy số liệu; không có sự gắn kết logic với số liệu của các năm trước, cũng như với các số liệu liên quan. Còn nhiều trường hợp số liệu tăng hoặc giảm đột biến mà không hề có cơ sở hoặc không logic khi so sánh với các số liệu khác cùng năm.

Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học Việt Nam hy vọng trong những năm tới, với việc nhận thức về công tác thống kê, thu thập số liệu CNTT tiếp tục được nâng cao, chú trọng thì chất lượng số liệu của các báo cáo sẽ ngày càng tăng lên.

PHẦN 2:

**MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG
PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT-TT
TẠI VIỆT NAM NĂM 2014**



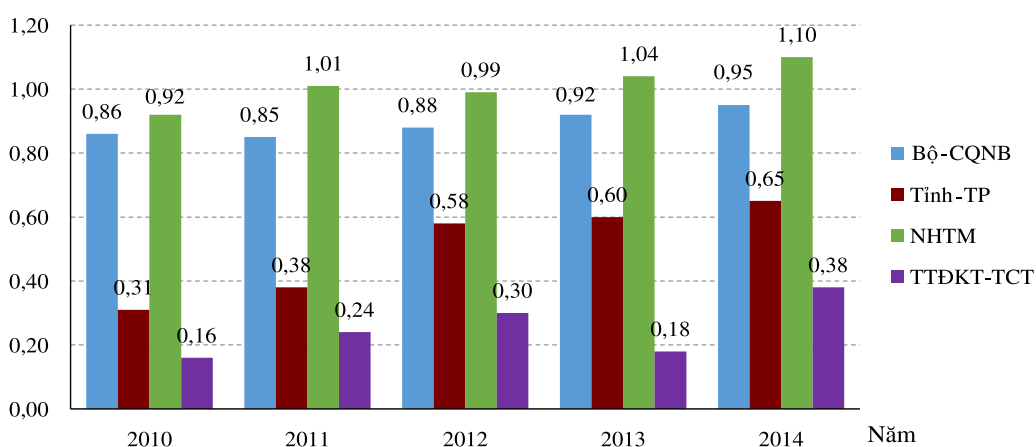
Trên cơ sở số liệu thu thập được từ các phiếu điều tra phục vụ cho đánh giá, xếp hạng ICT Index, phần này sẽ tổng hợp các số liệu đáng quan tâm về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT của các nhóm đối tượng điều tra. Thông qua các con số này, có thể có được cái nhìn tương đối chính xác về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT của các nhóm đối tượng trên nói riêng, cũng như của Việt Nam nói chung.

Sau đây là số liệu và biểu đồ về thực trạng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (CQNB); các tỉnh, thành phố (TP) trực thuộc Trung ương; các ngân hàng thương mại (NHTM) và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty (TĐKT-TCT).

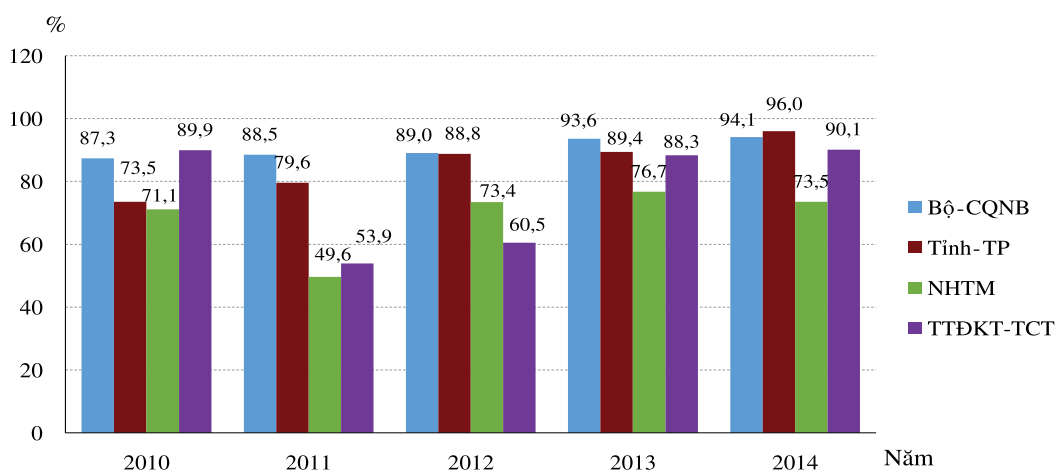
I. TỔNG HỢP CHUNG

Mục này tổng hợp một vài số liệu chung về tất cả các đối tượng điều tra của Vietnam ICT Index 2014.

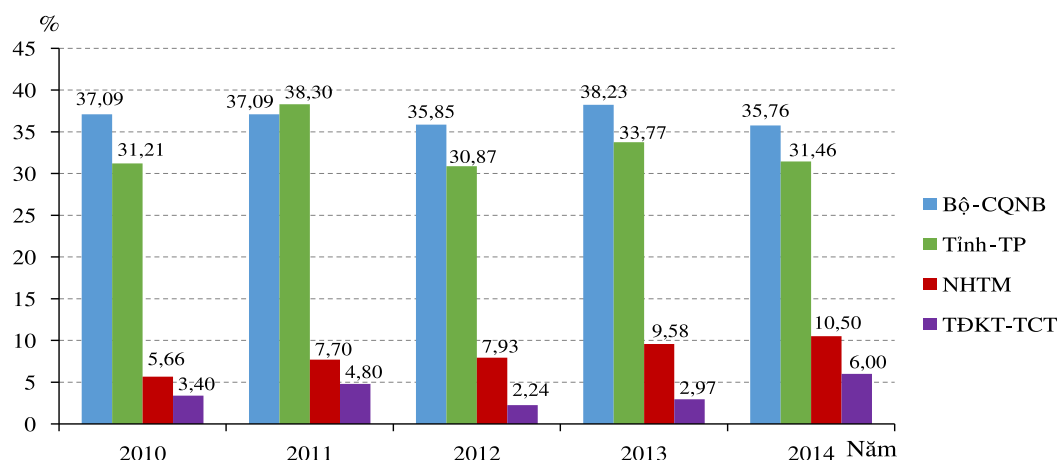
1. Tỷ lệ máy tính/Cán bộ nhân viên



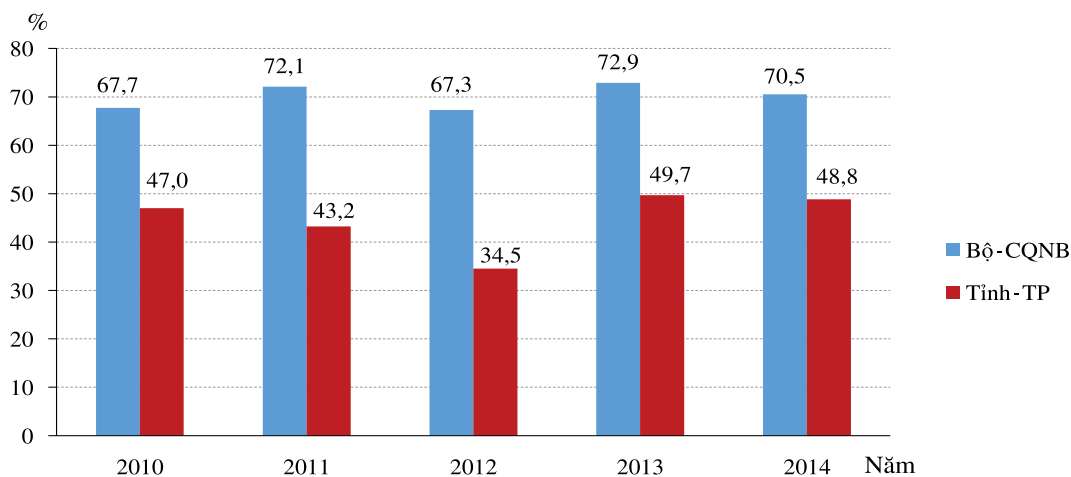
2. Tỷ lệ máy tính kết nối Internet



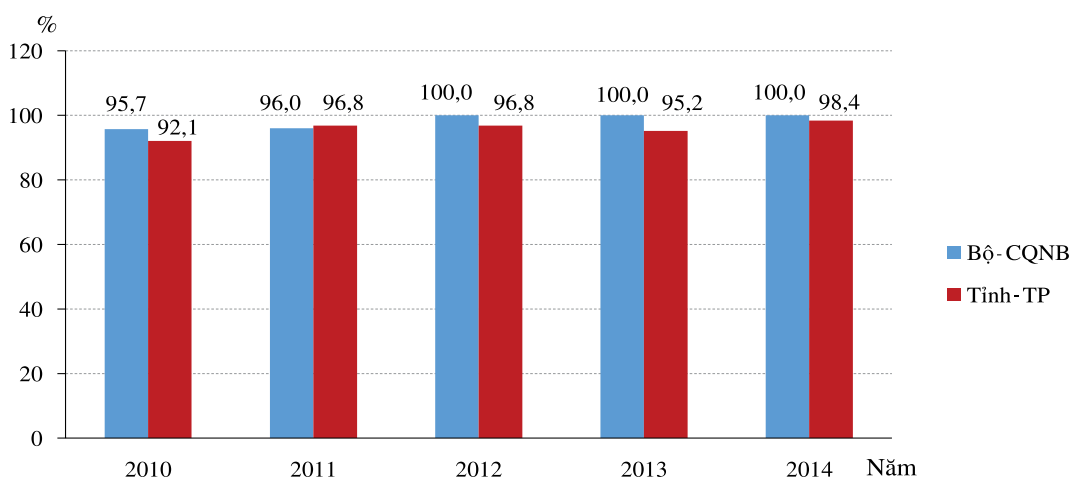
3. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT



4. Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc



5. Triển khai phần mềm Quản lý văn bản - Điều hành công việc trên mạng



II. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức, %	95	92	88	85	86
2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet bằng băng thông rộng, %	94,1	93,6	89,0	88,5	87,3
3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps	1.893	566	650	277	33
4	Triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin					
	Tỷ lệ máy tính cài phần mềm phòng, chống virus, %	78,9	89,0	80,4	-	-
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt tường lửa, %	56,1	58,6	73,5	-	-
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN, %	29,4	31,1	39,9	-	-
5	Tỷ suất đầu tư năm cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VNĐ	15.729.513	10.873.762	7.087.251	7.364.245	4.476.155
6	Tỷ suất đầu tư cho hạ tầng an toàn thông tin/CBCC, VNĐ	3.032.631	2.058.358	2.693.822	-	-

- : Không có số liệu

2. Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT, %	3,6	3,8	3,6	3,7	3,7
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin, %	0,8	0,6	0,6	-	-
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên, %	97,7	96,3	95,9	90,4	79,1
4	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc, %	92,5	90,9	88,1	64,5	90,1
5	Tỷ lệ CBCT được tập huấn về phần mềm nguồn mở, %	85,5	90,5	86,2	78,7	-
6	Tỷ lệ CBCT sử dụng thành thạo PMNM trong công việc, %	87,6	91,9	86,8	79,8	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
7	Tỷ lệ CBCC được đào tạo về phần mềm nguồn mở, %	49,7	48,2	52,4	64,5	-
8	Mức chi 1 năm cho đào tạo CNTT/CBCC, VNĐ	1.875.955	673.298	281.354	354.512	1.020.178

- : Không có số liệu

3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ/cơ quan ngang Bộ					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, %	100,0	100,0	100,0	96,0	95,7
	Quản lý nhân sự, %	91,7	87,0	91,3	88,0	91,3
	Quản lý đề tài khoa học, %	83,3	82,6	82,6	68,0	69,6
	Quản lý tài chính - kế toán, %	95,8	95,7	95,7	96,0	95,7
	Quản lý hoạt động thanh tra, %	70,8	69,6	82,6	76,0	69,6
	Quản lý chuyên ngành, %	87,5	87,0	95,7	88,0	95,7
	Thư điện tử nội bộ, %	100,0	100,0	100,0	100,0	95,7
	Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác, %	100,0	100,0	100,0	100,0	95,7
	Chữ ký số, %	62,5	60,9	69,6	-	-
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, %	82,2	64,5	77,4	72,0	66,3
	Quản lý nhân sự, %	62,7	54,0	56,3	48,4	53,6
	Quản lý đề tài khoa học, %	15,1	14,0	21,2	24,2	23,8
	Quản lý tài chính - kế toán, %	80,8	63,2	73,9	63,2	70,4
	Quản lý hoạt động thanh tra, %	22,9	14,6	20,1	21,2	21,5
	Quản lý chuyên ngành, %	47,9	49,0	55,6	49,3	52,5
	Thư điện tử nội bộ, %	86,5	81,2	85,2	88,7	86,2
	Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác, %	68,8	71,4	83,8	77,3	70,9
	Chữ ký số, %	27,9	22,3	27,4	-	-

Phần 2: Một vài số liệu về thực trạng Phát triển và Ứng dụng CNTT-TT tại Việt Nam năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
3	Xây dựng các CSDL chuyên ngành					
	Tổng số CSDL chuyên ngành đã đưa vào khai thác, sử dụng	320	237	124	-	-
	Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng	46	32	38	-	-
	Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng	20	27	19	-	-
4	Sử dụng văn bản điện tử tại cơ quan bộ					
4.1	Nội bộ					
	Giấy mời họp, %	95,8	91,3	82,6	-	-
	Tài liệu phục vụ cuộc họp, %	95,8	91,3	87,0	-	-
	Văn bản để biết, để báo cáo, %	100,0	100,0	91,3	-	-
	Thông báo chung toàn cơ quan, %	100,0	95,7	91,3	-	-
	Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc, %	100,0	100,0	87,0	-	-
4.2	Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính, %	75,0	65,2	60,9	-	-
	Hồ sơ công việc, %	62,5	56,5	43,5	-	-
	Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ, %	83,3	69,6	73,9	-	-
	Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp, %	70,8	56,5	47,8	-	-
5	Sử dụng văn bản điện tử tại các đơn vị trực thuộc					
5.1	Nội bộ					
	Giấy mời họp, %	69,1	57,9	61,8	-	-
	Tài liệu phục vụ cuộc họp, %	70,0	58,1	70,2	-	-
	Văn bản để biết, để báo cáo, %	73,7	62,6	73,8	-	-
	Thông báo chung toàn cơ quan, %	74,7	62,0	73,8	-	-
	Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc, %	73,3	57,1	69,0	-	-
5.2	Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính, %	41,5	37,3	34,4	-	-
	Hồ sơ công việc, %	38,0	31,6	25,3	-	-
	Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ, %	41,6	38,7	28,3	-	-
	Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp, %	36,0	31,1	24,2	-	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
6	Triển khai phần mềm nguồn mở tại cơ quan Bộ					
	Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice, %	20,8	19,6	25,6	25,9	-
	Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird, %	23,2	24,5	21,1	21,5	-
	Tỷ lệ máy tính cài Firefox, %	76,9	88,0	84,6	82,4	-
	Tỷ lệ máy tính cài Unikey, %	82,5	96,6	95,3	92,7	-
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở, %	13,0	13,3	10,8	-	-
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở, %	23,2	28,5	19,6	-	-
7	Triển khai phần mềm nguồn mở tại đơn vị chuyên trách CNTT					
	Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice, %	36,9	48,3	44,5	35,4	-
	Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird, %	34,4	46,1	45,0	28,1	-
	Tỷ lệ máy tính cài Firefox, %	87,6	93,9	93,3	88,5	-
	Tỷ lệ máy tính cài Unikey, %	87,5	94,5	96,7	97,3	-
8	Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức	73,1	74,1	69,7	73,9	72,2
9	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	70,5	72,9	67,3	72,1	67,7
10	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến/ Tổng số dịch vụ công	75,3	88,2	53,2	83,9	76,6
	Trong đó:					
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 1 và 2, %	96,0	96,3	99,3	98,2	78,3
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 3, %	2,7	3,1	3,7	1,3	52,2
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4, %	1,4	0,6	0,2	0,5	8,7
11	Tỷ lệ Bộ có website	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
12	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có website	50,7	37,3	43,9	35,3	32,6
13	Mức chi 1 năm cho ứng dụng CNTT/ CBCC, VNĐ	9.251.533	10.875.637	3.892.979	2.236.116	2.283.644

- : Không có số liệu

4. Môi trường tổ chức, chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Có Ban chỉ đạo CNTT, %	75,0	60,9	65,2	56,0	60,9
	Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp), %	88,9	85,7	80,0	85,7	92,9

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
2	Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT, %	91,7	95,7	100,0	92,0	95,7
3	Có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT, %	83,3	78,3	73,9	88,0	82,6
4	Có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT, %	41,7	43,5	39,1	68,0	69,6
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT, %	54,2	56,5	39,1	76,0	78,3
6	Có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ, %	75,0	69,6	69,6	96,0	95,7
7	Có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử, %	79,2	69,6	52,2	76,0	78,3
8	Có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin, %	70,8	60,9	60,9	92,0	87,0
9	Có quy chế về sử dụng email, %	83,3	69,6	60,9	92,0	-
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng phần mềm nguồn mở, %	20,8	13,0	17,4	52,0	-
11	Có chính sách đãi ngộ cán bộ chuyên trách CNTT, %	25,0	21,7	13,0	-	-
12	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có quy trình xử lý sự cố máy tính, %	28,7	20,8	30,1	-	-

- : Không có số liệu

III. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định, %	33,3	37,9	39,9	40,7	48,1
2	Tỷ lệ hộ gia đình có TV, %	88,5	88,6	87,5	82,6	80,1
3	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính, %	24,2	22,1	18,8	16,8	18,9
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng, %	17,2	15,0	11,3	8,9	9,3
5	Tỷ lệ máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh, TP, %	0,66	0,60	0,58	0,38	0,31
6	Tỷ lệ máy tính trong các CQNN có kết nối Internet băng rộng, %	95,9	89,4	88,8	79,6	73,5
7	Tỷ lệ tỉnh có Trung tâm dữ liệu, %	95,2	88,9	88,9	-	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
8	Giải pháp an toàn thông tin					
8.1	Tường lửa					
	UBND tỉnh, %	57,1	-	-	-	-
	Sở, ban, ngành, %	57,1	49,8	47,3	-	-
	Quận, huyện, %	59,8	50,1	49,1	-	-
8.2	Lọc thư rác					
	UBND tỉnh, %	50,8	-	-	-	-
	Sở, ban, ngành, %	49,5	40,2	32,6	-	-
	Quận, huyện, %	52,4	43,4	41,4	-	-
8.3	Phòng chống virus					
	UBND tỉnh, %	60,3	-	-	-	-
	Sở, ban, ngành, %	91,6	90,9	83,0	-	-
	Quận, huyện, %	94,5	90,0	79,9	-	-
9	Giải pháp an toàn dữ liệu					
9.1	SAN					
	UBND tỉnh, %	38,1	-	-	-	-
	Sở, ban, ngành, %	18,2	13,5	11,2	-	-
	Quận, huyện, %	15,5	9,8	9,2	-	-
9.2	NAS					
	UBND tỉnh, %	25,4	-	-	-	-
	Sở, ban, ngành, %	12,0	8,3	7,3	-	-
	Quận, huyện, %	11,5	7,0	7,2	-	-
9.3	DAS					
	UBND tỉnh, %	17,5	-	-	-	-
	Sở, ban, ngành, %	13,3	6,4	6,7	-	-
	Quận, huyện, %	11,5	6,4	7,5	-	-
10	Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các doanh nghiệp, %	0,38	0,31	0,27	0,48	0,27
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng, %	82,5	76,1	56,2	58,5	59,8
12	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VNĐ	2.327.697	2.102.092	3.663.820	1.859.193	1.519.692
13	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng ATTT/CBCC, VNĐ	313.398	221.475	250.058	-	-

- : Không có số liệu

2. Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học, %	49,3	47,6	43,6	34,4	26,3
2	Tỷ lệ các trường THCS có giảng dạy tin học, %	80,7	78,9	71,9	64,4	59,9
3	Tỷ lệ các trường THPT có giảng dạy tin học, %	99,9	99,7	97,6	100,0	98,7
4	Tỷ lệ trường cao đẳng, đại học có chuyên ngành CNTT, %	73,1	71,5	68,8	-	-
5	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc, %	85,2	85,3	81,1	74,3	76,4
6	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT, %	1,1	1,0	0,8	0,8	0,6
7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT, %	0,6	0,5	0,4	-	-
8	Tỷ lệ CBCC các sở TTTT được tập huấn về PMNM, %	98,3	96,1	94,4	89,1	-
9	Tỷ lệ CBCC các CQNN của tỉnh được tập huấn về PMNM, %	48,0	32,7	28,0	14,7	-
10	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CBCCVC, VNĐ	134.905	146.131	131.067	133.838	145.767

- : Không có số liệu

3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức, %	52,9	51,1	40,8	42,0	44,7
	Tỷ lệ CBCC của 05 TPTU được cấp hòm thư điện tử chính thức, %	96,8	82,3	60,4	58,1	59,1
	Tỷ lệ trung bình CBCC của các tỉnh được cấp hòm thư điện tử, %	48,6	48,5	38,8	40,4	43,7
2	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc, %	48,8	49,7	34,6	43,2	47,0
	Tỷ lệ CBCC của 05 TPTU sử dụng thư điện tử trong công việc, %	91,0	79,8	56,8	52,6	55,3
	Tỷ lệ CBCC các tỉnh sử dụng thư điện tử trong công việc, %	44,7	47,1	32,4	42,4	46,4

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
3	Tỷ lệ doanh nghiệp có website, %	43,8	44,0	21,2	20,2	23,4
4	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở các sở, ban, ngành					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính, %	26,4	30,6	31,3	28,9	-
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính, %	55,6	52,1	48,2	46,9	-
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công, %	18,0	17,3	20,5	24,2	-
5	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các quận, huyện					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính, %	35,6	42,8	34,1	30,6	-
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính, %	51,6	47,7	43,4	38,4	-
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công, %	12,9	9,5	22,5	31,0	-
6	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các phường, xã					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính, %	23,4	23,7	25,1	19,3	-
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính, %	49,2	47,9	39,3	40,4	-
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công, %	27,4	28,3	35,6	40,3	-
7	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND tỉnh, TP					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, %	98,4	95,2	96,8	96,8	92,1
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng ở 05 thành phố TƯ, %	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng ở các tỉnh còn lại, %	98,3	94,8	96,6	96,6	91,4
	Hệ thống một cửa điện tử, %	50,8	41,3	34,9	38,1	33,3
	Quản lý nhân sự, %	69,8	66,7	63,5	63,5	50,8
	Quản lý Tài chính kế toán, %	96,8	100,0	100,0	98,4	88,9
	Quản lý Tài sản cố định, %	79,4	73,0	76,2	73,0	63,5
	Ứng dụng chữ ký số, %	47,6	30,2	11,1	-	-

Phần 2: Một vài số liệu về thực trạng Phát triển và Ứng dụng CNTT-TT tại Việt Nam năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
8	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các sở, ban, ngành					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, %	80,1	75,3	67,3	60,3	46,3
	Hệ thống một cửa điện tử, %	22,6	23,2	16,8	13,4	8,8
	Quản lý nhân sự, %	45,6	46,5	41,8	39,5	28,5
	Quản lý Tài chính kế toán, %	87,6	89,6	90,9	89,2	76,0
	Quản lý Tài sản cố định, %	51,4	56,5	51,8	46,2	37,9
	Ứng dụng chữ ký số, %	24,2	22,7	9,5	-	-
9	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND các quận, huyện					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, %	87,5	83,5	78,6	66,0	49,4
	Hệ thống một cửa điện tử, %	56,8	54,2	47,0	41,1	25,5
	Quản lý nhân sự, %	61,2	59,6	54,9	47,1	42,1
	Quản lý Tài chính kế toán, %	96,7	94,6	95,5	93,6	85,9
	Quản lý Tài sản cố định, %	62,6	64,2	65,5	53,3	44,4
	Ứng dụng chữ ký số, %	30,0	29,4	10,1	-	-
10	Sử dụng văn bản điện tử tại Văn phòng UBND tỉnh					
10.1	Nội bộ					
	Giấy mời họp, %	88,9	81,0	-	-	-
	Tài liệu phục vụ cuộc họp, %	88,9	81,0	-	-	-
	Văn bản để biết, để báo cáo, %	88,9	81,0	-	-	-
	Thông báo chung của cơ quan, %	85,7	81,0	-	-	-
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc, %	87,3	81,0	-	-	-
10.2	Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính, %	76,2	63,5	-	-	-
	Hồ sơ công việc, %	68,3	55,6	-	-	-
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ, %	82,5	74,6	-	-	-
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp, %	82,5	69,8	-	-	-
11	Sử dụng văn bản điện tử tại các sở, ban, ngành					
11.1	Nội bộ					
	Giấy mời họp, %	90,0	84,4	82,1	-	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
	Tài liệu phục vụ cuộc họp, %	93,7	86,7	82,7	-	-
	Văn bản để biết, để báo cáo, %	93,7	88,8	86,0	-	-
	Thông báo chung của cơ quan, %	92,0	87,3	79,5	-	-
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc, %	94,0	89,0	83,6	-	-
11.2	Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính, %	83,3	72,0	64,0	-	-
	Hồ sơ công việc, %	72,5	62,1	45,4	-	-
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ, %	76,1	66,7	55,1	-	-
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp, %	90,3	80,4	72,0	-	-
12	Sử dụng văn bản điện tử tại các quận, huyện					
12.1	Nội bộ					
	Giấy mời họp, %	89,9	85,4	85,1	-	-
	Tài liệu phục vụ cuộc họp, %	94,3	87,6	83,2	-	-
	Văn bản để biết, để báo cáo, %	94,7	89,0	87,1	-	-
	Thông báo chung của cơ quan, %	93,6	86,9	82,9	-	-
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc, %	95,2	90,4	89,1	-	-
12.2	Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính, %	83,1	75,2	69,3	-	-
	Hồ sơ công việc, %	70,7	66,5	51,9	-	-
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ, %	71,2	60,8	42,5	-	-
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp, %	89,8	83,2	76,4	-	-
13	Ứng dụng PM mã nguồn mở					
	Tại các cơ quan của tỉnh, TP					
	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm OpenOffice, %	46,1	43,7	38,1	30,7	-
	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm thư điện tử ThunderBird, %	39,3	38,4	32,6	27,9	-
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox, %	93,5	89,8	84,3	66,9	-
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey, %	97,5	94,0	94,4	87,5	-

Phần 2: Một vài số liệu về thực trạng Phát triển và Ứng dụng CNTT-TT tại Việt Nam năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM, %	22,3	22,9	16,2	-	-
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM, %	25,1	25,3	19,4	-	-
	Tỷ lệ CCVC các CQNN tỉnh sử dụng các PM trên trong công việc, %	63,2	62,5	43,6	20,5	-
	Tại Sở TTTT:					
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM OpenOffice, %	86,2	87,7	82,6	83,3	-
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM thư điện tử ThunderBird, %	75,7	81,1	74,3	75,3	-
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox, %	98,9	98,7	95,5	94,9	-
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey, %	99,8	99,5	99,2	98,8	-
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM, %	45,9	49,3	46,4	-	-
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM, %	41,0	52,1	39,2	-	-
14	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có Website/Cổng TTĐT, %	100,0	100,0	100,0	98,4	98,4
15	Công nghệ xây dựng Website/Cổng TTĐT của tỉnh					
	Phần mềm nguồn mở, %	28,6	30,2	33,3	-	-
	Phần mềm nguồn đóng, %	71,4	69,8	66,7	-	-
16	Tỷ lệ DV công trực tuyến/Tổng số DV công	84,1	96,1	93,8	85,9	55,6
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 1, %	97,6	19,6	21,3	23,0	-
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 2, %		78,6	78,8	75,7	-
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 3, %	2,3	1,7	1,6	1,3	-
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 4, %	0,02	0,03	0,02	0,01	-
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở 05 TPTU, %	-	76,6	94,3	73,0	-
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở các tỉnh, %	-	80,7	79,2	77,4	-
17	Dịch vụ công trực tuyến ưu tiên theo Quyết định số 1605/QĐ-TTg đạt từ mức 3 trở lên					
	Đăng ký kinh doanh, %	-	47,6	44,4	-	-
	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, %	-	33,3	28,6	-	-
	Cấp giấy phép xây dựng, %	-	39,7	38,1	-	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, %	-	22,2	25,4	-	-
	Cấp giấy phép đầu tư, %	-	34,9	33,3	-	-
	Cấp giấy đăng ký hành nghề y, dược, %	-	23,8	19,0	-	-
	Lao động việc làm, %	-	7,9	7,9	-	-
	Cấp, đổi giấy phép lái xe, %	-	22,2	23,8	-	-
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo, %	-	14,3	14,3	-	-
	Đăng ký tạm trú, tạm vắng, %	-	17,5	19,0	-	-
18	Tỷ lệ sở, ngành, quận, huyện có website, %	90,0	84,6	78,9	-	-
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có website, %	43,8	44,0	21,2	20,2	23,4
20	Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/CBCC, VNĐ	2.448.022	1.768.894	4.750.511	1.831.967	1.045.941

- : Không có số liệu

4. Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/10.000 dân, %	2,5	1,8	1,9	1,5	2,6
2	Tỷ lệ nhân lực các doanh nghiệp CNTT/10.000 dân, %	51,6	40,4	44,1	40,5	16,9
3	Tỷ lệ doanh thu/cán bộ nhân viên các doanh nghiệp CNTT, VNĐ	1.662.831	1.447.395	646.479	558.632	-

- : Không có số liệu

5. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Có Ban chỉ đạo CNTT, %	96,8	95,2	92,1	77,8	84,1
	Ban Chỉ đạo có hoạt động, %	91,8	90,0	93,1	70,2	90,6
2	Có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT, %	96,8	96,8	95,2	96,8	
3	Có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT, %	93,7	92,1	88,9	98,4	95,2
4	Có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT, %	84,1	74,6	57,1	79,4	65,1

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT, %	61,9	58,7	46,0	65,1	71,4
6	Có quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử, %	63,5	71,4	55,6	81,0	74,6
7	Có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin, %	74,6	81,0	65,1	93,7	87,3
8	Có chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia thúc đẩy ứng dụng CNTT, %	41,3	42,9	31,7	65,1	63,5
9	Có quy chế sử dụng thư điện tử, %	82,5	76,2	63,5	87,3	-
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng PMNM, %	55,6	47,6	36,5	55,6	-
11	Có quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng chuyên dùng của tỉnh hoặc CPNet, %	47,6	38,1	25,4	-	-
12	Có quy định đảm bảo ATTT trong hoạt động ứng dụng CNTT, %	68,3	57,1	46,0	-	-
13	Có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ chuyên trách CNTT, %	31,7	33,3	27,0	-	-
14	Sở, ban, ngành, quận, huyện có ban hành quy trình xử lý sự cố máy tính, %	51,2	40,9	27,9	-	-

- : Không có số liệu

IV. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBNV	1,10	1,04	0,99	1,01	0,92
2	Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV, kbps	1.278	623	578	149	48
3	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet bằng băng thông rộng	73,5	76,7	73,4	49,6	71,1
4	Tỷ lệ máy tính kết nối với mạng WAN	93,3	94,6	88,0	90,6	-
5	Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của ngân hàng	99,7	99,8	99,7	99,7	98,5
6	Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh	2,7	2,8	2,5	2,1	1,8

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
7	Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh, %	30,3	25,9	19,7	10,0	-
8	Triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin					
	Tỷ lệ chi nhánh, ĐVTT lắp đặt thiết bị tường lửa, %	68,5	87,3	68,6	-	-
	Tỷ lệ chi nhánh, ĐVTT lắp đặt thiết lưu trữ mạng SAN, %	17,6	15,1	11,0	-	-
9	Tỷ lệ ngân hàng có trung tâm dự phòng thảm họa, %	72,0	68,2	66,7	84,2	-
10	Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBNV trong 01 năm, VNĐ	11.452.371	10.436.489	14.322.916	14.698.642	21.200.203
11	Đầu tư cho hạ tầng an ninh, an toàn thông tin/CBNV, VNĐ	2.501.859	2.535.164	3.966.166	-	-

- : Không có số liệu

2. Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT, %	3,1	3,4	3,1	3,8	3,1
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách chuyên về an toàn thông tin, %	0,6	0,5	1,1	-	-
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ CĐ trở lên về CNTT, %	96,6	99,5	91,6	98,8	98,1
4	Tỷ lệ cán bộ nhân viên biết sử dụng máy tính trong công việc, %	94,0	100,0	88,7	93,8	91,2
5	Chi cho đào tạo CNTT/CBNV trong 01 năm, VNĐ	928.193	967.833	968.380	2.501.499	1.818.778

- : Không có số liệu

3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Dịch vụ trực tuyến					
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thanh toán trực tuyến, %	84,0	81,8	81,0	73,7	72,0

Phần 2: Một vài số liệu về thực trạng Phát triển và Ứng dụng CNTT-TT tại Việt Nam năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ hỗ trợ khách hàng trên mạng Internet, %	88,0	86,4	90,5	73,7	84,0
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thẻ thanh toán điện tử, %	84,0	81,8	81,0	73,7	72,0
2	Thanh toán điện tử					
	Tỷ lệ ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng, %	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ Ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán điện tử quốc tế SWIFT, %	88,0	90,9	95,2	89,5	88,0
3	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử, %	22,9	24,3	18,4	14,2	23,3
4	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng thẻ ATM, %	13,1	7,8	25,0	4,6	6,3
5	Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tổng số tài khoản, %	3,5	3,2	6,6	5,4	8,1
6	Tỷ lệ ngân hàng đã triển khai dịch vụ core banking, %	100,0	95,5	95,2	100,0	96,0
7	Tỷ lệ chi nhánh triển khai dịch vụ core banking, %	99,7	98,0	92,4	96,4	-
8	Tỷ lệ ngân hàng đã triển khai ứng dụng chữ ký số, %	64,0	54,5	57,1	-	-
9	Chi cho ứng dụng CNTT/CBNV trong 01 năm, VNĐ	16.529.602	967.833	11.770.208	14.650.159	18.727.223

- : Không có số liệu

4. Môi trường Tổ chức - Chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ Ngân hàng có bộ phận chuyên trách về CNTT, %	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ Ngân hàng có Lãnh đạo phụ trách ứng dụng CNTT, %	96,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3	Tỷ lệ Ngân hàng có Chiến lược ứng dụng CNTT-TT, %	80,0	86,4	85,7	78,9	96,0
4	Tỷ lệ Ngân hàng có Chứng chỉ quản lý ATTT ISO/IEC27001 hoặc tương đương, %	16,0	18,2	9,5	15,8	-
5	Tỷ lệ Ngân hàng có Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT, %	76,0	81,8	85,7	84,2	96,0

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
6	Tỷ lệ Ngân hàng có Chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT-TT, %	76,0	81,8	85,7	78,9	92,0
7	Tỷ lệ Ngân hàng có Chính sách sửa đổi quy trình nghiệp vụ cho các nhân viên đã ứng dụng CNTT, %	84,0	77,3	85,7	94,7	92,0
8	Tỷ lệ Ngân hàng có chứng chỉ quản lý chất lượng ISO9001 hoặc tương đương, %	28,0	18,2	23,8	26,3	-

- : Không có số liệu

V. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY

1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBNV	0,38	0,18	0,30	0,24	0,16
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng, %	90,1	88,3	60,5	53,9	89,9
3	Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV, kbps	542,9	259,0	161,	29,0	62,9
4	Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng WAN của doanh nghiệp, %	38,7	39,8	19,2	53,6	49,0
5	Triển khai các giải pháp an toàn thông tin					
	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống virus, %	66,0	56,5	45,0	-	-
	Tỷ lệ doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc lắp đặt tường lửa, %	26,5	31,3	19,5	-	-
	Tỷ lệ doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc lắp đặt thiết bị lưu trữ mạng SAN, %	3,3	3,0	4,5	-	-
6	Tỷ lệ đầu tư 1 năm cho hạ tầng kỹ thuật/CBNV, VNĐ	1.947.836	1.045.845	739.024	307.391	1.098.276
7	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật an ninh an toàn thông tin/CBNV, VNĐ	342.387	256.673	380.733	-	-

- : Không có số liệu

2. Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT/cán bộ nhân viên, %	0,6	0,3	0,2	0,5	0,34

Phần 2: Một vài số liệu về thực trạng Phát triển và Ứng dụng CNTT-TT tại Việt Nam năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an ninh, an toàn thông tin, %	0,2	0,1	0,1	-	-
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên, %	92,9	67,7	95,4	71,9	96,57
4	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc, %	54,7	30,0	31,6	48,5	38,17
5	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CBNV, VNĐ	52.704	28.531	14.372	27.640	36.187

- : Không có số liệu

3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, %	69,6	84,2	78,3	82,4	81,0
	Quản lý tài chính - kế toán, %	95,7	94,7	100,0	100,0	95,2
	Quản lý nhân sự - tiền lương, %	56,5	63,2	56,5	64,7	71,4
	Quản lý tài sản, %	56,5	63,2	60,9	67,6	61,9
	Quản lý kho - vật tư, %	47,8	47,4	43,5	44,1	57,1
	Quản lý khách hàng (CRM) , %	26,1	15,8	17,4	32,4	9,5
	Quản lý nhà cung cấp, các đối tác (SCM), %	21,7	10,5	8,7	17,6	9,5
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP) , %	26,1	31,6	21,7	29,4	19,0
	Thư điện tử nội bộ, %	82,6	84,2	95,7	97,1	100,0
	Chữ ký số, %	43,5	15,8	26,1	-	-
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, %	52,4	46,3	32,7	43,9	49,9
	Quản lý tài chính - kế toán, %	34,8	30,1	52,1	66,7	47,4
	Quản lý nhân sự - tiền lương, %	26,0	28,6	30,1	42,6	21,7
	Quản lý tài sản, %	14,1	6,7	27,0	41,7	17,7
	Quản lý kho - vật tư, %	11,9	14,9	29,0	37,7	16,3
	Quản lý khách hàng (CRM) , %	3,4	10,6	7,6	12,8	7,6
	Quản lý nhà cung cấp, các đối tác (SCM), %	3,4	2,1	4,8	5,6	4,0

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP) , %	3,5	3,5	3,3	7,4	3,7
	Thư điện tử nội bộ, %	36,1	11,8	39,5	60,7	41,1
	Chữ ký số, %	6,5	34,8	18,4	-	-
3	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng LAN, %	62,2	20,2	43,5	57,8	54,5
4	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng WAN, %	37,1	5,5	12,3	4,6	16,3
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có website (%), trong đó:	87,0	94,7	95,7	100,0	100,0
	Giới thiệu doanh nghiệp, %	91,3	94,4	100,0	100,0	100,0
	Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, %	82,6	94,4	95,5	97,1	95,2
	Bán hàng hoá, dịch vụ qua mạng, %	21,7	22,2	31,8	32,4	19,0
	Hỗ trợ khách hàng qua mạng, %	43,5	38,9	54,5	52,9	57,1
	Trao đổi, hỏi đáp, góp ý, %	65,2	77,8	86,4	91,2	90,5
	Tìm kiếm trong website, %	73,9	94,4	81,8	79,4	90,5
	Sơ đồ website, %	65,2	77,8	68,2	73,5	81,0
	Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy) , %	39,1	50,0	54,5	61,8	71,4
6	Mục đích sử dụng Internet					
	Tìm kiếm thông tin, %	95,7	100,0	100,0	100,0	100,0
	Trao đổi thư điện tử, %	95,7	100,0	100,0	100,0	100,0
	Truyền nhận dữ liệu điện tử, %	82,6	78,9	87,0	91,2	81,0
	Mua bán qua mạng, %	34,8	21,1	34,8	32,4	33,3
7	Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/CBNV, VNĐ	2.646.524	1.097.906	291.620	1.519.350	4.832.652

- : Không có số liệu

4. Môi trường Tổ chức - Chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách về CNTT, %	82,6	84,21	78,26	85,3	85,71

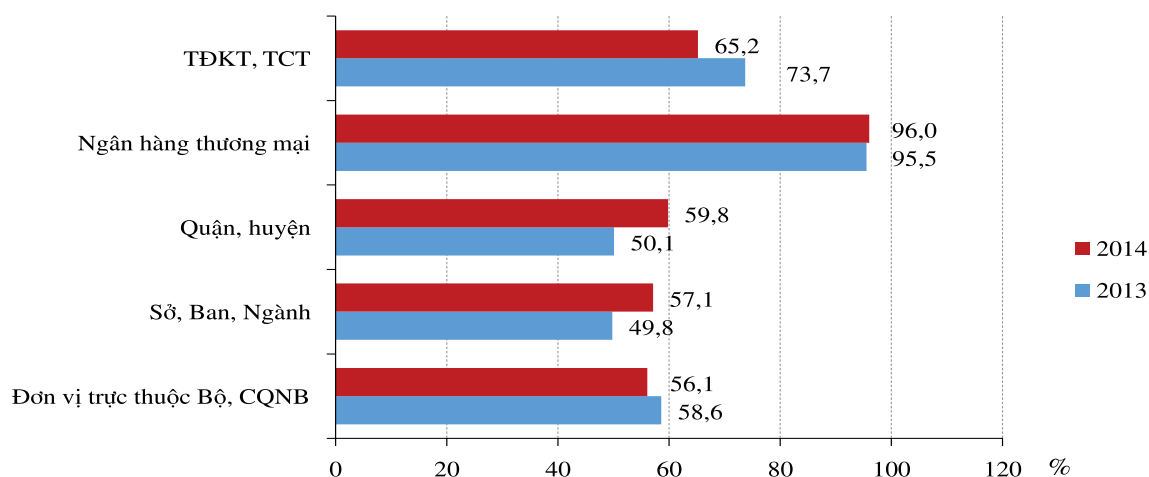
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
2	Tỷ lệ doanh nghiệp có Lãnh đạo phụ trách CNTT, %	69,6	89,47	78,26	85,3	76,19
3	Tỷ lệ doanh nghiệp có Chiến lược ứng dụng CNTT trong sản xuất kinh doanh, %	60,9	63,16	65,22	82,4	76,19
4	Tỷ lệ doanh nghiệp có Chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT, %	47,8	36,84	52,17	76,5	-
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có Chứng chỉ ISO/IEC 27001 hoặc tương đương, %	8,7	15,79	8,70	20,6	80,95
6	Tỷ lệ doanh nghiệp có Chính sách phát triển nguồn nhân lực CNTT, %	21,7	26,32	43,48	73,5	66,67
7	Tỷ lệ doanh nghiệp có Chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001, %	56,5	57,89	60,87	67,6	76,19

- : Không có số liệu

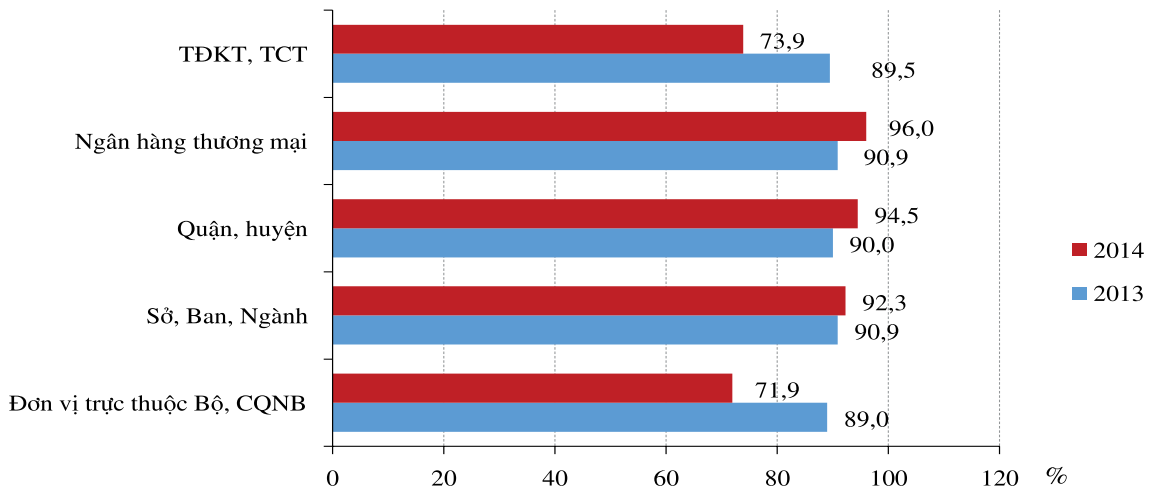
VI. AN TOÀN THÔNG TIN

Dưới đây là một vài số liệu về tình hình triển khai các giải pháp an toàn, an ninh thông tin đối với hệ thống công nghệ thông tin của tất cả các đối tượng điều tra của Vietnam ICT Index 2014:

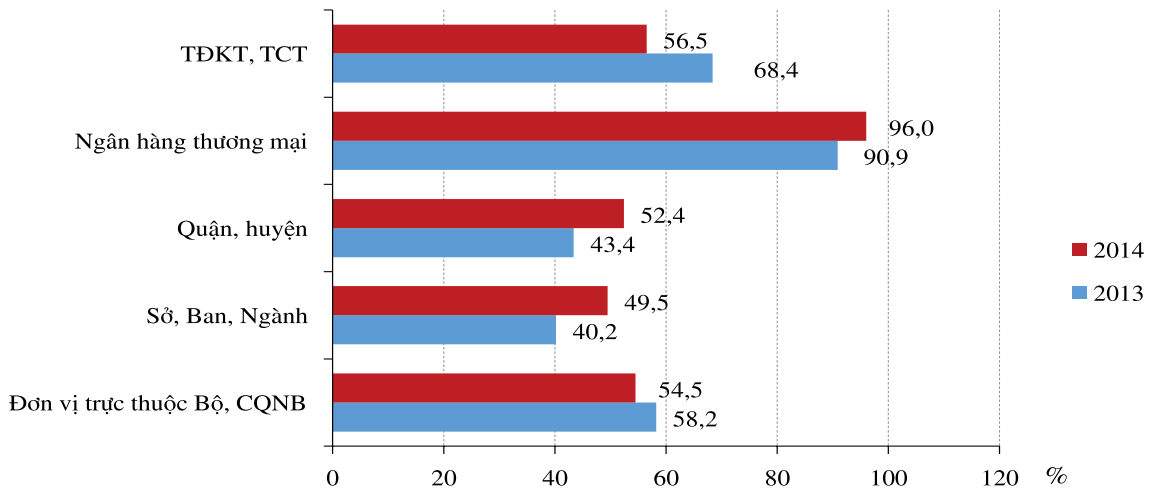
1. Triển khai giải pháp tường lửa



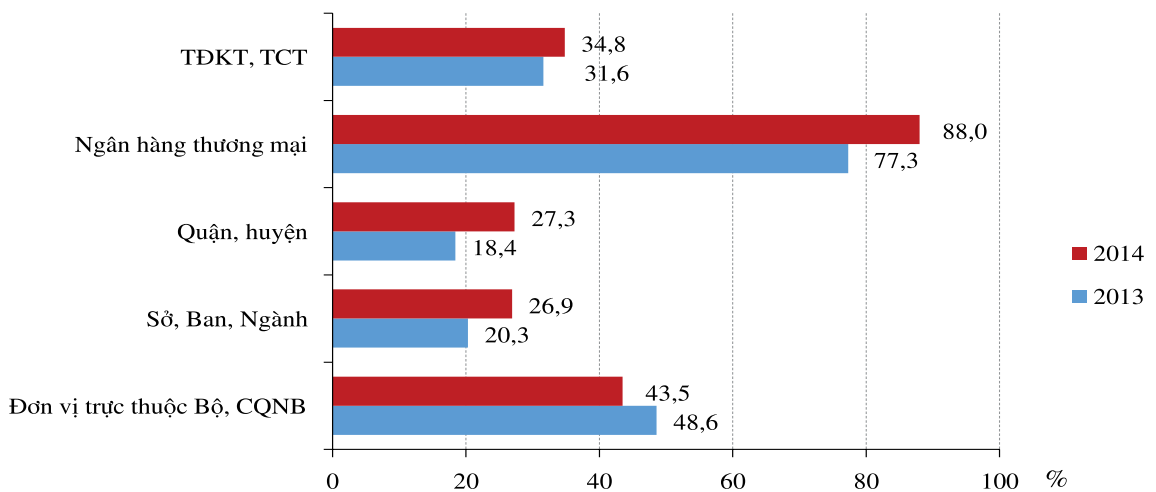
2. Cài đặt phần mềm phòng chống virus



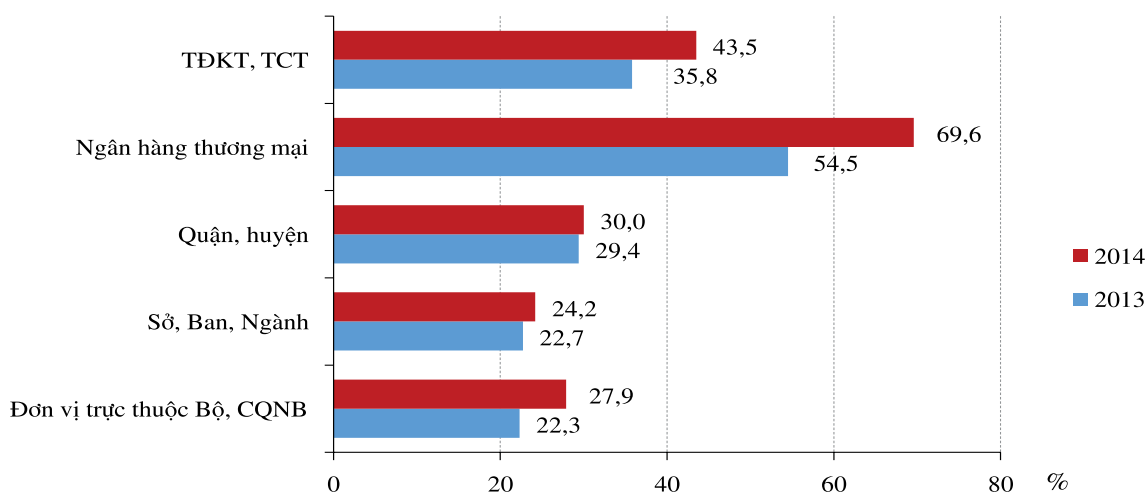
3. Cài đặt phần mềm lọc thư rác



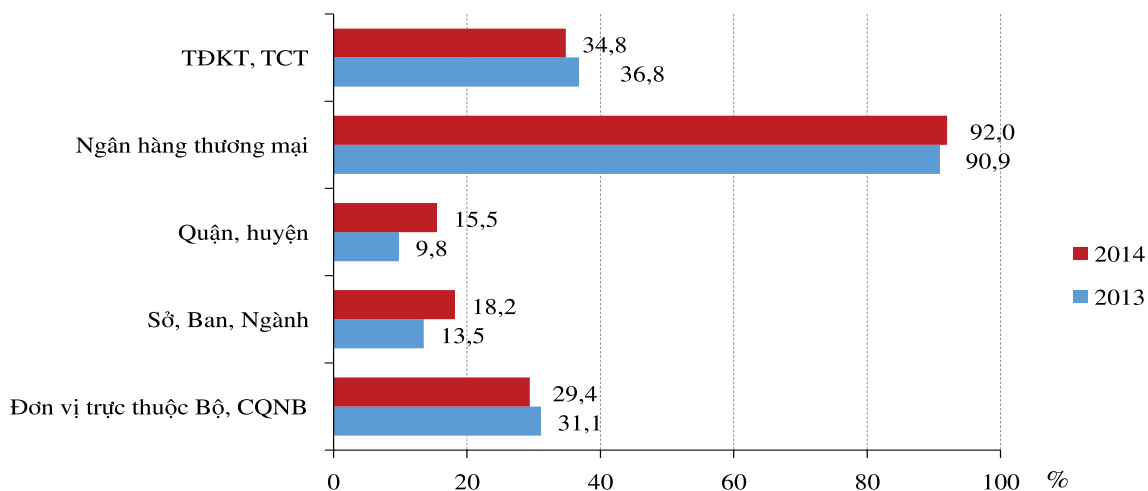
4. Triển khai phần mềm cảnh báo truy nhập trái phép



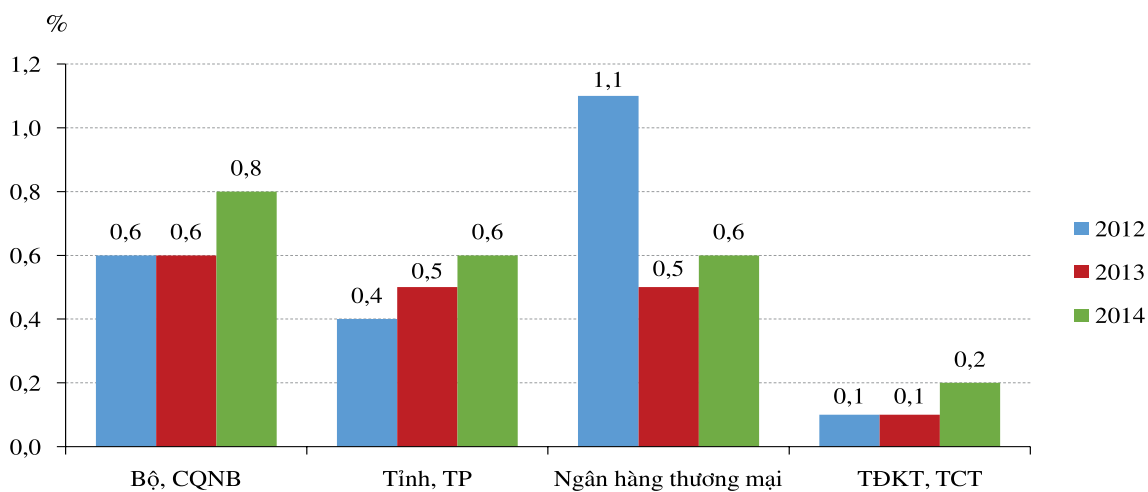
5. Triển khai chữ ký số



6. Lắp đặt thiết bị lưu trữ mạng SAN



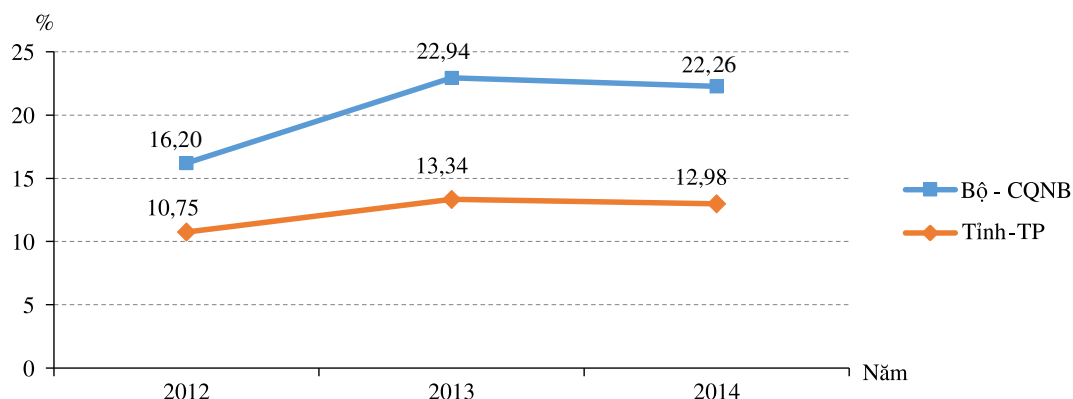
7. Cán bộ chuyên trách an toàn thông tin



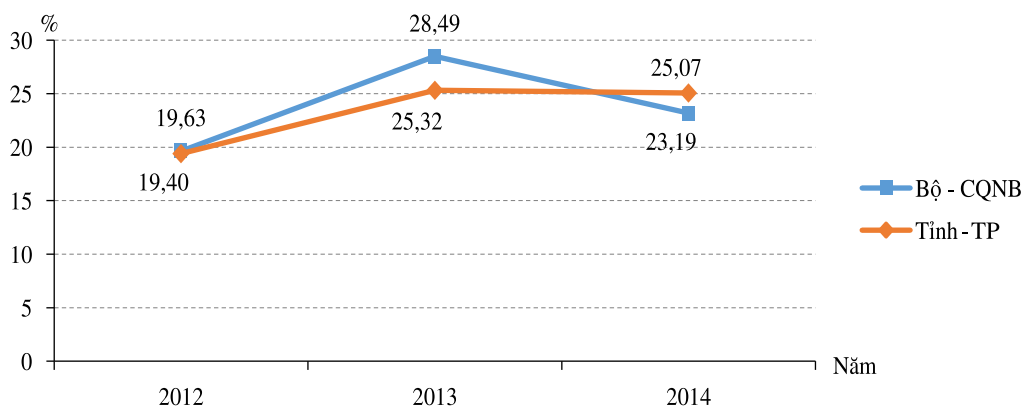
VII. ỨNG DỤNG PHẦN MỀM TỰ DO NGUỒN MỞ

Dưới đây là một vài số liệu về tình hình ứng dụng phần mềm tự do nguồn mở (PMNM) tại các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và ở các địa phương:

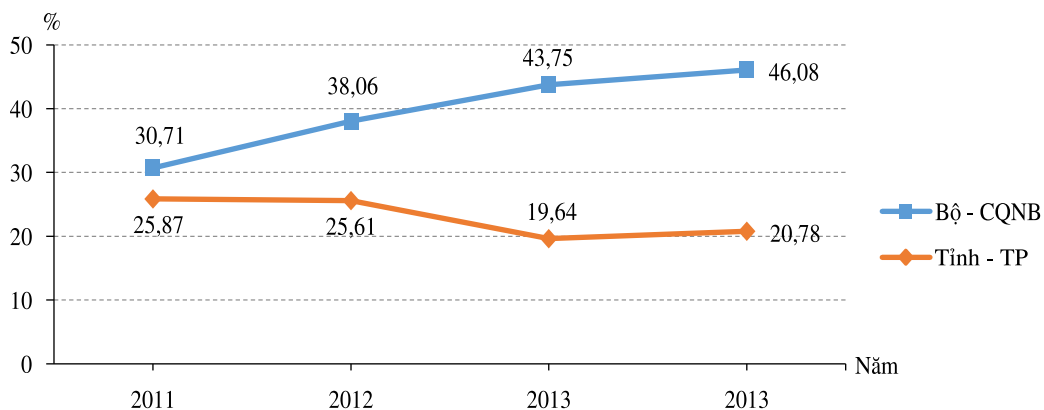
1. Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM



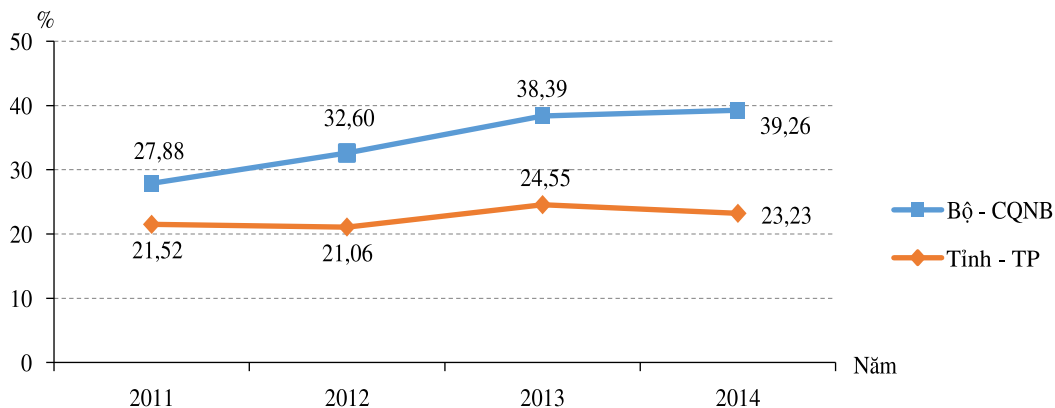
2. Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM



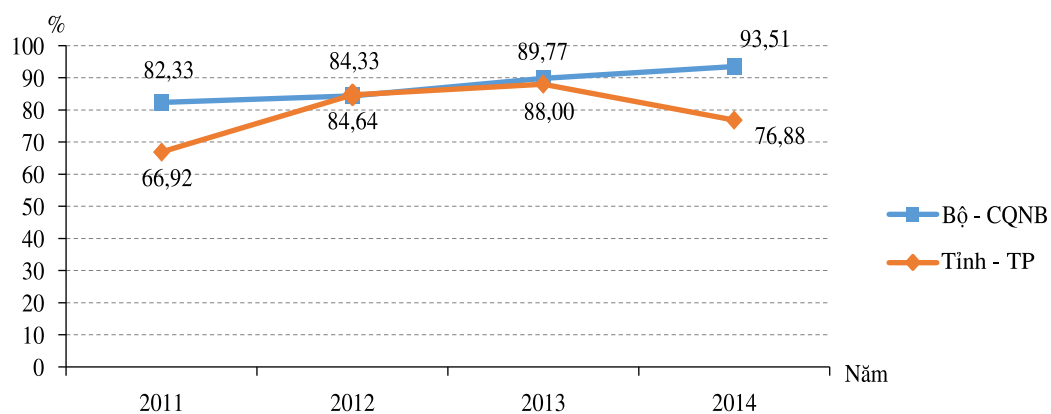
3. Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice



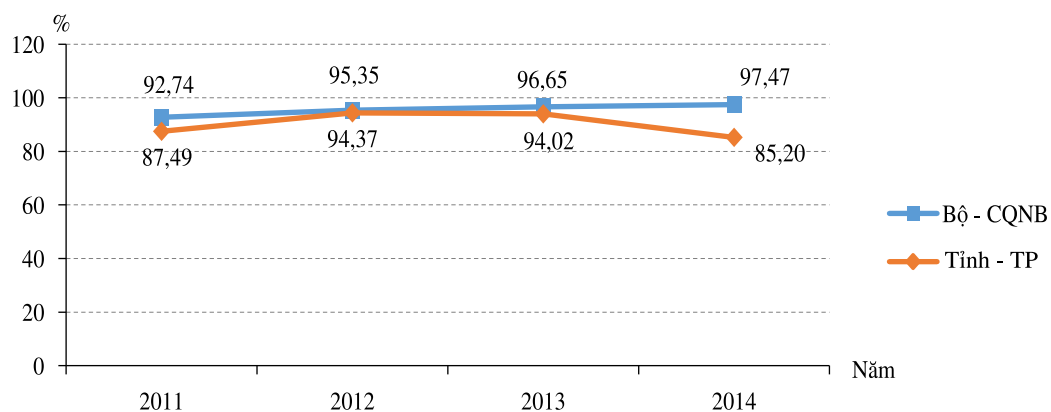
4. Tỷ lệ máy tính cài ThunderBird



5. Tỷ lệ máy tính cài FireFox



6. Tỷ lệ máy tính cài Unikey





PHẦN 3:

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG
CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014**



Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, điều chỉnh v.v. Vụ CNTT và Hội Tin học Việt Nam đã tiến hành nhập và xử lý số liệu bằng phần mềm Microsoft Office Excel, đồng thời tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về thủ tục hành chính của từng Bộ, ngành, tỉnh, thành phố công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính), Vụ CNTT và Hội Tin học Việt Nam sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước thì bổ sung bằng số liệu tốt nhất của các năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (Ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng 100%). Ngoài ra, đối với các trường hợp có sự đột biến tăng hoặc giảm của số liệu, mà không có cơ sở logic để khẳng định tính đúng đắn của sự tăng giảm đó, thì sử dụng số liệu tương ứng của 02 năm gần nhất để hiệu chỉnh. Nếu không hiệu chỉnh được thì dùng chính số liệu của các năm đó để thay thế cho số liệu bị đột biến.

Cùng với chỉ số chính ICT Index, báo cáo này cũng công bố các chỉ tiêu thành phần để các đơn vị có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

Sau đây là kết quả đánh giá, xếp hạng về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2014 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty:

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang Bộ	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UDCNTT	Chỉ số MT TCCS	ICT Index 2014	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Tài chính	1,00	0,96	0,83	0,97	0,9341	1	1	2
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,84	0,77	0,78	1,00	0,8260	2	2	9
3	Bộ Công Thương	0,76	0,71	0,68	0,85	0,7354	3	3	1
4	Bộ Nội vụ	0,58	0,87	0,66	0,90	0,7348	4	4	3
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,73	0,72	0,65	0,87	0,7235	6	5	5
6	Bộ Tư pháp	0,76	0,76	0,68	0,68	0,7242	5	8	12
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,56	0,79	0,49	0,86	0,6519	7	6	4
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,48	0,69	0,66	0,81	0,6435	8	11	15
9	Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội	0,59	0,69	0,60	0,51	0,6116	9	10	11
10	Bộ Ngoại giao	0,51	0,61	0,56	0,87	0,6065	10	12	7
11	Bộ Xây dựng	0,53	0,59	0,53	0,87	0,5991	11	15	6
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,52	0,48	0,47	0,93	0,5577	12	7	10
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,42	0,51	0,63	0,70	0,5470	13	9	8
14	Bộ Giao thông vận tải	0,39	0,54	0,64	0,61	0,5383	14	18	19
15	Bộ Y tế	0,30	0,56	0,55	0,87	0,5354	15	14	14
16	Thanh tra Chính phủ	0,50	0,70	0,48	0,37	0,5298	16	-	13
17	Ủy ban Dân tộc	0,36	0,65	0,39	0,83	0,5266	17	21	20
18	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	0,35	0,69	0,44	0,60	0,5120	18	23	22
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0,49	0,52	0,27	0,87	0,4919	19	13	17
20	Đài Truyền hình Việt Nam	0,59	0,40	0,28	0,83	0,4817	20	17	16
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,26	0,59	0,46	0,38	0,4315	21	16	18
22	Thông tấn xã Việt Nam	0,41	0,28	0,32	0,79	0,4048	22	22	21
23	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0,31	0,66	0,34	0,00	0,3762	23	20	-
24	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,21	0,48	0,04	0,28	0,2487	24	-	23
25	Đài Tiếng nói Việt Nam	-	-	-	-	-	-	19	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật

(4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT

(5) Chỉ số ứng dụng CNTT

(6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT

(7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT - ICT Index 2014

(8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2. Xếp hạng theo lĩnh vực

2.1 Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang Bộ	TLMT/ CBCC	TLMT kết nối Int.	TL băng thông Int./ CBCC	TL ĐVTT kết nối WAN của Bộ, CPNet	TL Sở CN kết nối HTTT của Bộ	Hệ thống ATTT	Chỉ số HTKT 2014	Xếp hạng		
									2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Tài chính	1,28	90,5%	1.070	100,0%	100,0%	18,63	0,7945	1	13	5
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1,19	98,6%	1.051	100,0%	100,0%	9,73	0,7411	2	2	1
3	Bộ Công Thương	1,20	90,5%	562	100,0%	100,0%	16,51	0,7120	3	1	2
4	Bộ Tư pháp	1,12	100,0%	3.856	2,4%	100,0%	5,59	0,6443	4	11	9
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,09	100,0%	313	50,0%	100,0%	12,00	0,6276	5	21	6
6	Đài Truyền hình Việt Nam	0,85	100,0%	518	33,9%	100,0%	6,96	0,6143	6	6	4
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1,00	100,0%	123	53,1%	100,0%	8,93	0,6007	7	9	8
8	Bộ Nội vụ	0,98	96,8%	698	50,0%	100,0%	8,35	0,5987	8	8	15
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	1,00	100,0%	0	0,0%	100,0%	29,10	0,5951	9	10	19
10	Bộ Xây dựng	1,02	100,0%	1.650	50,0%	0,0%	20,00	0,5722	10	17	13
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,66	100,0%	1.099	54,8%	33,3%	13,00	0,5626	11	7	3
12	Bộ Ngoại giao	1,22	100,0%	1.012	2,4%	100,0%	3,57	0,5288	12	4	17
13	Thanh tra Chính phủ	1,00	97,9%	245	62,5%	0,0%	20,00	0,5004	13	12	11
14	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0,91	100,0%	1.114	36,5%	0,0%	10,08	0,4503	14	3	10
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1,05	97,1%	536	51,3%	20,6%	9,32	0,4459	15	18	16
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,88	94,3%	1.079	41,7%	11,1%	7,81	0,4226	16	14	14
17	Thông tấn xã Việt Nam	0,88	95,4%	327	17,3%	50,8%	8,79	0,4174	17	16	12
18	Bộ Giao thông vận tải	0,81	34,1%	1.657	51,7%	2,9%	17,10	0,4099	18	5	7
19	Ủy ban Dân tộc	1,01	100,0%	366	7,9%	0,0%	7,24	0,3484	19	19	18
20	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	1,02	100,0%	108	20,0%	0,0%	1,98	0,3030	20	-	24
21	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	1,17	35,3%	943	52,9%	0,0%	10,14	0,2610	21	20	23
22	Bộ Y tế	1,00	87,0%	0	0,0%	0,0%	2,63	0,1884	22	-	21
23	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,75	76,5%	0	0,6%	0,0%	0,55	0,1084	23	23	20
24	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,79	-	-	-	-	-	-	-	15	25
25	Đài Tiếng nói Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	22	22

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng
- (5) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (6) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ và mạng chuyên dùng của Chính phủ
- (7) Tỷ lệ các Sở chuyên ngành kết nối hệ thống thông tin của Bộ
- (8) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
- (9) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật 2014
- (10-13) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.2 Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang Bộ	TL CBCT CNTT	TL CBCT ATTT	TL CBCT trình độ từ CD	TL CBCC biết SDMT	TL CBCT sử dụng PMNM	TL CBCC được HDSD PMNM	Chỉ số HTNL 2014	Xếp hạng		
									2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Tài chính	10,7%	2,5%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0,9556	1	2	3
2	Bộ Nội vụ	11,9%	1,8%	100,0%	100,0%	100,0%	63,7%	0,8725	2	1	2
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	8,4%	3,0%	100,0%	100,0%	62,7%	45,0%	0,7884	3	9	10
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4,5%	0,9%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0,7738	4	7	5
5	Bộ Tư pháp	4,7%	0,6%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0,7610	5	4	1
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2,3%	0,5%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0,7198	6	8	12
7	Bộ Công Thương	7,5%	1,3%	89,8%	100,0%	100,0%	81,6%	0,7108	7	5	6
8	Thanh tra Chính phủ	3,4%	0,4%	100,0%	100,0%	79,4%	100,0%	0,6953	8	-	7
9	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	4,4%	0,9%	100,0%	93,4%	100,0%	0,0%	0,6918	9	14	16
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2,0%	0,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0,6912	10	18	9
11	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	3,9%	1,7%	100,0%	93,1%	100,0%	44,7%	0,6856	11	22	22
12	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	6,7%	1,7%	100,0%	100,0%	75,0%	15,0%	0,6633	12	6	-
13	Ủy ban Dân tộc	3,0%	3,0%	100,0%	100,0%	100,0%	99,0%	0,6530	13	23	8
14	Bộ Ngoại giao	4,2%	0,5%	100,0%	100,0%	100,0%	20,0%	0,6139	14	13	14
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	4,4%	1,8%	100,0%	100,0%	48,8%	16,4%	0,5937	15	10	20
16	Bộ Xây dựng	1,8%	1,1%	100,0%	100,0%	100,0%	5,1%	0,5869	16	15	15
17	Bộ Y tế	6,0%	1,0%	100,0%	100,0%	58,3%	0,0%	0,5622	17	16	19
18	Bộ Giao thông vận tải	3,2%	0,6%	100,0%	98,5%	78,7%	5,6%	0,5404	18	20	18
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2,2%	0,5%	91,4%	94,7%	91,4%	55,5%	0,5201	19	17	17
20	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,7%	0,9%	82,9%	99,8%	100,0%	65,2%	0,5066	20	11	13
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1,5%	0,6%	100,0%	63,5%	93,6%	19,1%	0,4798	21	3	4
22	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	1,0%	0,2%	100,0%	90,1%	100,0%	0,0%	0,4758	22	-	23
23	Đài Truyền hình Việt Nam	0,3%	0,1%	92,3%	100,0%	46,2%	37,5%	0,3962	23	21	11
24	Thông tấn xã Việt Nam	6,2%	1,3%	92,9%	70,4%	5,7%	0,0%	0,2844	24	19	21
25	Đài Tiếng nói Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách được đào tạo và sử dụng thành thạo phần mềm nguồn mở
- (8) Tỷ lệ cán bộ công chức được hướng dẫn sử dụng phần mềm nguồn mở
- (9) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT 2014
- (10-12) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.3 Ứng dụng CNTT

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngành Bộ	TK ỦDCB tại CQB	TK UDCNTTCB tại ĐVTT	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VBĐT	Sử dụng PMNM	TL CBCC được cấp email	TL CBCC sử dụng email	TTHC học hóa	Dịch vụ công trực tuyến	Cổng TTĐT	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
													2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Bộ Tài chính	21,20	8,17	71,40	18,00	1,45	100,0%	100,0%	1,61	3,34	26,00	0,8330	1	1	3
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14,00	8,33	25,00	18,00	44,00	100,0%	100,0%	1,08	2,98	25,06	0,7763	2	2	5
3	Bộ Công Thương	10,40	4,73	24,20	18,00	1,50	100,0%	100,0%	2,00	3,12	26,61	0,6758	3	3	1
4	Bộ Tư pháp	8,00	6,16	8,00	18,00	5,49	100,0%	100,0%	1,39	4,75	26,52	0,6752	4	16	11
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10,40	6,14	22,00	16,00	1,56	100,0%	100,0%	1,00	4,80	26,28	0,6588	5	4	12
6	Bộ Nội vụ	10,40	6,75	9,90	16,05	2,48	100,0%	97,0%	2,00	2,90	26,00	0,6571	6	7	10
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8,40	6,05	12,00	15,00	8,09	100,0%	100,0%	2,00	2,92	26,14	0,6470	7	8	9
8	Bộ Giao thông vận tải	9,00	8,12	4,50	16,31	13,19	92,1%	89,6%	1,03	3,01	26,62	0,6413	8	13	14
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9,00	4,42	38,50	16,35	1,22	99,8%	98,3%	1,16	3,11	26,85	0,6287	9	6	6
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	9,00	3,88	8,20	17,40	1,11	100,0%	80,6%	1,00	3,40	25,64	0,6040	10	5	7
11	Bộ Ngoại giao	12,20	4,16	21,00	14,66	5,42	100,0%	75,2%	1,21	4,59	23,32	0,5573	11	9	4
12	Bộ Y tế	9,00	2,43	8,00	18,00	6,53	100,0%	100,0%	1,01	3,08	25,67	0,5497	12	15	17
13	Bộ Xây dựng	9,00	5,61	24,00	9,43	2,71	100,0%	100,0%	0,95	2,60	25,61	0,5321	13	12	8
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	9,00	4,88	8,50	12,09	2,50	100,0%	100,0%	0,50	3,39	24,50	0,4926	14	10	2
15	Thanh tra Chính phủ	8,00	4,47	3,00	10,00	2,87	100,0%	100,0%	1,27	3,00	24,00	0,4769	15	-	15
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11,60	5,67	8,00	14,83	1,20	29,2%	24,8%	1,29	3,28	26,83	0,4747	16	19	18
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	7,00	2,82	3,00	13,73	3,84	100,0%	54,3%	1,00	2,63	26,45	0,4559	17	14	13
18	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	7,00	5,35	23,00	12,35	1,41	57,7%	54,6%	0,67	2,69	25,57	0,4357	18	22	20
19	Ủy ban Dân tộc	9,00	3,05	0,60	10,00	1,83	100,0%	100,0%	0,00	3,00	24,18	0,3926	19	11	19

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang Bộ	TK ỦdCB tại CQB	TK UDCNTTCB tại ĐVTT	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VBĐT	Sử dụng PMNM	TL CBCC được cấp email	TL CBCC sử dụng email	Tín học hóa TTHC	Dịch vụ công trực tuyến	Cổng TTĐT	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
													2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	3,00	2,92	0,00	10,00	2,19	100,0%	100,0%	0,00	0,00	26,77	0,3435	20	23	-
21	Thông tấn xã Việt Nam	6,20	5,80	7,00	11,83	0,77	48,4%	48,4%	1,50	0,00	22,29	0,3195	21	20	22
22	Đài Truyền hình Việt Nam	8,40	5,78	0,00	6,00	2,10	95,0%	95,0%	0,00	0,00	21,51	0,2796	22	18	16
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	6,20	3,55	4,70	9,00	44,79	48,2%	48,2%	0,00	0,00	21,63	0,2669	23	17	21
24	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	4,00	2,71	2,50	6,00	1,00	0,0%	0,0%	0,00	0,00	22,90	0,0405	24	-	23
25	Đài Tiếng nói Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc
- (5) Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành
- (6) Sử dụng văn bản điện tử
- (7) Sử dụng phần mềm nguồn mở
- (8) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hòm thư điện tử
- (9) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc
- (10) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- (11) Triển khai dịch vụ công trực tuyến
- (12) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ
- (13) Chỉ số ứng dụng CNTT 2014
- (14-16) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.4 Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang Bộ	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LĐ	Chỉ số MT TCCS 2014	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3,00	10,00	3,00	1,0000	1	2	11
2	Bộ Tài chính	3,00	9,00	3,00	0,9667	2	5	13
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3,00	8,00	3,00	0,9333	3	8	6
4	Bộ Nội vụ	3,00	7,00	3,00	0,9000	4	2	1
5	Bộ Y tế	3,00	6,14	3,00	0,8714	5	12	9
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3,00	6,05	3,00	0,8682	6	1	4
7	Bộ Xây dựng	3,00	6,04	3,00	0,8679	7	10	7
8	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	3,00	6,00	3,00	0,8667	8	10	10
9	Bộ Ngoại giao	3,00	6,00	3,00	0,8667	8	6	8
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	2,00	9,16	3,00	0,8608	10	9	5
11	Bộ Công Thương	2,50	7,30	3,00	0,8545	11	4	2
12	Đài Truyền hình Việt Nam	3,00	5,00	3,00	0,8333	12	14	15
13	Ủy ban Dân tộc	3,00	5,00	3,00	0,8333	12	21	23
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2,50	6,00	3,00	0,8111	14	13	14
15	Thông tấn xã Việt Nam	2,00	7,00	3,00	0,7889	15	20	18
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,00	6,00	2,00	0,7000	16	7	3
17	Bộ Tư pháp	1,00	7,00	3,00	0,6778	17	15	17
18	Bộ Giao thông vận tải	3,00	3,31	2,00	0,6103	18	23	19
19	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	3,00	3,13	2,00	0,6043	19	18	20
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1,00	2,00	3,00	0,5111	20	16	16
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	1,00	3,02	2,00	0,3785	21	22	22
22	Thanh tra Chính phủ	0,00	6,00	2,00	0,3667	22	-	12
23	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	1,00	0,00	2,00	0,2778	23	-	21
24	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0,00	0,00	1,00	0,0000	24	19	-
25	Đài Tiếng nói Việt Nam	-	-	-	-	-	17	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của Bộ
- (4) Cơ chế - chính sách cho ứng dụng CNTT của Bộ
- (5) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách 2014
- (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số ƯDCNTT	Chỉ số SXXD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index 2014	Xếp hạng		
								2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC KHÁ										
1	TP. Đà Nẵng	0,82	0,91	0,86	0,42	1,00	0,7986	1	1	1
2	Bắc Ninh	0,47	0,79	0,61	0,89	0,94	0,7064	2	3	9
3	TP. Hà Nội	0,72	0,71	0,69	0,31	0,97	0,6694	3	4	10
4	TP. Hồ Chí Minh	0,72	0,77	0,66	0,33	0,89	0,6690	4	2	2
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	0,64	0,70	0,54	0,22	1,00	0,5988	5	8	8
6	Nghệ An	0,57	0,77	0,61	0,08	1,00	0,5935	6	7	3
7	Lào Cai	0,49	0,75	0,65	0,16	1,00	0,5928	7	5	6
8	Thừa Thiên Huế	0,58	0,61	0,65	0,06	0,97	0,5627	8	6	7
9	Thái Nguyên	0,47	0,81	0,51	0,15	0,97	0,5623	9	9	25
10	Quảng Ninh	0,50	0,58	0,64	0,16	1,00	0,5539	10	13	14
11	TP. Hải Phòng	0,48	0,71	0,55	0,10	0,97	0,5423	11	10	4
12	Thanh Hoá	0,39	0,77	0,57	0,05	1,00	0,5313	12	12	15
13	TP. Cần Thơ	0,51	0,67	0,49	0,14	0,87	0,5217	13	14	12
14	Bình Dương	0,41	0,77	0,45	0,12	1,00	0,5200	14	11	27
15	Lâm Đồng	0,45	0,70	0,48	0,07	0,93	0,5053	15	19	22
16	Khánh Hoà	0,43	0,76	0,49	0,09	0,80	0,5026	16	17	18
17	Đồng Tháp	0,43	0,63	0,48	0,20	0,89	0,5006	17	16	28
18	Hà Tĩnh	0,37	0,68	0,52	0,10	0,94	0,4983	18	15	5
19	Bình Thuận	0,39	0,67	0,55	0,04	0,92	0,4938	19	21	30
20	An Giang	0,28	0,69	0,49	0,15	0,97	0,4868	20	18	19
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC TRUNG BÌNH										
21	Long An	0,36	0,76	0,42	0,08	0,92	0,4814	21	20	23
22	Vĩnh Long	0,33	0,69	0,44	0,12	0,97	0,4801	22	30	36
23	Vĩnh Phúc	0,36	0,75	0,37	0,04	0,92	0,4630	23	27	31
24	Đắk Lắk	0,31	0,75	0,43	0,02	0,89	0,4579	24	24	26
25	Bắc Giang	0,31	0,69	0,45	0,04	0,90	0,4539	26	28	16
26	Bình Phước	0,50	0,62	0,32	0,02	0,92	0,4522	27	22	13

Phần 3: Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số ÚDCNTT	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index 2014	Xếp hạng		
								2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	Phú Yên	0,34	0,71	0,35	0,06	0,89	0,4448	28	23	32
28	Tiền Giang	0,36	0,69	0,39	0,06	0,91	0,4550	25	55	55
29	Hà Giang	0,36	0,60	0,39	0,06	0,97	0,4435	29	31	38
30	Quảng Bình	0,39	0,76	0,25	0,05	0,89	0,4388	30	43	34
31	Phú Thọ	0,39	0,70	0,33	0,04	0,84	0,4366	31	26	52
32	Nam Định	0,36	0,71	0,42	0,03	0,69	0,4344	33	25	33
33	Ninh Bình	0,34	0,78	0,43	0,02	0,62	0,4344	32	37	17
34	Ninh Thuận	0,36	0,49	0,43	0,14	0,86	0,4294	35	41	63
35	Quảng Trị	0,32	0,69	0,40	0,04	0,78	0,4294	34	36	20
36	Trà Vinh	0,35	0,61	0,41	0,01	0,89	0,4290	36	32	29
37	Tây Ninh	0,35	0,62	0,39	0,05	0,81	0,4236	37	45	44
38	Quảng Ngãi	0,41	0,59	0,39	0,07	0,70	0,4206	38	34	40
39	Đồng Nai	0,29	0,52	0,39	0,09	1,00	0,4188	39	29	21
40	Cà Mau	0,32	0,71	0,36	0,01	0,78	0,4177	40	48	49
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC THẤP										
41	Kiên Giang	0,39	0,73	0,32	0,12	0,47	0,4078	41	39	60
42	Thái Bình	0,26	0,67	0,37	0,06	0,76	0,4018	42	38	54
43	Sóc Trăng	0,29	0,69	0,39	0,02	0,64	0,3965	43	35	39
44	Hải Dương	0,31	0,76	0,33	0,05	0,56	0,3958	44	33	11
45	Quảng Nam	0,30	0,44	0,39	0,01	0,97	0,3870	45	42	35
46	Kon Tum	0,22	0,78	0,43	0,02	0,36	0,3731	46	40	47
47	Hà Nam	0,28	0,49	0,42	0,04	0,67	0,3654	47	46	45
48	Bắc Kạn	0,29	0,51	0,32	0,02	0,81	0,3643	48	47	41
49	Hưng Yên	0,32	0,58	0,26	0,33	0,31	0,3618	49	49	58
50	Bình Định	0,30	0,59	0,24	0,01	0,69	0,3473	50	52	48
51	Hậu Giang	0,19	0,58	0,33	0,00	0,75	0,3464	51	56	43
52	Gia Lai	0,28	0,50	0,23	0,02	0,86	0,3443	52	44	42
53	Đắk Nông	0,31	0,53	0,25	0,01	0,72	0,3420	53	53	61
54	Hoà Bình	0,25	0,44	0,36	0,01	0,77	0,3390	54	58	46
55	Lạng Sơn	0,23	0,42	0,29	0,09	0,67	0,3189	55	57	53
56	Tuyên Quang	0,25	0,53	0,21	0,02	0,58	0,3013	56	54	57

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số ÚDCNTT	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index 2014	Xếp hạng		
								2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
57	Cao Bằng	0,25	0,37	0,23	0,01	0,64	0,2770	57	50	51
58	Bến Tre	0,27	0,50	0,22	0,03	0,31	0,2731	58	51	24
59	Yên Bái	0,22	0,36	0,26	0,01	0,56	0,2654	59	60	50
60	Bạc Liêu	0,21	0,46	0,29	0,00	0,33	0,2604	60	61	37
61	Điện Biên	0,25	0,38	0,12	0,01	0,33	0,2164	61	59	59
62	Sơn La	0,16	0,37	0,19	0,01	0,33	0,2074	62	62	56
63	Lai Châu	0,12	0,38	0,24	0,00	0,25	0,2022	63	63	62

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
- (7) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (8) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT - ICT Index 2014
- (9-11) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2. Xếp hạng theo lĩnh vực

2.1 Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ ĐTCD/ 100 dân	Tỷ lệ ĐTDD/ 100 dân	TL thuế bao Int./ 100 dân	TL thuế bao BR/ 100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hệ GĐ có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/ CBCC	TLMT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/ CBNV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT 2014	Xếp hạng		
																		2014	2013	2012
																		19	20	21
																		1	2	2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
1	TP. Đà Nẵng	28,4	193,2	38,2	38,2	33,2%	99,9%	55,0%	42,7%	1,06	100,0%	100,0%	100,0%	0,85	98,8%	69,65	0,8184	1	2	2
2	TP. Hồ Chí Minh	12,9	173,9	51,5	51,5	55,3%	90,0%	70,6%	40,2%	0,65	100,0%	100,0%	100,0%	0,26	70,0%	44,07	0,7234	2	1	1
3	TP. Hà Nội	18,1	187,2	59,2	59,2	53,4%	98,0%	35,0%	33,2%	0,99	99,8%	59,9%	8,3%	0,98	99,0%	40,44	0,7152	3	3	10
4	Bà Rịa-Vũng Tàu	20,0	178,7	49,7	49,7	55,0%	93,0%	46,0%	32,0%	1,02	100,0%	100,0%	0,9%	0,05	97,0%	16,73	0,6384	4	4	4
5	Thừa Thiên Huế	13,2	128,7	5,6	5,6	53,3%	87,9%	19,0%	19,2%	0,97	100,0%	100,0%	26,2%	0,50	100,0%	50,44	0,5820	5	5	6
6	Nghệ An	11,4	154,4	28,7	28,7	77,6%	90,0%	35,9%	33,9%	1,13	95,1%	8,9%	8,9%	0,59	78,2%	49,97	0,5701	6	6	5
7	TP. Cần Thơ	12,4	148,9	11,5	11,5	27,8%	87,4%	26,0%	29,8%	0,93	99,5%	66,7%	66,7%	0,53	57,3%	32,58	0,5143	7	9	8
8	Bình Phước	19,4	129,3	21,4	21,4	56,6%	59,2%	52,2%	56,6%	0,97	100,0%	40,0%	40,0%	0,20	2,1%	12,79	0,4998	8	11	12
9	Quảng Ninh	14,0	128,5	12,1	12,1	29,1%	95,0%	35,1%	26,0%	1,06	97,0%	19,8%	19,8%	0,53	99,7%	40,25	0,4974	9	12	7
10	Lào Cai	8,5	54,9	5,5	5,5	25,9%	91,7%	33,8%	23,7%	0,96	100,0%	55,1%	16,3%	0,50	100,0%	72,50	0,4914	10	8	11
11	TP. Hải Phòng	15,6	249,9	9,6	9,6	53,4%	97,0%	25,3%	8,6%	0,94	97,7%	12,9%	12,9%	0,20	76,5%	50,66	0,4813	11	10	3
12	Thái Nguyên	5,5	164,9	4,5	4,5	62,6%	100,0%	85,0%	15,3%	0,15	96,8%	24,0%	24,0%	0,49	67,6%	42,47	0,4741	12	7	24
13	Bắc Ninh	13,3	100,7	7,0	7,0	35,5%	98,6%	24,4%	22,4%	1,00	100,0%	23,2%	23,2%	0,40	94,2%	41,91	0,4682	13	13	9
14	Lâm Đồng	9,6	100,1	5,7	5,7	36,5%	66,4%	17,0%	6,3%	1,09	98,5%	100,0%	23,3%	0,62	100,0%	15,67	0,4545	14	17	14

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ ĐTCD/ 100 dân	Tỷ lệ ĐTDD/ 100 dân	TL thuế bao Int./ 100 dân	TL thuế bao BR/ 100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hộ GD có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/ CBCC	TLMT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/ CBNV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT 2014	Xếp hạng		
																		2014	2013	2012
																		19	20	21
																		18	15	15
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
15	Khánh Hoà	9,6	96,4	8,7	8,7	35,3%	99,0%	25,0%	23,5%	1,01	99,5%	17,0%	17,0%	0,26	98,2%	21,50	0,4274	15	15	21
16	Đồng Tháp	6,7	112,9	8,2	8,2	29,9%	99,0%	23,8%	23,2%	0,92	95,2%	18,6%	18,6%	0,34	100,0%	34,48	0,4269	16	18	20
17	Quảng Ngãi	10,9	66,6	26,1	26,1	39,0%	90,1%	9,2%	36,9%	1,12	88,8%	0,0%	16,0%	0,22	57,8%	24,12	0,4096	17	45	43
18	Bình Dương	7,9	132,6	5,9	5,9	17,7%	97,0%	19,8%	15,7%	1,10	87,8%	23,3%	23,3%	0,26	98,0%	41,74	0,4065	18	14	37
19	Thanh Hoá	5,9	63,6	3,1	3,1	21,4%	96,5%	12,4%	10,8%	0,90	95,0%	100,0%	8,3%	0,26	100,0%	18,77	0,3916	19	20	15
20	Bình Thuận	8,2	128,9	4,6	4,6	35,4%	96,1%	10,4%	6,3%	1,63	98,6%	20,6%	0,6%	0,07	98,9%	20,51	0,3915	20	19	36
21	Quảng Bình	5,2	97,4	5,1	5,1	23,5%	100,0%	85,0%	7,3%	0,96	96,9%	16,3%	0,5%	0,17	91,7%	11,59	0,3894	21	38	13
22	Phú Thọ	4,5	146,0	9,7	9,7	16,0%	90,4%	18,7%	13,4%	0,87	93,0%	0,0%	100,0%	0,04	64,7%	4,96	0,3874	22	16	62
23	Kiên Giang	6,7	98,9	3,8	3,8	18,1%	98,0%	10,9%	10,7%	0,85	95,0%	21,6%	21,6%	0,59	100,0%	27,80	0,3869	23	22	48
24	Hà Tĩnh	4,0	74,1	4,2	4,2	11,7%	95,0%	15,0%	9,3%	0,92	98,1%	11,5%	22,3%	0,33	100,0%	47,57	0,3714	24	21	23
25	Vĩnh Phúc	10,8	85,1	6,6	6,6	38,9%	99,0%	17,7%	15,5%	0,65	89,0%	18,8%	18,8%	0,14	79,0%	24,92	0,3611	25	36	18
26	Nam Định	8,3	92,6	3,9	3,9	25,7%	94,9%	12,0%	9,5%	0,56	95,3%	4,7%	0,4%	0,30	98,7%	27,43	0,3598	26	23	44
27	Hà Giang	5,9	56,2	3,7	3,7	8,8%	63,5%	8,8%	7,5%	0,85	95,8%	32,4%	32,4%	0,09	100,0%	45,76	0,3596	27	39	19
28	Ninh Thuận	11,5	86,8	3,0	3,0	42,8%	95,0%	12,0%	9,3%	0,33	100,0%	21,5%	29,9%	0,36	80,0%	7,07	0,3571	29	26	58
29	Long An	8,2	102,1	9,7	9,7	30,6%	96,7%	25,8%	10,3%	0,89	85,4%	15,0%	15,0%	0,09	76,5%	31,13	0,3565	30	27	27
30	Tây Ninh	6,4	117,4	7,0	7,0	23,8%	93,4%	7,3%	14,6%	0,79	94,0%	55,8%	55,8%	0,03	56,5%	20,20	0,3454	31	28	29

Phần 3: Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ ĐTCD/ 100 dân	Tỷ lệ ĐTDD/ 100 dân	TL thuế bao Int./ 100 dân	TL thuế bao BR/ 100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hộ GD có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/ CBCC	TLMT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/ CBNV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT 2014	Xếp hạng		
																		2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
31	Trà Vinh	6,0	1,5	2,7	2,7	35,7%	81,7%	5,0%	2,8%	1,00	100,0%	19,8%	37,4%	0,14	100,0%	32,00	0,3454	32	43	30
32	Phú Yên	5,5	80,1	12,2	12,2	17,4%	91,7%	20,5%	10,3%	0,67	90,0%	35,2%	4,1%	0,15	98,8%	20,04	0,3426	33	29	28
33	Ninh Bình	7,4	111,4	2,6	3,8	27,9%	89,1%	7,6%	5,5%	1,09	100,0%	15,8%	15,8%	0,22	81,9%	10,48	0,3419	34	52	17
34	Vĩnh Long	6,1	80,1	2,6	2,6	28,8%	90,0%	8,3%	7,0%	0,90	90,1%	20,3%	20,3%	0,19	100,0%	22,44	0,3344	35	24	31
35	Quảng Trị	5,7	73,1	7,2	7,2	13,4%	85,0%	35,0%	31,0%	0,70	95,0%	4,0%	8,5%	0,06	66,8%	19,57	0,3234	36	30	32
36	Cà Mau	8,4	80,4	4,1	4,1	13,1%	92,0%	7,1%	4,3%	0,84	100,0%	0,0%	21,1%	0,09	100,0%	22,88	0,3225	37	56	41
37	Hưng Yên	6,8	4,9	3,2	3,2	28,0%	90,4%	8,4%	3,9%	1,47	96,8%	4,2%	42,2%	0,07	87,5%	6,92	0,3216	38	41	38
38	Bắc Giang	3,7	75,8	12,6	12,6	10,1%	98,0%	8,9%	6,1%	0,90	97,2%	12,5%	0,0%	0,17	100,0%	5,03	0,3136	39	37	42
39	Tiền Giang	12,2	117,8	3,0	3,0	40,8%	93,7%	16,0%	8,6%	0,97	90,7%	15,4%	52,9%	0,07	12,6%	41,17	0,3577	28	55	49
40	Đắk Lắk	4,6	82,4	2,3	2,3	20,9%	96,9%	12,3%	9,7%	1,00	100,0%	0,0%	0,0%	0,16	100,0%	7,45	0,3130	40	35	47
41	Đắk Nông	3,7	81,1	3,2	3,2	9,6%	71,2%	7,7%	5,9%	0,71	99,5%	28,6%	28,6%	0,18	94,9%	18,95	0,3103	41	57	63
42	Hải Dương	7,6	98,4	3,5	3,5	20,5%	95,4%	10,5%	9,7%	0,79	96,4%	4,7%	17,8%	0,09	66,9%	15,98	0,3058	42	25	16
43	Bình Định	13,9	94,2	3,1	3,1	25,2%	89,5%	8,2%	4,3%	0,56	97,5%	5,8%	0,5%	0,02	77,9%	19,09	0,2998	43	58	50
44	Quảng Nam	8,2	77,2	2,3	2,3	26,7%	86,8%	11,1%	5,0%	0,11	95,0%	20,3%	23,7%	0,19	71,6%	26,58	0,2965	44	31	40
45	Bắc Kạn	17,3	34,8	1,2	1,2	25,6%	80,1%	7,5%	7,5%	0,46	84,3%	18,7%	2,0%	0,35	89,4%	13,98	0,2925	45	40	33
46	Đồng Nai	9,3	109,3	7,2	7,2	34,6%	75,8%	14,5%	7,3%	0,74	80,0%	15,3%	15,3%	0,04	59,4%	17,55	0,2892	46	32	25

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ ĐTCD/ 100 dân	Tỷ lệ ĐTDD/ 100 dân	TL thuế bao Int./ 100 dân	TL thuế bao BR/ 100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hộ GD có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/ CBCC	TLMT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/ CBNV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT 2014	Xếp hạng		
																		2014	2013	2012
																		19	20	21
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
47	Sóc Trăng	6,1	100,8	2,4	2,4	12,1%	19,9%	6,1%	3,3%	1,11	100,0%	28,3%	37,0%	0,16	90,6%	4,11	0,2888	47	49	35
48	Tuyên Quang	4,9	92,3	2,5	2,5	14,7%	82,4%	6,4%	4,3%	0,93	85,2%	0,0%	0,0%	0,09	78,0%	12,55	0,2456	55	53	59
49	Gia Lai	7,3	91,5	3,7	3,7	14,7%	95,1%	7,9%	6,7%	0,11	95,0%	0,0%	0,4%	0,22	84,6%	31,50	0,2820	48	48	46
50	An Giang	5,4	78,2	7,7	7,6	17,0%	85,4%	9,5%	7,6%	0,74	74,0%	16,6%	16,6%	0,38	71,0%	18,92	0,2815	49	33	26
51	Hà Nam	7,4	83,7	4,3	4,3	20,0%	81,8%	5,6%	6,0%	0,11	97,8%	17,5%	17,5%	0,05	100,0%	5,17	0,2759	50	34	34
52	Bến Tre	7,9	89,6	4,6	4,6	7,9%	91,2%	13,9%	10,3%	0,09	96,2%	0,0%	0,5%	0,09	81,8%	29,05	0,2742	51	50	45
53	Thái Bình	4,3	67,3	1,4	1,4	34,1%	77,9%	4,2%	4,2%	0,98	100,0%	6,1%	8,6%	0,09	24,2%	23,70	0,2608	52	42	39
54	Điện Biên	4,1	67,0	2,7	2,7	17,5%	59,2%	9,8%	11,9%	0,98	86,2%	0,0%	7,5%	0,00	96,7%	11,38	0,2504	53	46	52
55	Hòa Bình	7,1	69,7	2,1	0,0	34,5%	83,3%	6,8%	3,8%	0,19	93,6%	0,0%	13,2%	0,10	81,0%	5,45	0,2488	54	61	61
56	Cao Bằng	12,6	81,1	3,2	3,2	30,8%	53,8%	5,4%	9,5%	0,50	70,9%	6,5%	0,0%	0,13	95,3%	17,73	0,2454	56	47	55
57	Lạng Sơn	7,2	90,7	7,6	7,6	23,9%	84,8%	15,6%	6,9%	0,41	75,8%	0,0%	0,8%	0,19	47,2%	13,87	0,2330	57	44	51
58	Yên Bái	3,4	51,1	3,1	3,1	9,4%	0,0%	9,8%	7,7%	0,09	100,0%	0,0%	26,5%	0,29	100,0%	14,68	0,2184	58	51	56
59	Kon Tum	4,4	85,2	3,5	3,4	8,8%	72,1%	10,1%	11,6%	1,04	64,6%	34,3%	34,3%	0,08	22,8%	7,16	0,2153	59	60	54
60	Bạc Liêu	5,3	82,8	3,4	3,4	17,4%	93,3%	8,2%	4,1%	0,08	79,7%	0,0%	8,7%	0,07	65,3%	13,81	0,2088	60	54	22
61	Hậu Giang	11,4	43,7	1,4	1,4	25,2%	85,3%	4,8%	1,7%	0,07	84,2%	15,9%	39,8%	0,00	0,0%	5,00	0,1879	61	63	60
62	Sơn La	11,2	134,3	2,7	2,7	3,8%	73,6%	6,1%	6,7%	0,44	62,8%	12,8%	0,0%	0,04	21,3%	3,76	0,1591	62	62	53

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ ĐTCD/ 100 dân	Tỷ lệ ĐTDB/ 100 dân	TL thuê bao Int./ 100 dân	TL thuê bao BR/ 100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hộ GD có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/ CBCC	TLMT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/ CBNV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT 2014	Xếp hạng		
																		2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
63	Lai Châu	3,9	59,8	2,1	2,1	7,3%	59,1%	9,5%	3,9%	0,37	73,8%	5,8%	20,4%	0,00	0,0%	3,72	0,1197	63	59	57

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân
- (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- (7) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định
- (8) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
- (9) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (10) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng
- (11) Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức, viên chức trong các CQNN của tỉnh
- (12) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối Internet băng rộng
- (13) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh
- (14) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ
- (15) Tỷ lệ máy tính/cán bộ nhân viên trong các doanh nghiệp
- (16) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng
- (17) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu
- (18) Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật 2014
- (19-21) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.2 Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ trường tiểu học có day TH	Tỷ lệ trường THCS có day TH	Tỷ lệ trường THPT có day TH	TL trường ĐH, CĐ có đào tạo CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách ATTT	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Tỷ lệ được đào tạo, sử dụng PMNM	Chỉ số HTNL 2013	Xếp hạng		
											2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	TP. Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	3,0%	2,8%	100,0%	89,3%	0,9052	1	1	3
2	Thái Nguyên	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	1,0%	1,0%	100,0%	100,0%	0,8096	2	6	8
3	Bắc Ninh	100,0%	100,0%	100,0%	60,0%	2,1%	1,1%	100,0%	97,2%	0,7867	3	3	7
4	Kon Tum	99,3%	100,0%	100,0%	100,0%	1,3%	1,1%	99,5%	83,3%	0,7819	4	4	32
5	Ninh Bình	54,0%	100,0%	100,0%	50,0%	3,7%	3,2%	100,0%	71,2%	0,7800	5	10	12
6	Nghệ An	65,1%	100,0%	100,0%	100,0%	2,3%	0,4%	100,0%	95,0%	0,7741	6	5	2
7	TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	100,0%	87,9%	1,8%	0,5%	100,0%	85,8%	0,7709	7	2	1
8	Thanh Hoá	49,3%	86,2%	100,0%	100,0%	4,2%	0,8%	99,1%	77,0%	0,7660	8	7	34
9	Bình Dương	100,0%	100,0%	100,0%	50,0%	1,3%	1,3%	100,0%	100,0%	0,7659	9	16	18
10	Long An	70,6%	100,0%	100,0%	100,0%	1,1%	0,5%	100,0%	100,0%	0,7595	10	22	19
11	Khánh Hoà	100,0%	100,0%	100,0%	60,0%	2,0%	2,0%	100,0%	70,6%	0,7581	11	8	4
12	Hải Dương	25,0%	72,8%	100,0%	75,0%	3,8%	3,8%	76,1%	83,3%	0,7571	12	9	6
13	Quảng Bình	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0,4%	0,1%	96,3%	98,8%	0,7552	13	30	14
14	Lào Cai	53,9%	64,8%	100,0%	100,0%	2,9%	1,5%	100,0%	87,2%	0,7513	14	19	9
15	Vĩnh Phúc	100,0%	100,0%	100,0%	90,0%	1,7%	0,9%	100,0%	68,3%	0,7491	15	11	28
16	Đắk Lắk	71,1%	97,8%	100,0%	60,0%	3,3%	0,2%	100,0%	93,8%	0,7462	16	14	36
17	Kiên Giang	34,9%	98,8%	100,0%	100,0%	2,0%	1,0%	95,0%	93,3%	0,7337	17	15	60
18	TP. Hải Phòng	98,2%	100,0%	100,0%	66,7%	1,4%	0,8%	94,7%	78,2%	0,7146	18	18	11
19	TP. Hà Nội	87,2%	100,0%	100,0%	65,2%	1,2%	0,2%	100,0%	93,3%	0,7143	19	17	13
20	Nam Định	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	0,4%	0,1%	99,2%	77,4%	0,7126	20	27	20
21	Cà Mau	9,4%	100,0%	100,0%	60,0%	2,3%	1,9%	100,0%	97,8%	0,7105	21	53	49
22	Phú Yên	64,1%	100,0%	100,0%	40,0%	1,2%	0,9%	85,6%	76,0%	0,7100	22	13	16
23	Phú Thọ	76,7%	87,2%	100,0%	100,0%	1,1%	0,2%	97,0%	84,6%	0,7047	23	29	50
24	Bà Rịa-Vũng Tàu	72,2%	100,0%	97,0%	100,0%	0,9%	0,9%	100,0%	97,3%	0,6989	24	26	17
25	Lâm Đồng	44,1%	100,0%	100,0%	75,0%	2,2%	1,5%	100,0%	70,2%	0,6979	25	28	21
26	Tiền Giang	40,5%	100,0%	100,0%	50,0%	1,9%	1,9%	100,0%	85,3%	0,6947	26	48	57
27	An Giang	5,6%	100,0%	100,0%	100,0%	2,2%	2,2%	100,0%	67,0%	0,6942	27	12	31
28	Quảng Trị	59,0%	85,5%	100,0%	100,0%	0,4%	0,4%	100,0%	96,7%	0,6936	28	37	27

Phần 3: Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ trường tiểu học có day TH	Tỷ lệ trường THCS có day TH	Tỷ lệ trường THPT có day TH	TL trường ĐH, CĐ có đào tạo CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách ATTT	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Tỷ lệ được đào tạo, sử dụng PMNM	Chỉ số HTNL 2013	Xếp hạng		
											2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
29	Sóc Trăng	22,7%	97,3%	100,0%	100,0%	2,5%	0,2%	100,0%	82,3%	0,6903	29	21	15
30	Bắc Giang	33,1%	77,9%	100,0%	100,0%	1,1%	0,7%	100,0%	98,4%	0,6879	30	33	24
31	Vĩnh Long	70,6%	70,8%	100,0%	83,3%	1,2%	0,8%	96,4%	88,6%	0,6851	31	36	39
32	Hà Tĩnh	68,6%	100,0%	97,8%	66,7%	1,1%	1,0%	100,0%	100,0%	0,6826	32	20	10
33	TP. Cần Thơ	29,7%	100,0%	100,0%	54,5%	3,9%	0,7%	98,2%	70,5%	0,6739	33	25	23
34	Bình Thuận	25,0%	55,9%	100,0%	75,0%	1,7%	1,7%	100,0%	100,0%	0,6732	34	41	35
35	Thái Bình	99,0%	100,0%	100,0%	50,0%	0,2%	0,1%	97,8%	89,6%	0,6667	35	35	51
36	Đồng Tháp	15,0%	57,0%	100,0%	75,0%	2,6%	0,6%	98,0%	88,5%	0,6256	36	32	33
37	Bình Phước	11,6%	55,8%	100,0%	100,0%	1,4%	0,2%	97,0%	100,0%	0,6247	37	24	29
38	Tây Ninh	15,9%	65,4%	100,0%	100,0%	4,4%	1,6%	81,5%	74,6%	0,6236	38	54	41
39	Trà Vinh	18,6%	100,0%	100,0%	16,7%	2,0%	2,0%	100,0%	75,0%	0,6137	39	40	26
40	Thừa Thiên Huế	100,0%	100,0%	100,0%	38,5%	0,2%	0,1%	100,0%	67,5%	0,6116	40	23	22
41	Hà Giang	15,5%	71,0%	100,0%	100,0%	1,0%	1,0%	100,0%	71,2%	0,6046	41	43	43
42	Quảng Ngãi	14,3%	50,9%	100,0%	100,0%	1,5%	0,8%	91,6%	79,4%	0,5934	42	42	42
43	Bình Định	58,4%	100,0%	100,0%	83,3%	0,1%	0,0%	96,0%	58,5%	0,5859	43	45	40
44	Hậu Giang	33,3%	100,0%	100,0%	100,0%	0,3%	0,0%	87,6%	66,9%	0,5846	44	47	30
45	Hưng Yên	17,8%	78,9%	100,0%	62,5%	2,1%	0,6%	100,0%	64,4%	0,5794	45	44	46
46	Quảng Ninh	51,9%	59,7%	100,0%	11,1%	1,1%	1,1%	100,0%	92,0%	0,5792	46	31	38
47	Đắk Nông	13,0%	100,0%	100,0%	0,0%	1,7%	1,7%	96,4%	57,1%	0,5264	47	52	62
48	Tuyên Quang	0,0%	69,0%	100,0%	66,7%	0,8%	0,6%	89,4%	79,1%	0,5264	48	39	53
49	Đồng Nai	11,8%	100,0%	100,0%	20,0%	0,6%	0,6%	93,6%	81,0%	0,5248	49	34	5
50	Bắc Kạn	0,9%	34,5%	100,0%	100,0%	0,8%	0,4%	100,0%	66,2%	0,5064	50	51	52
51	Bến Tre	96,3%	100,0%	100,0%	100,0%	0,2%	0,1%	11,4%	39,6%	0,5028	51	38	37
52	Gia Lai	20,6%	52,2%	100,0%	100,0%	0,2%	0,2%	90,0%	60,1%	0,5015	52	49	45
53	Hà Nam	32,1%	50,4%	100,0%	57,1%	0,4%	0,4%	98,0%	65,1%	0,4941	53	50	44
54	Ninh Thuận	0,7%	39,1%	100,0%	100,0%	0,3%	0,1%	100,0%	68,3%	0,4896	54	56	58
55	Bạc Liêu	7,0%	72,6%	100,0%	33,3%	0,8%	0,8%	25,5%	100,0%	0,4613	55	59	25
56	Quảng Nam	34,1%	100,0%	100,0%	62,5%	0,4%	0,2%	9,6%	67,4%	0,4432	56	55	54
57	Hoà Bình	17,6%	21,0%	100,0%	50,0%	0,5%	0,5%	90,6%	70,5%	0,4355	57	57	56

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	Tỷ lệ trường tiểu học có dạy TH	Tỷ lệ trường THCS có dạy TH	Tỷ lệ trường THPT có dạy TH	TL trường ĐH, CĐ có đào tạo CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách ATTT	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Tỷ lệ được đào tạo, sử dụng PMNM	Chỉ số HTNL 2013	Xếp hạng		
											2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
58	Lạng Sơn	14,5%	19,7%	100,0%	50,0%	0,4%	0,4%	90,4%	67,8%	0,4199	58	61	61
59	Lai Châu	18,4%	37,9%	94,1%	100,0%	2,3%	0,0%	65,0%	62,4%	0,3842	59	63	63
60	Điện Biên	0,0%	0,0%	100,0%	0,0%	1,8%	1,8%	67,8%	70,0%	0,3784	60	60	55
61	Sơn La	7,1%	40,6%	100,0%	40,0%	0,8%	0,1%	58,5%	61,1%	0,3690	61	58	59
62	Cao Bằng	14,6%	17,9%	100,0%	0,0%	0,6%	0,0%	86,3%	78,2%	0,3655	62	46	47
63	Yên Bái	22,5%	52,4%	100,0%	60,0%	0,3%	0,0%	8,8%	68,2%	0,3576	63	62	48

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy tin học
- (4) Tỷ lệ trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
- (5) Tỷ lệ trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
- (6) Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành CNTT
- (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh
- (8) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các CQNN của tỉnh
- (9) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc
- (10) Tỷ lệ CBCC trong các CQNN của tỉnh được hướng dẫn và sử dụng phần mềm nguồn mở
- (11) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT 2014
- (12-14) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.3 Ứng dụng CNTT

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	TL CBCC được cấp, sử dụng email	Tin học hóa các TTHC	Triển khai các UDCB	CSDL chuyên ngành	ƯD PMNM	Sử dụng VBĐT	Cổng TTĐT	DV công trực tuyến	Tỷ lệ DN có Web- site	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
												2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	TP. Đà Nẵng	100,0%	14,92	19,59	19,00	9,13	14,78	25,20	3,18	92,0%	0,8558	1	1	1
2	TP. Hà Nội	100,0%	7,93	13,86	12,80	4,14	13,24	25,16	3,95	69,0%	0,6850	2	7	4
3	TP. Hồ Chí Minh	78,9%	8,35	14,30	24,50	3,23	13,50	25,20	3,52	58,1%	0,6569	3	4	3
4	Lào Cai	80,8%	8,54	11,70	35,00	2,46	20,50	25,20	2,99	32,4%	0,6550	4	2	9
5	Thừa Thiên Huế	100,0%	14,73	9,96	11,10	2,58	11,51	25,08	3,27	25,4%	0,6511	5	3	6
6	Quảng Ninh	98,9%	13,02	9,49	12,00	4,47	13,50	25,20	3,03	4,9%	0,6394	6	11	13
7	Nghệ An	100,0%	15,00	13,40	17,00	2,37	13,50	25,20	3,03	18,7%	0,6148	7	5	2
8	Bắc Ninh	100,0%	15,00	10,62	6,00	3,91	13,62	25,16	3,36	29,2%	0,6128	8	6	5
9	Thanh Hoá	97,5%	5,40	11,03	16,00	2,33	13,50	25,20	3,05	60,0%	0,5697	9	8	10
10	Bình Thuận	100,0%	6,08	10,08	5,10	2,76	10,50	25,20	2,76	96,1%	0,5464	10	14	12
11	Hải Phòng	89,8%	13,65	11,95	23,30	1,95	13,50	25,20	3,04	25,7%	0,5458	11	9	7
12	Bà Rịa-Vũng Tàu	40,5%	11,11	13,93	12,00	3,82	12,50	25,20	3,71	0,2%	0,5351	12	16	19
13	Hà Tĩnh	100,0%	3,04	11,63	16,00	2,81	13,50	25,20	3,06	18,3%	0,5186	13	12	16
14	Thái Nguyên	35,9%	15,00	8,77	6,00	1,74	18,50	25,09	2,93	33,6%	0,5115	14	10	38
15	Khánh Hoà	94,5%	3,78	12,20	4,00	1,48	11,50	25,13	3,08	55,0%	0,4934	15	23	32
16	An Giang	100,0%	9,08	10,50	11,00	2,31	13,50	23,20	3,30	2,3%	0,4927	16	18	17
17	TP. Cần Thơ	100,0%	5,30	12,22	8,00	2,19	9,00	23,04	2,45	92,5%	0,4856	17	15	14
18	Lâm Đồng	71,7%	8,49	10,42	8,50	1,69	13,50	23,20	2,93	53,8%	0,4773	18	20	22
19	Đồng Tháp	96,5%	4,64	13,56	4,00	2,81	12,39	25,20	2,83	15,6%	0,4765	19	17	24
20	TP. Bình Dương	86,0%	6,52	11,21	4,20	3,02	12,94	22,17	3,04	36,4%	0,4530	20	13	31
21	Bắc Giang	100,0%	5,52	8,59	9,00	3,52	13,31	24,17	2,72	8,1%	0,4522	21	19	15
22	Vĩnh Long	77,1%	5,23	11,41	7,00	4,01	9,00	25,20	2,92	7,3%	0,4409	22	35	42
23	Kon Tum	65,5%	15,00	4,52	1,00	1,57	12,10	22,96	3,00	4,6%	0,4339	23	27	27
24	Đắk Lắk	100,0%	6,63	8,58	11,50	2,27	13,50	23,01	2,89	0,0%	0,4332	24	22	39
25	Ninh Thuận	16,1%	14,77	5,99	11,50	2,13	14,36	24,99	3,05	1,4%	0,4289	25	41	63
26	Ninh Bình	98,9%	6,26	8,08	4,00	2,06	7,78	24,20	2,48	61,3%	0,4262	26	28	18

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	TL CBCC được cấp, sử dụng email	Tin học hóa các TTHC	Triển khai các UDCB	CSDL chuyên ngành	ƯD PMNM	Sử dụng VBĐT	Cổng TTĐT	DV công trực tuyến	Tỷ lệ DN có Web- site	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
												2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Long An	68,5%	12,43	10,66	0,00	2,46	13,50	22,20	3,00	7,9%	0,4214	27	25	35
28	Hà Nam	86,0%	2,85	4,96	22,00	1,37	10,50	22,16	3,23	43,8%	0,4196	28	38	36
29	Nam Định	87,2%	3,02	7,45	3,00	2,19	11,63	23,83	3,01	7,5%	0,4191	29	30	26
30	Trà Vinh	100,0%	3,00	10,50	3,00	2,05	13,50	24,20	2,80	1,4%	0,4066	30	24	23
31	Quảng Trị	26,7%	11,00	7,17	4,00	4,67	9,50	24,89	2,97	7,3%	0,3972	31	29	8
32	Sóc Trăng	90,1%	1,12	7,61	7,00	2,04	13,50	21,20	4,00	2,7%	0,3923	32	26	41
33	Tiền Giang	76,7%	4,73	9,32	8,60	1,90	15,49	22,20	2,97	2,2%	0,3901	33	63	60
34	Quảng Nam	7,2%	2,84	8,24	11,00	3,21	13,50	25,20	2,86	40,2%	0,3897	34	31	11
35	Tây Ninh	91,3%	2,63	8,73	3,10	1,93	13,50	23,20	3,27	1,0%	0,3895	35	54	47
36	Quảng Ngãi	100,0%	3,00	6,79	10,20	1,81	12,40	23,20	2,89	6,9%	0,3872	36	33	29
37	Đồng Nai	95,9%	2,03	9,10	11,10	1,86	8,08	24,10	2,69	23,3%	0,3870	37	36	33
38	Hà Giang	67,2%	4,19	7,75	1,60	2,93	13,50	23,20	2,65	3,8%	0,3853	38	32	51
39	Vĩnh Phúc	92,5%	1,51	9,23	5,00	2,39	11,98	23,11	2,92	6,5%	0,3722	39	47	45
40	Thái Bình	9,7%	4,32	11,26	5,50	2,20	14,50	25,20	3,02	2,6%	0,3665	40	34	56
41	Cà Mau	94,9%	2,96	6,08	0,50	2,31	13,50	25,20	2,43	0,9%	0,3618	41	51	58
42	Hoà Bình	92,1%	3,00	7,00	1,10	3,45	4,93	24,90	3,15	1,7%	0,3582	42	44	34
43	Phú Yên	31,0%	2,89	5,54	3,00	2,80	11,33	24,02	3,04	16,0%	0,3543	43	40	49
44	Hậu Giang	8,6%	3,00	8,48	0,00	2,00	13,00	25,20	3,51	0,0%	0,3309	44	45	30
45	Hải Dương	51,0%	10,99	6,94	3,00	1,92	9,00	23,14	2,59	8,2%	0,3283	45	37	21
46	Phú Thọ	28,7%	2,53	5,87	2,00	2,82	13,50	24,90	2,33	7,5%	0,3251	46	42	50
47	Bắc Kạn	23,4%	6,11	9,00	2,70	1,21	9,84	25,02	3,05	3,9%	0,3246	47	39	43
48	Bình Phước	9,1%	3,67	5,38	11,10	3,43	13,42	25,20	2,52	0,7%	0,3163	48	46	20
49	Kiên Giang	45,0%	2,06	6,05	7,50	1,21	11,71	23,85	3,02	12,8%	0,3162	49	49	62
50	Lạng Sơn	30,0%	3,34	5,97	0,00	3,54	12,00	23,20	3,05	1,3%	0,2938	50	55	25
51	Bạc Liêu	10,6%	2,65	3,29	1,00	1,61	10,00	25,20	3,35	20,0%	0,2855	51	61	48
52	Yên Bái	8,0%	2,09	4,25	0,00	1,31	7,15	25,20	3,82	2,8%	0,2647	52	52	37
53	Hưng Yên	89,8%	2,50	6,20	1,50	0,80	6,70	21,30	3,12	0,0%	0,2577	53	60	57

Phần 3: Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014

TT	Tên Tỉnh/ Thành phố	TL CBCC được cấp, sử dụng email	Tin học hóa các TTHC	Triển khai các UDCB	CSDL chuyên ngành	UD PMNM	Sử dụng VBĐT	Cổng TTĐT	DV công trực tuyến	Tỷ lệ DN có Web- site	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
												2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
54	Quảng Bình	9,5%	1,68	7,83	0,00	2,53	6,86	25,09	2,94	4,5%	0,2510	54	21	28
55	Đắk Nông	75,0%	0,47	5,23	1,50	1,43	7,39	23,13	2,85	0,4%	0,2497	55	53	59
56	Lai Châu	3,6%	2,00	6,29	0,00	1,99	12,50	23,54	3,04	0,0%	0,2427	56	58	53
57	Bình Định	12,5%	1,33	4,78	1,10	2,84	14,50	23,20	2,64	4,0%	0,2423	57	50	46
58	Cao Bằng	48,0%	2,14	5,37	1,00	1,50	11,10	21,84	2,79	2,2%	0,2333	58	43	54
59	Gia Lai	11,2%	1,97	5,03	6,50	1,99	10,72	24,12	2,39	4,3%	0,2281	59	48	40
60	Bến Tre	19,4%	3,00	6,78	7,00	1,61	7,31	21,68	2,96	9,1%	0,2250	60	57	52
61	Tuyên Quang	35,8%	0,00	4,83	13,00	2,99	6,81	21,20	2,78	0,0%	0,2125	61	56	55
62	Sơn La	28,5%	2,51	3,92	0,20	2,20	9,25	20,17	3,10	2,9%	0,1866	62	59	44
63	Điện Biên	50,2%	2,03	6,33	0,00	2,12	6,53	18,89	2,08	3,9%	0,1232	63	62	61

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp và sử dụng thư điện tử trong công việc
- (4) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- (5) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (6) Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành
- (7) Ứng dụng phần mềm trong các CQNN của tỉnh
- (8) Sử dụng văn bản điện tử
- (9) Cổng thông tin điện tử của tỉnh
- (10) Triển khai các dịch vụ công trực tuyến
- (11) Tỷ lệ doanh nghiệp có website
- (12) Chỉ số ứng dụng CNTT 2014
- (13-15) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.4 Sản xuất - kinh doanh CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ DN CNTT/ 10.000 dân	TL nhân lực DN CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ DT/ CBNV của các DN CNTT	Chỉ số SXKD 2014	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bắc Ninh	8,44	1340,49	3.612.876	0,8860	1	1	1
2	TP. Đà Nẵng	12,75	165,39	490.982	0,4198	2	3	4
3	Hưng Yên	3,21	7,94	2.708.333	0,3331	3	2	18
4	TP. Hồ Chí Minh	4,30	53,08	2.212.368	0,3274	4	4	3
5	TP. Hà Nội	6,79	121,09	1.122.363	0,3096	5	6	2
6	Bà Rịa-Vũng Tàu	8,18	15,23	3.000	0,2166	6	5	5
7	Đồng Tháp	7,50	19,13	44	0,1994	7	10	22
8	Quảng Ninh	4,20	58,48	429.140	0,1615	8	8	9
9	Lào Cai	4,56	70,19	271.230	0,1595	9	7	20
10	An Giang	5,01	20,04	223.583	0,1545	10	17	11
11	Thái Nguyên	4,49	78,96	193.142	0,1525	11	11	16
12	TP. Cần Thơ	2,69	18,85	727.077	0,1394	12	12	8
13	Ninh Thuận	5,08	11,19	60.112	0,1390	13	14	30
14	Vĩnh Long	1,45	6,15	960.418	0,1249	14	46	34
15	Bình Dương	0,99	220,48	441.480	0,1180	15	9	10
16	Kiên Giang	4,39	16,08	0	0,1165	16	60	28
17	TP. Hải Phòng	2,34	48,20	333.369	0,1009	17	16	29
18	Hà Tĩnh	0,52	15,06	894.132	0,0964	18	15	6
19	Lạng Sơn	0,45	4,32	923.077	0,0946	19	20	12
20	Khánh Hoà	2,26	14,34	342.398	0,0912	20	18	32
21	Đồng Nai	1,14	43,64	539.079	0,0872	21	34	40
22	Nghệ An	0,64	18,63	693.793	0,0820	22	19	7
23	Long An	2,14	29,29	196.542	0,0783	23	21	25
24	Quảng Ngãi	0,41	7,31	666.302	0,0705	24	23	19
25	Lâm Đồng	2,55	9,48	25.000	0,0685	25	22	39
26	Thái Bình	0,15	1,70	657.731	0,0615	26	25	15
27	Thừa Thiên Huế	0,60	11,08	500.792	0,0613	27	13	13
28	Hà Giang	0,30	1,48	608.696	0,0607	28	38	37
29	Phú Yên	1,99	11,66	87.379	0,0600	29	26	36
30	Tiền Giang	1,66	5,75	153.061	0,0558	30	39	49
31	Hải Dương	1,01	19,84	285.714	0,0545	31	36	43
32	Tây Ninh	1,23	34,25	152.373	0,0515	32	60	47
33	Quảng Bình	1,74	16,37	0	0,0464	33	24	31
34	Thanh Hoá	1,29	20,93	102.062	0,0452	34	30	33

Phần 3: Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014

TT	Tên Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ DN CNTT/ 10.000 dân	TL nhân lực DN CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ DT/ CBNV của các DN CNTT	Chỉ số SXKD 2014	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	Vĩnh Phúc	0,34	33,17	337.720	0,0448	35	28	14
36	Quảng Trị	1,39	32,43	106	0,0413	36	27	23
37	Hà Nam	0,45	1,81	339.514	0,0401	37	58	55
38	Bắc Giang	0,27	142,35	1	0,0389	38	55	17
39	Bình Thuận	1,14	6,84	104.707	0,0380	39	31	35
40	Phú Thọ	1,30	7,41	45.000	0,0367	40	32	38
41	Bến Tre	1,43	0,00	0	0,0341	41	35	42
42	Nam Định	0,29	3,41	271.606	0,0300	42	33	27
43	Bắc Kạn	0,69	1,67	78.824	0,0223	43	44	50
44	Đắk Lắk	0,66	5,34	73.770	0,0219	44	47	24
45	Bình Phước	0,69	27,50	0	0,0215	45	37	48
46	Kon Tum	0,85	4,23	0	0,0198	46	45	54
47	Gia Lai	0,71	5,65	15.000	0,0178	47	42	51
48	Tuyên Quang	0,75	6,61	0	0,0178	48	41	52
49	Sóc Trăng	0,38	12,52	76.593	0,0165	49	40	41
50	Ninh Bình	0,56	13,88	15.430	0,0161	50	43	46
51	Trà Vinh	0,43	10,01	48.591	0,0147	51	48	44
52	Sơn La	0,64	3,58	0	0,0142	52	49	57
53	Quảng Nam	0,33	4,45	76.923	0,0133	53	52	45
54	Điện Biên	0,60	3,95	0	0,0132	54	50	58
55	Đắk Nông	0,45	4,29	16.807	0,0109	55	51	56
56	Bình Định	0,41	3,95	28.643	0,0109	56	54	53
57	Hoà Bình	0,41	3,38	0	0,0081	57	56	61
58	Cao Bằng	0,41	2,70	0	0,0078	58	60	26
59	Yên Bái	0,36	4,52	0	0,0071	59	53	59
60	Cà Mau	0,33	2,28	538	0,0056	60	29	21
61	Lai Châu	0,30	2,36	0	0,0049	61	57	62
62	Hậu Giang	0,18	0,00	0	0,0012	62	60	60
63	Bạc Liêu	0,14	1,76	3.677	0,0008	63	59	63

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân
- (4) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân
- (5) Tỷ lệ doanh thu/CBNV của các doanh nghiệp CNTT (nghìn đồng)
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT 2014
- (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.5 Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Tỉnh/Thành phố	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LĐ tỉnh/ TP	Chỉ số MT TCCS 2014	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	3,00	12,00	3,00	1,0000	1	8	14
2	TP. Đà Nẵng	3,00	12,00	3,00	1,0000	1	1	1
3	Đồng Nai	3,00	12,00	3,00	1,0000	1	7	26
4	Lào Cai	3,00	12,00	3,00	1,0000	1	1	1
5	Nghe An	3,00	12,00	3,00	1,0000	1	21	8
6	Thanh Hoá	3,00	12,00	3,00	1,0000	1	1	15
7	Quảng Ninh	3,00	12,00	3,00	1,0000	1	19	20
8	Bình Dương	3,00	11,97	3,00	0,9990	8	5	5
9	TP. Hà Nội	3,00	11,10	3,00	0,9749	9	23	29
10	Vĩnh Long	3,00	11,00	3,00	0,9722	10	15	6
11	An Giang	3,00	11,00	3,00	0,9722	10	15	7
12	Quảng Nam	3,00	11,00	3,00	0,9722	10	36	24
13	Thái Nguyên	3,00	11,00	3,00	0,9722	10	1	15
14	Thừa Thiên Huế	3,00	11,00	3,00	0,9722	10	13	9
15	TP. Hải Phòng	3,00	10,91	3,00	0,9697	15	6	4
16	Hà Giang	3,00	10,77	3,00	0,9657	16	9	13
17	Bắc Ninh	3,00	10,00	3,00	0,9444	17	10	33
18	Hà Tĩnh	3,00	10,00	3,00	0,9444	17	1	1
19	Lâm Đồng	3,00	9,53	3,00	0,9315	19	18	23
20	Vĩnh Phúc	3,00	9,09	3,00	0,9192	20	20	10
21	Bình Phước	3,00	9,03	3,00	0,9175	21	24	20
22	Bình Thuận	3,00	9,00	3,00	0,9167	22	24	18
23	Long An	3,00	9,00	3,00	0,9167	22	12	11
24	Tiền Giang	3,00	8,63	3,00	0,9063	24	30	49
25	Bắc Giang	3,00	8,41	3,00	0,9003	25	30	20
26	Đắk Lắk	3,00	8,19	3,00	0,8941	26	34	25
27	Phú Yên	3,00	8,03	3,00	0,8897	27	14	19
28	Quảng Bình	3,00	8,00	3,00	0,8889	28	62	62
29	Đồng Tháp	3,00	8,00	3,00	0,8889	28	24	17
30	TP. Hồ Chí Minh	3,00	8,00	3,00	0,8889	28	10	12
31	Trà Vinh	3,00	8,00	3,00	0,8889	28	21	15
32	TP. Cần Thơ	3,00	7,45	3,00	0,8735	32	24	30
33	Ninh Thuận	3,00	7,12	3,00	0,8644	33	39	56
34	Gia Lai	3,00	7,00	3,00	0,8611	34	30	26

Phần 3: Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014

TT	Tên Tỉnh/Thành phố	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LĐ tỉnh/ TP	Chỉ số MT TCCS 2014	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	Phú Thọ	3,00	6,11	3,00	0,8363	35	28	26
36	Tây Ninh	3,00	5,21	3,00	0,8113	36	36	33
37	Bắc Kạn	3,00	5,00	3,00	0,8056	37	46	31
38	Khánh Hoà	2,00	8,82	3,00	0,8006	38	38	35
39	Quảng Trị	3,00	10,09	2,00	0,7802	39	41	48
40	Cà Mau	3,00	4,00	3,00	0,7778	40	30	31
41	Hoà Bình	2,00	7,61	3,00	0,7668	41	54	53
42	Thái Bình	2,50	5,26	3,00	0,7572	42	43	46
43	Hậu Giang	2,00	7,00	3,00	0,7500	43	50	35
44	Đắk Nông	3,00	7,89	2,00	0,7191	44	40	46
45	Quảng Ngãi	3,00	7,06	2,00	0,6960	45	29	35
46	Bình Định	3,00	7,00	2,00	0,6944	46	42	41
47	Nam Định	3,00	7,00	2,00	0,6944	46	35	39
48	Hà Nam	3,00	6,00	2,00	0,6667	48	48	43
49	Lạng Sơn	3,00	6,00	2,00	0,6667	48	57	52
50	Cao Bằng	3,00	5,00	2,00	0,6389	50	48	43
51	Sóc Trăng	3,00	5,00	2,00	0,6389	50	44	56
52	Ninh Bình	3,00	4,38	2,00	0,6218	52	47	45
53	Tuyên Quang	3,00	3,00	2,00	0,5833	53	52	49
54	Yên Bái	3,00	2,03	2,00	0,5565	54	56	51
55	Hải Dương	3,00	2,00	2,00	0,5556	55	55	38
56	Kiên Giang	2,00	3,00	2,00	0,4722	56	50	59
57	Kon Tum	3,00	1,03	1,00	0,3618	57	59	54
58	Bạc Liêu	2,50	2,00	1,00	0,3333	58	58	40
59	Điện Biên	3,00	0,00	1,00	0,3333	58	52	54
60	Sơn La	1,00	1,97	2,00	0,3324	60	60	56
61	Hưng Yên	0,00	5,00	2,00	0,3056	61	63	63
62	Bến Tre	2,00	3,00	1,00	0,3056	62	45	60
63	Lai Châu	2,00	1,00	1,00	0,2500	63	61	61

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (5) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển - ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT 2014
- (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Xếp hạng chung

TT	Tên Ngân hàng	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số ƯDCNTT	Chỉ số MT TCCS	ICT Index 2014	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0,62	0,71	0,91	1,00	0,7983	1	1	1
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0,59	0,67	0,71	0,90	0,6892	2	3	2
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0,59	0,62	0,72	0,80	0,6810	3	2	3
4	Ngân hàng TMCP An Bình	0,53	0,61	0,58	0,80	0,5976	4	11	9
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	0,42	0,77	0,54	0,90	0,5573	5	8	-
6	Ngân hàng TMCP Đông Á	0,41	0,56	0,61	0,80	0,5564	6	-	-
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0,42	0,51	0,54	0,90	0,5522	7	-	-
8	Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	0,44	0,66	0,48	0,80	0,5235	8	12	16
9	Ngân hàng TMCP Quân đội	0,30	0,58	0,59	0,90	0,5195	9	7	4
10	Ngân hàng TMCP Phương Đông	0,40	0,63	0,51	0,80	0,5168	10	-	-
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,32	0,04	0,61	0,80	0,5158	11	10	7
12	Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	0,39	0,65	0,51	0,80	0,5132	12	-	-
13	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	0,45	0,43	0,50	0,70	0,5121	13	15	13
14	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	0,37	0,55	0,50	0,80	0,5029	14	16	8
15	Ngân hàng TMCP Kiên Long	0,42	0,90	0,42	0,80	0,4927	15	5	-
16	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	0,31	0,55	0,52	0,80	0,4804	16	13	17
17	Ngân hàng TMCP Nam Á	0,33	0,68	0,52	0,70	0,4734	17	17	19
18	Ngân hàng TMCP Việt Á	0,30	0,72	0,53	0,70	0,4613	18	-	20
19	Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông	0,35	0,49	0,36	0,90	0,4555	19	-	-
20	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	0,33	0,73	0,50	0,60	0,4464	20	-	-
21	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	0,31	0,62	0,42	0,70	0,4280	21	6	6
22	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	0,35	0,63	0,59	0,00	0,3782	22	-	-
23	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0,31	0,74	0,36	0,50	0,3686	23	21	-
24	Ngân hàng TMCP Phương Nam	0,18	0,57	0,48	0,50	0,3556	24	-	-
25	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam	0,10	0,62	0,26	0,60	0,2553	25	22	21

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT - ICT Index 2014
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2. Xếp hạng theo từng lĩnh vực

2.1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Ngân hàng	TLMT/ CBNV	TL bảng thông Int/ CBNV	TLMT kết nối Int.	TLMT kết nối WAN	Tỷ lệ CN tham gia WAN	Tỷ lệ ATM/ CN	TL máy thanh toán/ CN	Triển khai GP ANTT và ATDL	TTDL và TT DPTH	Chi số HTKT 2014	Xếp hạng		
												2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1,23	342	100,0%	100,0%	100,0%	9,90	66,54	31,50	22,00	0,6181	1	1	1
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,19	211	29,8%	83,0%	100,0%	23,61	494,85	22,00	27,00	0,5945	2	3	3
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,08	179	94,9%	100,0%	100,0%	10,89	258,63	18,46	21,00	0,5860	3	2	2
4	Ngân hàng TMCP An Bình	1,09	31.311	99,1%	99,1%	100,0%	1,08	2,79	2,63	20,00	0,5304	4	12	13
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1,01	178	94,0%	94,0%	100,0%	2,42	9,45	9,02	26,00	0,4454	5	8	5
6	Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	0,98	1.275	100,0%	100,0%	100,0%	0,83	1,72	7,94	21,00	0,4393	6	11	14
7	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,17	8.942	91,3%	91,3%	100,0%	1,22	2,70	3,93	21,00	0,4211	7	9	-
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1,02	1.275	97,1%	97,1%	100,0%	2,15	5,63	2,25	22,00	0,4194	8	-	-
9	Ngân hàng TMCP Kiên Long	1,05	7.105	85,4%	94,6%	100,0%	0,43	1,00	20,00	14,00	0,4189	9	7	11
10	Ngân hàng TMCP Đông Á	0,98	50	34,4%	100,0%	100,0%	4,58	3,38	17,40	21,00	0,4086	10	-	-
11	Ngân hàng TMCP Phương Đông	1,40	1.011	90,5%	90,5%	100,0%	0,41	0,22	10,07	15,00	0,3968	11	-	-
12	Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	1,14	1.958	71,0%	92,6%	100,0%	0,39	1,21	10,89	20,00	0,3899	12	-	-
13	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,21	733	57,1%	91,7%	100,0%	1,24	23,56	7,10	21,00	0,3741	13	13	10
14	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	1,83	19	79,9%	79,9%	100,0%	0,00	0,00	1,63	16,00	0,3528	14	-	-
15	Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông	1,00	213	88,3%	88,3%	100,0%	0,90	0,00	7,33	20,00	0,3518	15	-	-
16	Ngân hàng TMCP Nam Á	1,14	5.971	79,3%	89,5%	100,0%	0,56	2,63	1,26	15,00	0,3310	16	-	-
17	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1,31	5.252	84,4%	84,4%	100,0%	0,72	6,70	1,00	15,00	0,3295	17	-	-

TT	Tên Ngân hàng	TLMT/ CBNV	TL bảng thông Int/ CBNV	TLMT kết nối Int.	TLMT kết nối WAN	Tỷ lệ CN tham gia WAN	Tỷ lệ ATM/ CN	TL máy thanh toán/ CN	Triển khai GP ANNT và ATDL	TTDL và TT DPTH	Chi số HTKT 2014	Xếp hạng		
												2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,99	711	65,6%	93,8%	98,8%	1,90	20,99	2,03	21,00	0,3219	18	14	9
19	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1,06	5	91,6%	91,6%	100,0%	0,00	0,00	7,92	10,00	0,3138	19	19	-
20	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1,02	4.043	8,3%	98,6%	100,0%	0,98	0,53	1,50	21,00	0,3130	20	5	4
21	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	1,17	1.290	27,4%	95,2%	100,0%	0,61	2,16	8,05	15,00	0,3107	21	16	19
22	Ngân hàng TMCP Quân đội	1,34	362	36,8%	93,4%	97,7%	2,12	6,47	2,04	21,00	0,3001	22	20	15
23	Ngân hàng TMCP Việt Á	1,32	2.953	59,0%	84,9%	100,0%	0,53	0,21	10,37	15,00	0,2964	23	-	20
24	Ngân hàng TMCP Phương Nam	1,03	2.033	31,6%	81,3%	100,0%	0,31	0,65	7,55	10,00	0,1836	24	-	-
25	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam	1,02	271	31,3%	79,5%	95,5%	0,00	0,00	9,03	15,00	0,0965	25	22	21

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/Tổng số cán bộ nhân viên
- (4) Tỷ lệ băng thông Internet/Tổng số cán bộ nhân viên
- (5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- (6) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng WAN
- (7) Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của Ngân hàng
- (8) Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh Ngân hàng
- (9) Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh Ngân hàng
- (10) Triển khai giải pháp an toàn thông tin và an toàn dữ liệu
- (11) Trung tâm dữ liệu và Trung tâm dữ phòng thảm họa
- (12) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật 2014
- (13-15) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.2 Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ CĐ	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL 2014	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Ngân hàng TMCP Kiên Long	3,9%	3,9%	100,0%	100,0%	0,9012	1	1	3
2	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,6%	0,3%	100,0%	100,0%	0,7680	2	22	-
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2,7%	2,7%	100,0%	100,0%	0,7421	3	5	-
4	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	3,9%	1,5%	98,1%	100,0%	0,7315	4	-	-
5	Ngân hàng TMCP Việt Á	5,0%	0,1%	100,0%	100,0%	0,7213	5	-	8
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,3%	1,6%	100,0%	100,0%	0,7147	6	8	4
7	Ngân hàng TMCP Nam Á	4,0%	0,4%	100,0%	100,0%	0,6833	7	-	-
8	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4,2%	0,1%	100,0%	100,0%	0,6719	8	9	6
9	Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	3,0%	1,4%	100,0%	97,6%	0,6558	9	3	2
10	Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	3,8%	0,5%	95,8%	100,0%	0,6515	10	-	-
11	Ngân hàng TMCP Phương Đông	3,5%	0,1%	100,0%	100,0%	0,6297	11	-	-
12	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	3,3%	0,3%	100,0%	100,0%	0,6266	12	-	-
13	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	3,4%	0,1%	100,0%	100,0%	0,6212	13	10	7
14	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam	3,9%	0,1%	100,0%	97,1%	0,6184	14	11	5
15	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1,7%	1,7%	100,0%	100,0%	0,6162	15	12	12
16	Ngân hàng TMCP An Bình	3,1%	0,2%	100,0%	100,0%	0,6095	16	14	16
17	Ngân hàng TMCP Quân đội	2,5%	0,4%	100,0%	100,0%	0,5844	17	18	19
18	Ngân hàng TMCP Phương Nam	1,8%	1,8%	84,6%	100,0%	0,5743	18	-	-
19	Ngân hàng TMCP Đông Á	2,5%	0,2%	95,1%	100,0%	0,5562	19	-	-
20	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	2,0%	0,3%	100,0%	100,0%	0,5477	20	17	18
21	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,6%	0,1%	93,9%	100,0%	0,5453	21	21	15
22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1,5%	0,2%	100,0%	100,0%	0,5111	22	-	-
23	Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông	3,3%	0,1%	100,0%	88,1%	0,4853	23	-	-
24	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	3,6%	0,0%	100,0%	82,5%	0,4314	24	13	9
25	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2,1%	0,0%	37,8%	77,7%	0,0378	25	20	17

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCNV
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT/Tổng số CBCNV
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên
- (6) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7) Chỉ số hạ tầng nhân lực 2014
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.3 Ứng dụng CNTT

TT	Tên Ngân hàng	TK Core banking	TLCN triển khai core banking	Triển khai UDCNTT cơ bản	DV trực tuyến	Thanh toán điện tử	Tỷ lệ GD bằng PTĐT	Tỷ lệ GD qua ATM	Tỷ lệ thẻ tín dụng/ TSTK	Tần suất trao đổi, cập nhật TT	Website	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
													2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9,60	100,0%	4,40	5,20	2,00	96,0%	48,0%	15,3%	4,00	17,00	0,9099	1	1	1
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8,00	100,0%	3,00	3,00	2,00	80,0%	60,0%	7,0%	4,00	17,00	0,7243	2	2	4
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,00	100,0%	3,60	3,00	2,00	70,9%	1,0%	6,3%	4,00	23,00	0,7055	3	4	3
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	8,40	98,8%	2,00	3,00	2,00	5,0%	90,9%	8,3%	4,00	16,00	0,6117	4	16	11
5	Ngân hàng TMCP Đông Á	8,00	100,0%	1,20	3,00	2,00	24,6%	75,4%	0,3%	4,00	20,00	0,6080	5	-	-
6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	7,00	100,0%	2,00	3,00	2,00	53,9%	0,0%	7,0%	4,00	19,00	0,5885	6	-	-
7	Ngân hàng TMCP Quân đội	8,60	97,7%	2,00	1,00	2,00	70,0%	20,0%	15,0%	4,00	19,00	0,5852	7	3	2
8	Ngân hàng TMCP An Bình	8,00	100,0%	3,20	4,20	2,00	0,2%	0,2%	2,6%	4,00	17,00	0,5757	8	9	5
9	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,00	100,0%	2,00	4,60	2,00	4,0%	1,0%	2,0%	4,00	16,00	0,5418	9	6	-
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8,00	100,0%	2,40	3,00	2,00	0,3%	0,1%	1,5%	4,00	19,00	0,5361	10	-	-
11	Ngân hàng TMCP Việt Á	8,20	100,0%	2,60	3,20	2,00	1,2%	0,6%	0,1%	4,00	17,00	0,5293	11	-	15
12	Ngân hàng TMCP Nam Á	8,60	100,0%	1,00	3,20	2,00	0,0%	0,2%	5,9%	4,00	16,00	0,5222	12	-	-
13	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	8,20	99,6%	2,60	3,00	2,00	1,7%	0,7%	1,3%	4,00	17,40	0,5186	13	11	12
14	Ngân hàng TMCP Phương Đông	8,00	100,0%	2,00	3,00	2,00	0,0%	0,0%	0,0%	4,00	19,00	0,5141	14	-	-
15	Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	8,40	100,0%	2,40	3,00	2,00	0,5%	0,5%	0,4%	4,00	15,00	0,5119	15	-	-
16	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	8,00	100,0%	2,00	3,00	2,00	1,3%	0,4%	1,2%	4,00	16,40	0,5049	16	10	8
17	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	8,00	100,0%	2,00	3,00	2,00	0,1%	0,0%	0,0%	4,00	17,00	0,4999	17	-	-
18	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	7,80	100,0%	2,40	3,00	2,00	0,0%	0,0%	0,0%	4,00	16,00	0,4989	18	15	16
19	Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	8,00	100,0%	2,00	3,00	2,00	1,7%	1,7%	0,0%	4,00	14,00	0,4819	19	18	7

TT	Tên Ngân hàng	TK Core banking	TLCN triển khai core banking	Triển khai UDCNTT cơ bản	DV trực tuyến	Thanh toán điện tử	Tỷ lệ GD bằng PTĐT	Tỷ lệ GD qua ATM	Tỷ lệ thẻ tín dụng/ TSTK	Tần suất trao đổi, cập nhật TT	Website	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
													2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Ngân hàng TMCP Phương Nam	7,60	100,0%	1,00	3,00	2,00	12,0%	0,4%	0,0%	4,00	18,00	0,4793	20	-	-
21	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	8,40	100,0%	2,20	3,00	2,00	4,0%	0,8%	0,2%	3,00	17,00	0,4231	21	8	14
22	Ngân hàng TMCP Kiên Long	8,00	100,0%	1,00	1,00	2,00	0,0%	0,0%	0,0%	4,00	15,00	0,4177	22	19	20
23	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6,00	100,0%	2,00	0,00	1,00	90,0%	0,0%	0,0%	4,00	14,00	0,3589	23	21	-
24	Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông	8,00	100,0%	1,00	3,00	1,00	0,0%	0,0%	0,0%	4,00	15,00	0,3561	24	-	-
25	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam	7,00	100,0%	1,00	0,00	1,00	32,4%	0,0%	0,0%	4,00	9,00	0,2615	25	22	21

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Ứng dụng core banking
- (4) Triển khai ứng dụng cơ bản
- (5) Tỷ lệ chi nhánh ứng dụng core banking
- (6) Dịch vụ trực tuyến
- (7) Thanh toán điện tử
- (8) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử
- (9) Tỷ lệ giao dịch qua ATM
- (10) Tỷ lệ thẻ tín dụng
- (11) Tần suất trao đổi thông tin giữa hội sở chính và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc
- (12) Website
- (13) Chỉ số ứng dụng CNTT 2014
- (14-16) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.4 Môi trường tổ chức - Chính sách

TT	Tên Ngân hàng	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Chỉ số MT TCCS 2014	Xếp hạng		
					2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,00	6,00	1,0000	1	1	1
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2,00	5,00	0,9000	2	-	-
3	Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông	2,00	5,00	0,9000	2	-	-
4	Ngân hàng TMCP Quân đội	2,00	5,00	0,9000	2	2	2
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,00	5,00	0,9000	2	2	2
6	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,00	5,00	0,9000	2	2	-
7	Ngân hàng TMCP Đông Á	2,00	4,00	0,8000	7	-	-
8	Ngân hàng TMCP Phương Đông	2,00	4,00	0,8000	7	-	-
9	Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	2,00	4,00	0,8000	7	-	-
10	Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	2,00	4,00	0,8000	7	15	19
11	Ngân hàng TMCP An Bình	2,00	4,00	0,8000	7	7	15
12	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2,00	4,00	0,8000	7	2	6
13	Ngân hàng TMCP Kiên Long	2,00	4,00	0,8000	7	7	6
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2,00	4,00	0,8000	7	2	2
15	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,00	4,00	0,8000	7	7	6
16	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	2,00	4,00	0,8000	7	7	6
17	Ngân hàng TMCP Việt Á	2,00	3,00	0,7000	17	-	19
18	Ngân hàng TMCP Nam Á	2,00	3,00	0,7000	17	-	-
19	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	2,00	3,00	0,7000	17	7	6
20	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2,00	3,00	0,7000	17	15	15
21	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	2,00	2,00	0,6000	21	-	-
22	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam	2,00	2,00	0,6000	21	15	6
23	Ngân hàng TMCP Phương Nam	2,00	1,00	0,5000	23	-	-
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2,00	1,00	0,5000	23	22	-
25	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	1,00	1,00	0,0000	25	-	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tổ chức - chỉ đạo

(4) Cơ chế - chính sách

(5) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách 2014

(6-8) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY

1. Xếp hạng chung

TT	Tên doanh nghiệp	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UDCNTT CNTT	Chỉ số MT TCCS	ICT Index 2014	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tập đoàn Bảo Việt	0,68	0,78	0,81	1,00	0,8057	1	1	-
2	TCT Thép Việt Nam	0,62	0,87	0,66	1,00	0,7740	2	-	1
3	Tập đoàn Dệt May	0,39	0,95	0,67	0,92	0,7145	3	-	-
4	TCT Hàng không Việt Nam	0,43	0,67	0,86	0,92	0,7043	4	-	-
5	TCT Quản lý bay Việt Nam	0,46	0,85	0,65	0,67	0,6509	5	-	-
6	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0,49	0,63	0,60	0,92	0,6406	6	3	5
7	TCT Địa ốc Sài Gòn	0,25	0,63	0,67	1,00	0,6130	7	-	-
8	TCT Vật tư nông nghiệp	0,57	0,65	0,40	0,67	0,5680	8	-	-
9	TCT Thuốc lá Việt Nam	0,50	0,27	0,70	0,83	0,5657	9	-	8
10	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0,80	0,53	0,49	0,25	0,5353	10	-	11
11	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0,35	0,38	0,62	0,75	0,5101	11	-	-
12	TCT Xây dựng Công trình Giao thông 5	0,21	0,52	0,61	0,58	0,4693	12	-	-
13	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	0,18	0,14	0,80	0,75	0,4499	13	-	-
14	TCT Bến Thành	0,23	0,32	0,56	0,75	0,4478	14	-	-
15	TCT Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0,31	0,35	0,45	0,75	0,4475	15	5	6
16	TCT Dược Việt Nam	0,25	0,44	0,69	0,25	0,4123	16	-	7
17	TCT Đường sắt Việt Nam	0,26	0,34	0,47	0,58	0,4033	17	-	15
18	TCT Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam	0,20	0,51	0,12	0,75	0,3705	18	12	-
19	TCT Đường Sông Miền Nam	0,22	0,29	0,41	0,58	0,3650	19	-	13
20	TCT Lâm nghiệp Việt Nam	0,23	0,25	0,41	0,58	0,3571	20	14	17
21	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	0,23	0,25	0,23	0,75	0,3416	21	-	-
22	TCT Mía đường II	0,28	0,22	0,26	0,17	0,2351	22	-	-
23	TCT 15	0,00	0,17	0,32	0,33	0,1945	23	-	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT - ICT Index 2014
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2. Xếp hạng theo từng lĩnh vực

2.1 Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên doanh nghiệp	TLMT/ CBNV	TLMT kết nối Int.	TL băng thông/ CBNV	Tỷ lệ ĐVTV tham gia WAN	TK giải pháp BM và ATDL	Chỉ số HTKT 2014	Xếp hạng		
								2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0,48	70,7%	19.252	100,0%	11,45	0,7980	1	-	7
2	Tập đoàn Bảo Việt	1,07	84,7%	1.058	100,0%	8,32	0,6799	2	1	-
3	TCT Thép Việt Nam	1,33	100,0%	16.230	8,0%	2,30	0,6248	3	-	1
4	TCT Vật tư nông nghiệp	0,85	100,0%	2.757	100,0%	1,00	0,5734	4	-	-
5	TCT Thuốc lá Việt Nam	0,16	68,2%	157	100,0%	9,00	0,5026	5	3	14
6	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0,93	95,5%	8	12,5%	7,58	0,4867	6	2	2
7	TCT Quản lý bay Việt Nam	0,39	83,3%	75	77,8%	5,27	0,4646	7	-	-
8	TCT Hàng không Việt Nam	0,68	89,4%	3.826	23,5%	3,80	0,4281	8	-	-
9	Tập đoàn Dệt May	1,01	97,8%	194	0,0%	2,36	0,3896	9	-	-
10	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0,23	79,6%	113	66,2%	1,98	0,3504	10	6	-
11	TCT Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0,17	93,9%	100	33,3%	1,89	0,3108	11	5	4
12	TCT Mía đường II	0,65	93,2%	91	0,0%	0,00	0,2807	12	-	-
13	TCT Đường sắt Việt Nam	0,14	88,5%	209	23,3%	1,32	0,2625	13	4	15
14	TCT Địa ốc Sài Gòn	0,49	90,4%	433	0,0%	0,03	0,2549	14	9	-
15	TCT Dược Việt Nam	0,40	73,2%	107	0,0%	3,17	0,2490	15	-	12
16	TCT Bến Thành	0,11	92,5%	146	16,7%	0,00	0,2323	16	-	-
17	TCT Lâm nghiệp Việt Nam	0,39	89,3%	143	0,0%	0,00	0,2322	17	17	16
18	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	0,12	100,0%	259	0,0%	0,58	0,2300	18	-	-
19	TCT Đường Sông Miền Nam	0,14	100,0%	12	0,0%	0,00	0,2202	19	-	21
20	TCT Xây dựng Công trình Giao thông 5	0,04	100,0%	6	0,0%	0,00	0,2051	20	-	-
21	TCT Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam	0,02	100,0%	130	0,0%	0,00	0,2034	21	12	-
22	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	0,20	73,7%	965	0,0%	0,14	0,1760	22	-	-
23	TCT 15	0,01	20,0%	0	0,0%	0,01	0,0002	23	-	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/Tổng số CBCNV
- (4) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- (5) Tỷ lệ băng thông Internet/Tổng số nhân viên
- (6) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc tham gia mạng diện rộng của DN
- (7) Triển khai giải pháp bảo mật và an toàn dữ liệu
- (8) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật 2014
- (9-11) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.2 Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CBCT từ CD trở lên	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL 2014	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tập đoàn Dệt May	2,2%	2,2%	100,0%	100,0%	0,9540	1	-	-
2	TCT Thép Việt Nam	2,5%	1,3%	100,0%	94,4%	0,8680	2	-	1
3	TCT Quản lý bay Việt Nam	2,4%	2,3%	100,0%	44,9%	0,8465	3	-	-
4	Tập đoàn Bảo Việt	2,5%	0,2%	100,0%	100,0%	0,7756	4	2	-
5	TCT Hàng không Việt Nam	1,8%	0,0%	100,0%	95,0%	0,6687	5	-	-
6	TCT Vật tư nông nghiệp	1,5%	0,0%	100,0%	100,0%	0,6522	6	-	-
7	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0,7%	0,6%	100,0%	98,7%	0,6274	7	9	4
8	TCT Địa ốc Sài Gòn	0,8%	0,8%	100,0%	85,5%	0,6250	8	3	-
9	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1,1%	0,6%	100,0%	43,1%	0,5282	9	-	8
10	TCT Xây dựng Công trình Giao thông 5	0,1%	0,1%	100,0%	100,0%	0,5234	10	-	-
11	TCT Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam	0,0%	0,0%	100,0%	100,0%	0,5070	11	8	-
12	TCT Dược Việt Nam	0,7%	0,4%	92,3%	38,3%	0,4361	12	-	6
13	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0,6%	0,0%	66,7%	60,0%	0,3760	13	10	-
14	TCT Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0,6%	0,1%	87,3%	26,7%	0,3468	14	1	3
15	TCT Đường sắt Việt Nam	0,1%	0,0%	100,0%	34,0%	0,3410	15	11	13
16	TCT Bến Thành	0,3%	0,3%	100,0%	10,6%	0,3238	16	-	-
17	TCT Đường Sông Miền Nam	0,2%	0,0%	100,0%	13,5%	0,2947	17	-	11
18	TCT Thuốc lá Việt Nam	0,2%	0,1%	82,8%	17,8%	0,2730	18	13	18
19	TCT Lâm Nghiệp Việt Nam	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%	0,2500	19	17	17
20	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	0,4%	0,0%	76,9%	11,9%	0,2484	20	-	-
21	TCT Mía đường II	0,0%	0,0%	0,0%	88,5%	0,2197	21	-	-
22	TCT 15	0,0%	0,0%	66,7%	5,0%	0,1682	22	-	-
23	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	0,2%	0,0%	0,0%	50,2%	0,1389	23	-	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCNV
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT/Tổng số CBCNV
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên
- (6) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7) Chỉ số hạ tầng nhân lực 2014
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.3 Ứng dụng CNTT

TT	Tên doanh nghiệp	TK UDCB tại trụ sở chính	TK UDCB ĐVT	TK ứng dụng chạy trên LAN	TK ứng dụng chạy trên WAN	Website/Portal	Sử dụng Internet	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
									2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	TCT Hàng Không Việt Nam	8,00	3,51	100,0%	100,0%	11,00	4,00	0,8624	1	-	-
2	Tập đoàn Bảo Việt	6,80	2,87	100,0%	100,0%	10,00	4,00	0,8143	2	7	-
3	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	9,00	7,43	100,0%	0,0%	11,00	4,00	0,8003	3	-	-
4	TCT Thuốc Lá Việt Nam	6,00	5,88	50,0%	50,0%	10,00	4,00	0,7020	4	5	7
5	TCT Dược Việt Nam	2,00	3,83	100,0%	100,0%	8,20	3,00	0,6897	5	-	5
6	TCT Địa ốc Sài Gòn	10,00	4,19	40,0%	10,0%	12,00	4,00	0,6746	6	2	-
7	Tập đoàn Dệt May	5,00	0,82	100,0%	40,0%	12,20	4,00	0,6684	7	-	-
8	TCT Thép Việt Nam	6,00	3,54	100,0%	33,3%	10,00	3,00	0,6633	8	-	3
9	TCT Quản lý bay Việt Nam	6,00	3,44	100,0%	33,3%	9,00	3,00	0,6475	9	-	-
10	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8,00	0,66	12,5%	87,5%	10,00	4,00	0,6181	10	8	-
11	TCT xây dựng công trình giao thông 5	4,00	0,00	100,0%	75,0%	9,00	3,00	0,6063	11	-	-
12	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5,40	2,63	100,0%	37,0%	7,00	3,00	0,5979	12	3	6
13	TCT Bến Thành	4,00	0,83	75,0%	75,0%	7,00	3,00	0,5560	13	-	-
14	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	4,00	2,20	75,0%	25,0%	6,00	3,00	0,4897	14	-	20
15	TCT Đường sắt Việt Nam	8,20	0,77	12,2%	12,2%	11,00	3,00	0,4699	15	10	15

Phần 3: Kết quả đánh giá, xếp hạng của Vietnam ICT Index 2014

TT	Tên doanh nghiệp	TK UDCB tại trụ sở chính	TK UDCB ĐVTV	TK ứng dụng chạy trên LAN	TK ứng dụng chạy trên WAN	Website/ Portal	Sử dụng Internet	Chỉ số UDCNTT 2014	Xếp hạng		
									2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	TCT Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	5,20	0,25	57,7%	57,7%	6,00	2,00	0,4499	16	18	12
17	TCT Lâm Nghiệp Việt Nam	5,00	2,17	20,0%	0,0%	9,00	3,00	0,4132	17	1	14
18	TCT Đường Sông Miền Nam	4,00	0,00	75,0%	0,0%	4,00	4,00	0,4130	18	-	10
19	TCT Vật tư nông nghiệp	1,00	0,00	100,0%	0,0%	7,00	3,00	0,4040	19	-	-
20	TCT 15	9,00	0,00	0,0%	0,0%	6,00	2,00	0,3153	20	-	-
21	TCT Mía đường II	4,00	1,00	25,0%	0,0%	0,00	3,00	0,2558	21	-	-
22	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	2,00	1,25	0,0%	0,0%	6,00	2,00	0,2267	22	-	-
23	TCT Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam	0,00	4,00	0,0%	0,0%	2,00	0,00	0,1171	23	17	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính của doanh nghiệp

(4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên

(5) Tỷ lệ các ứng dụng cơ bản chạy trên mạng LAN

(6) Tỷ lệ các ứng dụng cơ bản chạy trên mạng WAN

(7) Website/ Cổng thông tin điện tử

(8) Sử dụng Internet

(9) Chỉ số ứng dụng CNTT 2014

(10-12) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

2.4 Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên doanh nghiệp	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LĐ	Chỉ số MT TCCS 2014	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tập đoàn Bảo Việt	2,00	4,00	3,00	1,0000	1	2	-
2	TCT Thép Việt Nam	2,00	4,00	3,00	1,0000	1	-	3
3	TCT Địa ốc Sài Gòn	2,00	4,00	3,00	1,0000	1	1	-
4	TCT Hàng không Việt Nam	2,00	3,00	3,00	0,9167	4	-	-
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,00	3,00	3,00	0,9167	4	4	3
6	Tập đoàn Dệt May	2,00	3,00	3,00	0,9167	4	-	-
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	2,00	2,00	3,00	0,8333	7	5	7
8	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	1,00	3,00	3,00	0,7500	8	-	-
9	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	2,00	1,00	3,00	0,7500	8	-	-
10	TCT Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2,00	1,00	3,00	0,7500	8	7	11
11	TCT Bến Thành	2,00	1,00	3,00	0,7500	8	-	-
12	TCT Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam	2,00	3,00	2,00	0,7500	8	6	-
13	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2,00	1,00	3,00	0,7500	8	7	-
14	TCT Quản lý bay Việt Nam	1,00	2,00	3,00	0,6667	14	-	-
15	TCT Vật tư nông nghiệp	1,00	2,00	3,00	0,6667	14	-	-
16	TCT Lâm nghiệp Việt Nam	1,00	3,00	2,00	0,5833	16	18	15
17	TCT Đường Sông Miền Nam	2,00	1,00	2,00	0,5833	16	-	7
18	TCT xây dựng Công trình Giao thông 5	1,00	1,00	3,00	0,5833	16	-	-
19	TCT Đường sắt Việt Nam	2,00	1,00	2,00	0,5833	16	12	13
20	TCT 15	1,00	0,00	2,00	0,3333	20	-	-
21	TCT Dược Việt Nam	0,00	1,00	2,00	0,2500	21	-	1
22	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1,00	1,00	1,00	0,2500	21	-	18
23	TCT Mía đường II	0,00	0,00	2,00	0,1667	23	-	-

- : Không tham gia xếp hạng đối với các đơn vị không có số liệu

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo
- (4) Cơ chế - chính sách
- (5) Sự quan tâm của Lãnh đạo
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách 2014
- (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hệ thống chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2014

Phụ lục 2. Phương pháp tính các chỉ số

**Phụ lục 3. Cơ sở thống kê xác xuất của phương pháp
phân tích thành phần chính**



Phụ lục 1: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014

Hệ thống chỉ tiêu và cách tính các chỉ tiêu của ICT Index 2014 được giữ nguyên như năm 2012. Tuy nhiên để tiện cho việc đọc, hiểu các kết quả đánh giá, xếp hạng của báo cáo này, sau đây là hệ thống lại chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2014 và các công thức tính toán các chỉ tiêu theo từng nhóm đối tượng.

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 6 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ máy tính/Cán bộ công chức

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính có kết nối Internet băng rộng}}{\Sigma \text{ Máy tính}}$$

2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính có kết nối Internet băng rộng}}{\Sigma \text{ Máy tính}}$$

3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/Cán bộ công chức

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\Sigma \text{ Cán bộ công chức}}$$

Trong đó:

$$\Sigma \text{ Băng thông Internet quy đổi} = (\Sigma \text{ Băng thông Leased Line}) \times 5 + (\Sigma \text{ Băng thông FTTH}) \times 5 + \Sigma \text{ Băng thông xDSL} + \Sigma \text{ Băng thông khác}$$

4) Kết nối hệ thống thông tin cơ quan bộ với các đơn vị trực thuộc

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Đơn vị trực thuộc có kết nối với HTTT của bộ} + \Sigma \text{ Đơn vị trực thuộc có kết nối với mạng CPNet}}{\Sigma \text{ Đơn vị trực thuộc}}$$

5) Kết nối hệ thống thông tin của Bộ với sở chuyên ngành ở các địa phương

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Sở chuyên ngành ở tỉnh có kết nối với hệ thống thông tin của Bộ}}{\Sigma \text{ Sở chuyên ngành ở các tỉnh}}$$

6) Triển khai các hệ thống an ninh - an toàn - bảo mật thông tin

Công thức: TLAV + ATTT + ATDL

trong đó:

- $TLAV = \frac{\Sigma \text{ Máy tính cài phần mềm diệt virus}}{\Sigma \text{ Máy tính}}$
- $ATTT = ((\Sigma \text{ ĐVTT triển khai tường lửa}) \times 5 + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai phần mềm lọc thư rác} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai PM diệt virus} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai phần mềm cảnh báo truy nhập} + (\Sigma \text{ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$
- $ATDL = (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt băng từ} + \Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa} + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt SAN}) \times 5 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt NAS}) \times 4 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt DAS}) \times 3 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$

Trong đó:

TLAV: Tỷ lệ anti-virus

ATTT: An toàn thông tin

ATDL: An toàn dữ liệu

ĐVTT: Đơn vị trực thuộc

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 6 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ}}{\Sigma \text{ Cán bộ công chức của Bộ}}$$

2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách an toàn thông tin của Bộ}}{\Sigma \text{ Cán bộ công chức của Bộ}}$$

3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách có trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên}}{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ}}$$

4) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc}}{\Sigma \text{ Cán bộ công chức}}$$

5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT (CBCT) được tập huấn và sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở (PMNM) thông dụng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ CBCT được tập huấn PMNM} + \text{S CBCT sử dụng thành thạo PMNM}}{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách CNTT}}$$

6) Tỷ lệ cán bộ công chức được tập huấn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ công chức được tập huấn sử dụng các PMNM thông dụng}}{\Sigma \text{ Cán bộ công chức}}$$

C. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ

$$\text{Công thức: QLVB} + \text{QLNS} + \dots + \text{AV\&AS} + 0,2 \times \text{KHÁC}$$

Trong đó:

QLVB: Quản lý văn bản

QLNS: Quản lý nhân sự

AV&AS: Anti-virus & Anti-spam

2) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc Bộ

$$\text{Công thức: } \frac{\text{QLVB} + \text{QLNS} + \dots + \text{QV\&AS} + 0,2 \times \text{khác}}{\Sigma \text{ Đơn vị trực thuộc bộ}}$$

Trong đó:

QLVB: Quản lý văn bản

QLNS: Quản lý nhân sự

AV&AS: Anti-virus & Anti-spam

3) Xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành

$$\text{Công thức: } \Sigma \text{ CSDL đã đưa vào sử dụng} + (\Sigma \text{ CSDL đang xây dựng}) \times 0,5 \\ + (\Sigma \text{ CSDL đang chuẩn bị xây dựng}) \times 0,1$$

4) Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc

Công thức: VBĐT-CQB (VBĐT-CQB) + VBĐT-ĐVTT (VBĐT-ĐVTT)

Trong đó:

VBĐT-CQB: Văn bản điện tử khối cơ quan Bộ

VBĐT-ĐVTT: Văn bản điện tử đơn vị trực thuộc

GMH: Giấy mời họp

TLCH: Tài liệu cuộc họp

VBBC: Văn bản báo cáo

TBCQ: Thông báo cơ quan

TLTĐ: Tài liệu trao đổi

HĐNBK: Hoạt động nội bộ khác

VBHC: Văn bản hành chính

HSCV: Hồ sơ công việc

BC-CP: Báo cáo - Chính phủ

BC-UBND: Báo cáo - Ủy ban nhân dân

- $VBĐT-CQB = GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTĐ + HĐNBK \times 0,2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND$
- $VBĐT-ĐVTT = (GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTĐ + HĐNBK \times 0,2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND) / \sum ĐVTT$

5) Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở

Công thức: UD-CQB + UD-ĐVCT + PMNM-TPT + CN-WEBSITE

Trong đó:

- Triển khai ứng dụng PMNM tại cơ quan Bộ (UD-CQB):

$$UD-CQB = \frac{TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK + TL-MT + TL-MC}{6}$$

+ UD-CQB: Ứng dụng - Cơ quan Bộ

+ UD-ĐVCT: Ứng dụng - Đơn vị chuyên trách

+ PMNM-TPT: Phần mềm nguồn mở

+ CN-WEBSITE: Công nghệ - Website

- + TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại cơ quan Bộ
- + TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBird tại cơ quan Bộ
- + TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại cơ quan Bộ
- + TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại cơ quan Bộ
- + TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở
- + TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở
- Ứng dụng tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ (ƯD-ĐVCT):

$$\text{ƯD-ĐVCT} = \frac{\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK}}{4}$$

- + TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại đơn vị chuyên trách CNTT
- + TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBird tại đơn vị chuyên trách CNTT
- + TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại đơn vị chuyên trách CNTT
- + TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại đơn vị chuyên trách CNTT
- PMNM tự phát triển (PMNM-TPT):

$$\text{PMNM-TPT} = \frac{\sum \text{Đơn vị triển khai với mỗi PMNM tự phát triển}}{\sum \text{Đơn vị trực thuộc}}$$

- Công nghệ xây dựng Website của Bộ (CN-Website):
- + = 1: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn mở
- + = 0: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn đóng

6) Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức của đơn vị

Công thức: $\frac{\sum \text{CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức của Bộ}}{\sum \text{CBCC của Bộ}}$

7) Tỷ lệ cán bộ công chức (CBCC) sử dụng thư điện tử trong công việc

Công thức: $\frac{\sum \text{CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc}}{\sum \text{CBCC của Bộ}}$

8) Tin học hóa các thủ tục hành chính (TTHC)

Công thức: $2 \times \text{TTHC-HTMT} + \text{TTHC-MPMT}$

Trong đó:

$$TTHC-HTMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện hoàn toàn trên máy tính}}{\Sigma \text{ Thủ tục hành chính của Bộ}}$$

$$TTHC-MPMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện một phần trên máy tính}}{\Sigma \text{ Thủ tục hành chính của Bộ}}$$

Trong đó:

TTHC: Thủ tục hành chính

HTMT: Hoàn toàn máy tính

PMPT: Một phần máy tính

9) Triển khai dịch vụ công trực tuyến

Công thức: TL-DVCTT + MUC-DVCTT + TL-DVTTƯT

$$MUC - DVCTT = \frac{\Sigma \text{ Dịch vụ công trực tuyến}}{\Sigma \text{ Dịch vụ công}}$$

$$MUC - DVCTT = \frac{DV1 + 2 \times DV2 + 4 \times DV3 + 8 \times DV4}{\Sigma \text{ Dịch vụ công trực tuyến}}$$

Trong đó:

DV1: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1

DV2: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2

DV3: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3

DV4: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

TL-DVCTT: Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến

MUC-DVCTT: Mức của dịch vụ công trực tuyến

TL-DVTTƯT: Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến ưu tiên

$$TL - DVTTƯT = \frac{\Sigma \text{ Dịch vụ công trực tuyến ự tiên đạt mức 3}}{\Sigma \text{ Dịch vụ công trực tuyến ưu tiên}^{(1)}}$$

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 1605/QĐ-TTg

10) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ

$$\text{Công thức: } \text{MTCH} + 0,2 \times \text{MTKH} + \text{HTCH} + 0,2 \times \text{HTKH} + \text{TSCN} + \text{WEB} - \text{ĐVTT}$$

Trong đó:

- MTCH: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- MTKH: Tổng số các mục tin khác (nếu có)
- HTCH: Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- HTKH: Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)
- TSCN: tần suất cập nhật website, tính theo công thức

+ Cập nhật hàng ngày: TSCN = 3

+ Cập nhật hàng tuần: TSCN = 2

+ Cập nhật hàng tháng: TSCN = 1

+ Cập nhật không thường xuyên: TSCN = 0

$$\bullet \text{ TL - WEB - ĐVTT} = \frac{\Sigma \text{Đơn vị trực thuộc Bộ có website}}{\Sigma \text{Đơn vị trực thuộc Bộ}}$$

D. Môi trường tổ chức - chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo ứng dụng CNTT

$$\text{Công thức: } \text{BCĐ} + \text{CH-BCĐ} + \text{LĐ-CNTT}$$

Trong đó:

+ BCĐ = 1: Có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ

+ BCĐ = 0: Không có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ

+ CH-BCĐ = 0: Số cuộc họp trong năm của BCĐ = 0

+ CH-BCĐ = 0,5: Số cuộc họp trong năm của BCĐ = 1

+ CH-BCĐ = 1: Số cuộc họp trong năm của BCĐ > 1

+ LĐ-CNTT = 1: Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT

+ LĐ-CNTT = 0: Không có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách ứng dụng CNTT

$$\text{Công thức: Tổng điểm của tất cả các cơ chế, chính sách}$$

trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có số văn bản và ngày ban hành văn bản hợp lệ.

3) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với việc ứng dụng CNTT

Công thức:

- + **3 điểm**: Lãnh đạo rất quan tâm
- + **2 điểm**: Lãnh đạo quan tâm ở mức khá
- + **1 điểm**: Lãnh đạo quan tâm ở mức trung bình
- + **0 điểm**: Lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 25 chỉ tiêu

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

A. Hạ tầng kỹ thuật: 15 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Thuê bao điện thoại cố định}}{\Sigma \text{ Dân số}} \times 100$$

2) Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Thuê bao điện thoại di động}}{\Sigma \text{ Dân số}} \times 100$$

3) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Thuê bao Internet}}{\Sigma \text{ Dân số}} \times 100$$

4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/100 dân

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Thuê bao băng rộng}}{\Sigma \text{ Dân số}} \times 100$$

5) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Hộ gia đình có điện thoại cố định}}{\Sigma \text{ Hộ gia đình}}$$

6) Tỷ lệ hộ gia đình có ti vi

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Hộ gia đình có ti vi}}{\Sigma \text{ Hộ gia đình}}$$

7) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Hộ gia đình có máy tính}}{\Sigma \text{ Hộ gia đình}}$$

8) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng}}{\Sigma \text{ Hộ gia đình}}$$

9) Tỷ lệ máy tính/ Cán bộ công chức viên chức (CBCCVC) trong các cơ quan nhà nước của tỉnh

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính trong các CQNN của tỉnh}}{\Sigma \text{ CBCCVC các CQNN của tỉnh}}$$

10) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh có kết nối Internet băng rộng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối Internet băng rộng}}{\Sigma \text{ Máy tính trong các CQNN của tỉnh}}$$

11) Tỷ lệ các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh kết nối với mạng diện rộng của tỉnh

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh}}{\Sigma \text{ Sở, ngành} + \Sigma \text{ Quận, huyện} + \Sigma \text{ Phường, xã}}$$

12) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ CQNN của tỉnh có kết nối với mạng CPNet}}{\Sigma \text{ Sở, ngành} + \Sigma \text{ Quận, huyện} + \Sigma \text{ Phường, xã}}$$

13) Tỷ lệ máy tính/Cán bộ nhân viên trong các doanh nghiệp

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính trong các doanh nghiệp của tỉnh}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên trong các doanh nghiệp của tỉnh}}$$

14) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính trong các doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng}}{\Sigma \text{ Máy tính trong các doanh nghiệp}}$$

15) Triển khai các hệ thống an toàn thông tin và an toàn dữ liệu

$$\text{Công thức: TTDL} + \text{TLAV} + \text{ANTT} + \text{ATDL}$$

Trong đó:

- TTDL: **1** - Nếu có Trung tâm dữ liệu của tỉnh;
0 - Nếu không có TTDL
- $\text{TLAV} = \frac{\Sigma \text{ Máy tính cài PM diệt virus}}{\Sigma \text{ Máy tính}}$
- $\text{ANTT} = ((\Sigma \text{ ĐVTT triển khai tường lửa}) \times 5 + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai PM lọc thư rác} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai PM diệt virus} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai PM cảnh báo truy nhập} + (\Sigma \text{ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$
- $\text{ATDL} = (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt băng từ} + \Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa} + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt SAN}) \times 5 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt NAS}) \times 4 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt DAS}) \times 3 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 8 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Các trường tiểu học có dạy tin học}}{\Sigma \text{ Các trường tiểu học}}$$

2) Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Các trường THCS học có dạy tin học}}{\Sigma \text{ Các trường THCS}}$$

3) Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Các trường THPT học có dạy tin học}}{\Sigma \text{ Các trường THPT}}$$

4) Tỷ lệ các trường đại học, cao đẳng ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT

Công thức:
$$\frac{\Sigma \text{ Các trường đại học, cao đẳng ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT}}{\Sigma \text{ Các trường đại học, cao đẳng ở tỉnh}}$$

5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh

Công thức:
$$\frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh}}{\Sigma \text{ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}}$$

6) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh

Công thức:
$$\frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách ATTT trong các CQNN của tỉnh}}{\Sigma \text{ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}}$$

7) Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức (CBCCVC) trong các cơ quan nhà nước của tỉnh biết sử dụng máy tính trong công việc

Công thức:
$$\frac{\Sigma \text{ CBCCVC biết sử dụng MT trong công việc}}{\Sigma \text{ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}}$$

8) Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức (CBCCVC) được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở (PMNM) thông dụng

Công thức:
$$(\text{CB-STTTT-TH} + \text{CB-STTTT-SD} + \text{CB-TINH-TH})/3$$

Trong đó:

- CB-STTTT-TH: Tỷ lệ cán bộ sở thông tin và truyền thông được tập huấn về PMNM
- CB-STTTT-SD: Tỷ lệ cán bộ sở thông tin và truyền thông sử dụng thành thạo PMNM
- CB - TNINH - TH =
$$\frac{\Sigma \text{ CBCCVC của tỉnh được tập huấn về PMNM}}{\Sigma \text{ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}}$$

C. Ứng dụng CNTT: 9 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ CBCCVC được cấp hòm thư điện tử chính thức của tỉnh, thành phố và sử dụng thư điện tử trong công việc:

Công thức:
$$\text{TL-EMAIL-CT} + \text{TL-SD-EMAIL}$$

Trong đó:

$$TL - EMAIL - CT = \frac{\Sigma \text{ CBCCVC được cấp hòm thư điện tử chính thức của tỉnh}}{\Sigma \text{ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}}$$

$$TL - SD - EMAIL = \frac{\Sigma \text{ CBCCVC sử dụng thư điện tử trong công việc}}{\Sigma \text{ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}}$$

+ TL-EMAIL-CT: Tỷ lệ - Email - Chính thức

+ TL-SD-EMAIL: Tỷ lệ - Sử dụng - Email

2) Tin học hóa các thủ tục hành chính

Công thức: THH-SBN + THH-QH + THH-PX

Trong đó:

- Tỷ lệ tin học hóa thủ tục hành chính (TTHC) tại các sở, ban, ngành (THH-SBN):

$$THH-SBN = 2 \times SBN-HTMT + SBN-MPMT$$

$$SBN - HTMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện toàn bộ trên máy tính tại sở, ban, ngành}}{\Sigma \text{ Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

$$SBN - MPMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện một phần trên máy tính tại sở, ban, ngành}}{\Sigma \text{ Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa thủ tục hành chính (TTHC) tại các quận, huyện (THH-QH):

$$THH-QH = 2 \times QH-HTMT + QH-MPMT$$

$$QH - HTMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện hoàn toàn trên máy tính tại quận, huyện}}{\Sigma \text{ TTHC tại các quận, huyện}}$$

$$QH - MPMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện một phần trên máy tính tại quận, huyện}}{\Sigma \text{ TTHC tại các quận, huyện}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các phường, xã (THH-PX):

$$THH-PX = 2 \times PX-HTMT + PX-MPMT$$

$$PX - HTMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện hoàn toàn trên máy tính tại phường, xã}}{\Sigma \text{ TTHC tại các phường, xã}}$$

$$PX - MPMT = \frac{\Sigma \text{ TTHC thực hiện một phần trên máy tính tại phường, xã}}{\Sigma \text{ TTHC tại các phường, xã}}$$

Trong đó:

- THH-SBN: Tin học hóa sở, ban, ngành
 SBN-HTMT: Sở, ban, ngành - Hoàn toàn máy tính
 SBN-MPMT: Sở, ban, ngành - Một phần máy tính
 THH-QH: Tin học hóa quận, huyện
 QH-HTMT: Quận, huyện - Hoàn toàn máy tính
 QH-MPMT: Quận, huyện - Một phần máy tính
 THH-PX: Tin học hóa phường, xã
 PX-HTMT: Phường, xã - Hoàn toàn máy tính
 PX-MPMT: Phường, xã - Một phần máy tính

3) Triển khai các ứng dụng cơ bản

Công thức: TK-UBND + TK-SBN + TK-QH

Trong đó:

Triển khai tại UBND tỉnh/TP (TK-UBND):

$$TK-UBND = \frac{QLVB + MCĐT + CKS + (NS + TCKT + TSCĐ) / 2 + KHÁC / 5}{\Sigma \text{ Sở, ban, ngành}}$$

Triển khai tại các sở, ban, ngành (TK-SBN):

$$TK - SBN = \frac{QLVB + MCĐT + CKS + (NS + TCKT + TSCĐ) / 2 + khác / 5}{\Sigma \text{ Sở, ban, ngành}}$$

Triển khai tại các quận, huyện (TK-QH):

$$TK - QH = \frac{QLVB + MCĐT + CKS + (NS + TCKT + TSCĐ) / 2 + khác / 5}{\Sigma \text{ Quận, huyện}}$$

Trong đó:

- TK-UBND: Triển khai Ủy ban nhân dân
 TK-SBN: Triển khai sở, ban, ngành
 TK-QH: Triển khai quận, huyện
 QLVB: Quản lý văn bản

MCĐT:	Một cửa điện tử
CKS:	Chữ ký số
NS:	Ngân sách
TCKT:	Tài chính - kế toán
TSCĐ:	Tài sản cố định

4) Xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành:

Công thức:

$$(\sum \text{CSDL đã xây dựng}) + (\sum \text{CSDL đang xây dựng}) \times 0,5 + (\sum \text{CSDL đang chuẩn bị}) \times 0,1$$

5) Ứng dụng phần mềm nguồn mở (PMNM)

Công thức: UD-CQT + UD-STTTT + TL-CBCC + TK-UBND + CN-WEB

Trong đó:

- Ứng dụng trong các cơ quan của tỉnh (UD-CQT):

$$\text{UD-CQT} = \frac{\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK} + \text{TK-MT} + \text{TL-MC}}{6}$$

Trong đó:

TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại các CQNN của tỉnh

TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại các CQNN của tỉnh

TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại các CQNN của tỉnh

TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại các CQNN của tỉnh

TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở tại các CQNN của tỉnh

TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở tại các CQNN của tỉnh

- Ứng dụng tại sở thông tin và truyền thông (UD-STTTT):

$$\text{UD-STTTT} = \frac{\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK} + \text{TK-MT} + \text{TL-MC}}{6}$$

Trong đó:

+ TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại Sở TTTT

+ TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại Sở TTTT

+ TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại Sở TTTT

- + TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại Sở TTTT
- + TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT
- + TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT
- Tỷ lệ CBCCVC toàn tỉnh sử dụng PMNM (TL-CBCC):

$$TL - CBCC = \frac{\Sigma \text{CBCC các CQNN của tỉnh sử dụng PMNM}}{\Sigma \text{CBCC các CQNN của tỉnh}}$$

- Tỷ lệ cán bộ, công chức sở thông tin và truyền thông sử dụng PMNM:

$$TL - CBCC = \frac{\Sigma \text{CBCC các CQNN của tỉnh sử dụng PMNM}}{\Sigma \text{CBCC sở thông tin và truyền thông}}$$

- Xây dựng, triển khai các ứng dụng PMNM tại CQNN của tỉnh:

$$TK - UDNM = \frac{\Sigma \text{UDCNTT PMNM đã xây dựng, triển khai}}{\text{Giá trị lớn nhất UDCNTT PMNM đã xây dựng, triển khai của các tỉnh}}$$

- Công nghệ xây dựng Website/Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh:
 - + CN-WEB = 1, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMNM
 - + CN-WEB = 0, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMNĐ

6) Sử dụng văn bản điện tử

Công thức: SDVBĐT-SBN + SDVBĐT-QH

Trong đó:

$$SDVBĐT - SBN = \frac{\Sigma \text{Sở, Ban, Ngành sử dụng văn bản điện tử trong mỗi hoạt động}}{\Sigma \text{Sở, Ban, Ngành}}$$

$$SDVBĐT - QH = \frac{\Sigma \text{Quận, huyện sử dụng văn bản điện tử trong mỗi hoạt động}}{\Sigma \text{Quận, huyện}}$$

Trong đó:

- + SDVBĐT-SBN: Sử dụng văn bản điện tử tại sở, ban, ngành
- + SDVBĐT-QH: Sử dụng văn bản điện tử tại quận, huyện

7) Website/Cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố:

Công thức:

$$MTCH + 0.2 \times MTKH + HTCH + 0.2 \times HTKH + TSCN + TL-WEB-ĐVTT$$

Trong đó:

MTCH: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)

MTKH: Tổng số các mục tin khác (nếu có)

HTCH: Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)

HTKH: Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)

TSCN: tần suất cập nhật website, tính theo công thức

+ Cập nhật hàng ngày: TSCN = 3

+ Cập nhật hàng tuần: TSCN = 2

+ Cập nhật hàng tháng: TSCN = 1

+ Cập nhật không thường xuyên: TSCN = 0

$$TL - WEB - ĐVTT = \frac{\sum \text{Số, Ban, Ngành, Quận, Huyện có Website}}{\sum \text{Số, Ban, Ngành, Quận, Huyện}}$$

Trong đó:

TL-WEB-ĐVTT: Tỷ lệ web đơn vị trực thuộc

8) Triển khai các dịch vụ công trực tuyến

$$\text{Công thức: } TL-DVTT + MỨC-DVTT + DVUT-MỨC3$$

trong đó:

$$TL - DVTT = \frac{\sum \text{Dịch vụ công trực tuyến}}{\sum \text{Dịch vụ công}}$$

$$MỨC - DVTT = \frac{DV1 + 2 \times DC2 + 4 \times DV3 + 8 \times DV4}{\sum \text{Dịch vụ công}}$$

với:

+ TL-DVTT: Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến

+ MỨC-DVTT: Mức dịch vụ công trực tuyến

- + DVƯT-MƯC3: Dịch vụ ưu tiên Mức 3.
- + DV1: Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 1
- + DV2: Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 2
- + DV3: Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 3
- + DV4: Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 4
- DVƯT-MƯC3 = Σ Dịch vụ trực tuyến ưu tiên đạt mức từ 3 trở lên

9) Tỷ lệ doanh nghiệp có website:

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Doanh nghiệp có website}}{\Sigma \text{ Doanh nghiệp}}$$

D. Sản xuất, kinh doanh CNTT: 3 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT/10.000 dân

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Đơn vị sản xuất - Kinh doanh CNTT}}{\Sigma \text{ Dân số}} \times 10.000$$

2) Tỷ lệ người làm việc trong các đơn vị sản xuất- kinh doanh CNTT/10.000 dân

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Lao động trong các đơn vị sản xuất - Kinh doanh CNTT}}{\Sigma \text{ Dân số}} \times 10.000$$

3) Tỷ lệ doanh thu/cán bộ nhân viên các doanh nghiệp CNTT

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Doanh thu năm 2012 của các đơn vị sản xuất - Kinh doanh CNTT}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên n các đơn vị sản xuất - Kinh doanh CNTT}}$$

E. Môi trường tổ chức - chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT

$$\text{Công thức: } \text{BCĐ} + \text{CH-BCĐ} + \text{LD-CNTT}$$

Trong đó:

BCĐ = 1 nếu đã có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh

BCĐ = 0 nếu chưa có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh

CH-BCĐ = 0 nếu số cuộc họp trong năm của BCĐ = 0

CH-BCĐ = 0, 5 nếu số cuộc họp trong năm của BCĐ = 1

CH-BCĐ = 1 nếu số cuộc họp trong năm của BCĐ >1

LĐ-CNTT = 1 nếu có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT

LĐ-CNTT = 0 nếu không có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách phát triển và ứng dụng CNTT

Công thức: Tổng tất cả các cơ chế, chính sách được liệt kê trong danh sách.

Trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có.

3) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển và ứng dụng CNTT:

Công thức:

+ 3 điểm: nếu lãnh đạo rất quan tâm

+ 2 điểm: nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức khá

+ 1 điểm: nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức trung bình

+ 0 điểm: nếu lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 38 chỉ tiêu

III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 9 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ máy tính/CBNV

Công thức:
$$\frac{\Sigma \text{ Máy tính}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên}}$$

2) Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV

Công thức:
$$\frac{\text{Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên}}$$

Trong đó:

Tổng băng thông Internet quy đổi = $(\Sigma \text{ Băng thông Leased Line}) \times 5 +$
 $(\Sigma \text{ Băng thông FTTH}) \times 5 + \Sigma \text{ Băng thông DSL} + \Sigma \text{ Băng thông khác}$

3) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính có kết nối Internet băng rộng}}{\Sigma \text{ Máy tính}}$$

4) Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng diện rộng của ngân hàng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Máy tính kết nối mạng diện rộng}}{\Sigma \text{ Đơn vị, chi nhánh}}$$

5) Tỷ lệ chi nhánh, đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của ngân hàng

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Đơn vị, trực thuộc có kết nối với mạng diện rộng của ngân hàng}}{\Sigma \text{ Đơn vị, chi nhánh}}$$

6) Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Đơn vị, trực thuộc có kết nối với mạng diện rộng của ngân hàng}}{\Sigma \text{ Đơn vị, chi nhánh}}$$

7) Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Đơn vị, trực thuộc có kết nối với mạng diện rộng của ngân hàng}}{\Sigma \text{ Đơn vị, chi nhánh}}$$

8) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu

$$\text{Công thức: TLAV} + \text{ATTT} + \text{ATDL}$$

trong đó:

- $\text{TLAV} = \frac{\Sigma \text{ Máy tính cài phần mềm diệt virus}}{\Sigma \text{ Máy tính}}$
- $\text{ATTT} = ((\Sigma \text{ ĐVTT triển khai tường lửa}) \times 5 + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai phần mềm lọc thư rác} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai PM diệt virus} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai phần mềm cảnh báo truy nhập} + (\Sigma \text{ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$
- $\text{ATDL} = (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt băng từ} + \Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa} + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt SAN}) \times 5 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt NAS}) \times 4 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt DAS}) \times 3 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$

9) Trung tâm dữ liệu và Trung tâm dự phòng thảm họa

Công thức: $5 \times \text{Mức TTDL} + 3 \times \text{TTDPTH} + \text{TTDPTH}$

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 4 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Cán bộ chuyên trách CNTT}}{\Sigma \text{Cán bộ nhân viên}}$

2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Cán bộ chuyên trách CNTT}}{\Sigma \text{Cán bộ nhân viên}}$

3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Cán bộ chuyên trách có trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên}}{\Sigma \text{Cán bộ nhân viên}}$

4) Tỷ lệ cán bộ, nhân viên (CBNV) biết sử dụng máy tính trong công việc

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Cán bộ nhân viên biết sử dụng máy tính trong công việc}}{\Sigma \text{Cán bộ nhân viên}}$

C. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

1) Triển khai core banking tại hội sở chính

Công thức: $\text{QLVB} + \text{QLNS} + \dots + \text{AV\&AS} + 0,5 \times \text{KHÁC}$

2) Tỷ lệ chi nhánh đã triển khai core banking

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Chi nhánh triển khai core banking}}{\Sigma \text{Chi nhánh}}$

3) Triển khai các ứng dụng cơ bản

Công thức: $\text{UDCNTTCB} + 0,2 \times \text{KHÁC}$

4) Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

Công thức: DVTT + 0,2 × KHÁC

5) Triển khai thanh toán điện tử (TTĐT)

Công thức: TTĐT liên ngân hàng + SWIFT

6) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Tiền lưu chuyển điện tử}}{\Sigma \text{Tiền giao dịch}}$

7) Tỷ lệ giao dịch qua ATM

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Tiền giao dịch qua máy ATM}}{\Sigma \text{Tiền giao dịch}}$

8) Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tài khoản cá nhân mở tại ngân hàng

Công thức: $\frac{\Sigma \text{Thẻ tín dụng}}{\Sigma \text{Tài khoản cá nhân}}$

9) Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa trụ sở chính với các chi nhánh

Công thức:

Tức thời	Tần suất trao đổi = 4
Hàng giờ	Tần suất trao đổi = 3
Hàng ngày	Tần suất trao đổi = 2
Lâu hơn 1 ngày	Tần suất trao đổi = 1
Không có	Tần suất trao đổi = 0

10) Website của ngân hàng

Công thức: MTCH + 0,2 x MTKH +TSCN

trong đó:

- MTCH: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- MTKH: Tổng số các mục tin khác (nếu có)

- TSCN: tần suất cập nhật website, tính theo công thức
 - + Cập nhật hàng ngày: TSCN = 3
 - + Cập nhật hàng tuần: TSCN = 2
 - + Cập nhật hàng tháng: TSCN = 1
 - + Cập nhật không thường xuyên: TSCN = 0

D. Môi trường tổ chức - chính sách: 2 chỉ tiêu

1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT

Công thức: BP-CNTT + LĐ-CNTT

Trong đó:

BP-CNTT = 1: Có bộ phận, phòng ban phụ trách CNTT

BP-CNTT = 0: Không có bộ phận, phòng ban phụ trách CNTT

LĐ-CNTT = 1: Có Lãnh đạo phụ trách CNTT

LĐ-CNTT = 0: Không có Lãnh đạo phụ trách CNTT

2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT

Công thức: $\sum$ Điểm của tất cả các cơ chế, chính sách

trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có số văn bản và ngày ban hành văn bản hợp lệ.

Tổng cộng: 25 chỉ tiêu

IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 5 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ máy tính/cán bộ, nhân viên

Công thức: $\frac{\sum \text{Máy tính}}{\sum \text{Cán bộ nhân viên}}$

2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng

Công thức: $\frac{\sum \text{Máy tính có kết nối Internet băng rộng}}{\sum \text{Máy tính}}$

3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, leased line v.v.)/cán bộ nhân viên

$$\text{Công thức: } \frac{\text{Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên}}$$

Trong đó:

$$\Sigma \text{ Băng thông Internet quy đổi} = (\Sigma \text{ Băng thông Leased Line}) \times 5 + (\Sigma \text{ Băng thông FTTH}) \times 5 + \Sigma \text{ Băng thông} \times \text{DSL} + \Sigma \text{ Băng thông khác}$$

4) Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của doanh nghiệp

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng}}{\Sigma \text{ Đơn vị thành viên}}$$

5) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu

$$\text{Công thức: TLAV} + \text{ATTT} + \text{ATDL}$$

trong đó:

- $\text{TLAV} = \frac{\Sigma \text{ Máy tính cài phần mềm diệt virus}}{\Sigma \text{ Máy tính}}$
- $\text{ATTT} = ((\Sigma \text{ ĐVTT triển khai tường lửa}) \times 5 + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai phần mềm lọc thư rác} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai phần mềm diệt virus} + \Sigma \text{ ĐVTT triển khai phần mềm cảnh báo truy nhập} + (\Sigma \text{ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$
- $\text{ATDL} = (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt băng từ} + \Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa} + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt SAN}) \times 5 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt NAS}) \times 4 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt DAS}) \times 3 + (\Sigma \text{ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác}) \times 0,5) / (\Sigma \text{ ĐVTT})$

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 4 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách CNTT}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên}}$$

2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách an toàn thông tin}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên}}$$

3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên

$$\text{Công thức: } \frac{\Sigma \text{ Cán bộ chuyên trách có trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên}}$$

4) Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc

$$\text{Công thức} = \frac{\Sigma \text{ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc}}{\Sigma \text{ Cán bộ nhân viên}}$$

C. Ứng dụng CNTT: 6 chỉ tiêu

1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính

$$\text{Công thức: } \text{QLVB} + \text{QLNS} + \dots + \text{AV\&AS} + 0,2 \times \text{KHÁC}$$

2) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên

$$\text{Công thức: } \frac{\text{QLVB} + \text{QLNS} + \dots + \text{AV \& AS} + 0,2 \times \text{khác}}{\Sigma \text{ Đơn vị trực thuộc}}$$

3) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng cục bộ

$$\text{Công thức} = \frac{\Sigma \text{ Ứng dụng chạy trên mạng cục bộ}}{\Sigma \text{ Ứng dụng}}$$

4) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng diện rộng của doanh nghiệp

$$\text{Công thức} = \frac{\Sigma \text{ Ứng dụng chạy trên mạng diện rộng}}{\Sigma \text{ Ứng dụng}}$$

5) Website/Cổng TTĐT của doanh nghiệp

$$\text{Công thức: } \text{MTCH} + 0.2 \times \text{MTKH} + \text{TSCN}$$

trong đó:

MTCH: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)

MTKH: Tổng số các mục tin khác (nếu có)

TSCN: tần suất cập nhật website, tính theo công thức

+ Cập nhật hàng ngày: $\text{TSCN} = 3$

- + Cập nhật hàng tuần: TSCN = 2
- + Cập nhật hàng tháng: TSCN = 1
- + Cập nhật không thường xuyên: TSCN = 0

6) Sử dụng Internet

Công thức: $\sum$ Điểm của tất cả các mục đích sử dụng + $0,2 \times$ Khác

Trong đó: Mỗi mục đích sử dụng Internet được tính 1 điểm.

D. Môi trường tổ chức - chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức, chỉ đạo ứng dụng CNTT

Công thức: BP-CNTT + LD-CNTT

Trong đó:

- + BP-CNTT = 1: Có bộ phận, phòng ban phụ trách CNTT
- + BP-CNTT = 0: Không có bộ phận, phòng ban phụ trách CNTT
- + LD-CNTT = 1: Có Lãnh đạo phụ trách CNTT
- + LD-CNTT = 0: Không có Lãnh đạo phụ trách CNTT

2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT

Công thức: $\sum$ Điểm của tất cả các cơ chế, chính sách

Trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có số văn bản và ngày ban hành văn bản hợp lệ.

3) Sự quan tâm của lãnh đạo doanh nghiệp đối với việc ứng dụng CNTT

Công thức:

- + 3 điểm: Lãnh đạo rất quan tâm
- + 2 điểm: Lãnh đạo quan tâm ở mức khá
- + 1 điểm: Lãnh đạo quan tâm ở mức trung bình
- + 0 điểm: Lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 18 chỉ tiêu

Phụ lục 2: PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ SỐ

Việc tính toán chỉ số ICT Index và các chỉ số thành phần được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Trong mỗi loại chỉ tiêu con (i) của nhóm (j), xác định giá trị lớn nhất ($T_i^{\max}$), giá trị nhỏ nhất ($T_i^{\min}$) của loại chỉ tiêu con đó.
- Giá trị quy đổi của chỉ tiêu $T_{i,k}^j$ đó đối với đơn vị điều tra k sẽ được xác định theo công thức:

$$Tn_{i,k}^j = \frac{T_{i,k} - T_i^{\min}}{T_i^{\max} - T_i^{\min}}$$

- Giá trị của chỉ tiêu T_k^j của đơn vị điều tra k sẽ được xác định theo công thức sau:

$$T_k^j = \frac{1}{m} \sum_{i=1}^m Tn_{i,k}^j$$

Trong đó: m- tổng số chỉ tiêu con trong nhóm j của đơn vị điều tra k.

- Trên cơ sở giá trị của các chỉ tiêu T_k^j sẽ áp dụng thuật toán của phương pháp thống kê xác suất “Phân tích thành phần chính - Principal Component Analysis” để tính ra số hệ số tương quan (trọng số) P_k^j của đơn vị điều tra k đối với nhóm chỉ tiêu j.

- Chỉ số ICT Index của đơn vị k sẽ được tính theo công thức:

$$I_k = \sum_{j=1}^m T_k^j * P_k^j$$

Trong đó: P_k^j - hệ số tương quan (trọng số) của đơn vị điều tra k đối với nhóm chỉ tiêu j.

Phụ lục 3: CƠ SỞ THỐNG KÊ XÁC SUẤT CỦA PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các bài toán phân tích số liệu, người ta thường phải xem xét đồng thời nhiều đặc trưng quan sát được trên mỗi đối tượng. Khi các đặc trưng đó là các biến số, có thể coi mỗi *đối tượng* (còn được gọi luôn là *quan sát*) là một điểm trong không gian m chiều, với m là số lượng các đặc trưng (biến), các tọa độ của mỗi điểm chính là giá trị của m biến ghi nhận được trên đối tượng đang xét. Tập hợp các điểm trong không gian m chiều trên đây, ứng với n đối tượng của tập số liệu, được gọi là *đám mây điểm* của số liệu trong không gian các quan sát. Việc phân tích tập số liệu có thể được tiến hành thông qua khảo sát bằng trực giác cấu trúc đám mây điểm của tập số liệu.

Thông thường, trực giác của con người không hình dung được các vật thể trong không gian có số chiều lớn hơn 3. Nếu có ít biến được xét đến, đám mây điểm số liệu chứa trong một không gian có số chiều tương đối nhỏ, ta có thể lần lượt xem xét số liệu với từng cặp biến (hoặc từng bộ ba các biến) để thấy được hình ảnh của số liệu thể hiện trên đồ thị phẳng (hoặc đồ thị 3 chiều tương ứng). Tuy nhiên, khi nghiên cứu số liệu với một số lượng lớn các biến thì cách làm như trên trở nên rất phức tạp và khó đem lại hiệu quả. Từ đó, cần có phương pháp rút gọn số liệu bằng cách tìm ra trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều tương đối nhỏ sao cho hình ảnh của đám mây điểm các quan sát được thu gọn trên không gian con đó vẫn phản ánh được cấu trúc cơ bản của số liệu, tức là hình chiếu của đám mây điểm lên không gian con tìm được sẽ chứa đựng phần lớn thông tin của số liệu. Một đặc trưng cơ bản cho lượng thông tin chứa trong số liệu chính là độ biến động của số liệu, được xác định qua phương sai (của một biến) hoặc ma trận hiệp phương sai (của một tập các biến). Tất nhiên, một biến có phương sai 0 sẽ hầu như không cung cấp cho chúng ta một thông tin đáng kể nào về số liệu, không giúp chúng ta phân biệt giữa đối tượng này với đối tượng khác của tập số liệu. Ngược lại, một biến có phương sai lớn sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn, giúp chúng ta dễ phân biệt các đối tượng của số liệu với nhau hơn. Như vậy, bài toán rút gọn số liệu ở đây chính là việc tìm trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều đã định sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con đó là lớn nhất.

II. THÀNH PHẦN CHÍNH - TRỰC CHÍNH

Trong bài toán vừa nêu, trước tiên ta xét các không gian con một chiều. Ký hiệu $X = (x_{ij}), i = 1, \dots, n; j = 1, \dots, m$, là ma trận số liệu, với các cột ứng với các biến và các hàng ứng với các quan sát. Gọi V là ma trận hiệp phương sai các biến trong X . Khi đó, $V = (\sigma_{kl})$, với

$$\sigma_{kl} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n (x_{ik} - \bar{x}_k)(x_{il} - \bar{x}_l),$$

$$\bar{x}_k = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{ik}; k = 1, \dots, m; l = 1, \dots, m.$$

Trong không gian các quan sát $\mathbb{R}^m$, với véc tơ $\beta = (\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)$ cho trước có độ dài bằng 1, xét không gian con một chiều P_β cảm sinh bởi véc tơ đó:

$$P_\beta = \{t \cdot \beta = (t\beta_1, t\beta_2, \dots, t\beta_m) : t \in \mathbb{R} = (-\infty, \infty)\}.$$

Ta quan tâm đến hình chiếu của đám mây điểm số liệu lên P_β . Tập số liệu đang xét bao gồm n quan sát $x_{(i)} = (x_{i1}, \dots, x_{im}), i = 1, \dots, n$. Rõ ràng hình chiếu của các điểm đó trên P_β sẽ là các véc tơ $t_i \cdot \beta$, với $t_i = \langle x_{(i)}; \beta \rangle$, trong đó $\langle a; b \rangle$ được dùng để chỉ tích vô hướng của hai véc tơ a và b . Xét biến mới y_β nhận các giá trị quan sát là $t_i, i = 1, \dots, n$. Để dàng thấy được phương sai $Var(y_\beta)$ của biến mới này chính là độ biến động của đám mây số liệu được đường thẳng P_β hấp thụ. Mục tiêu của bài toán là tìm trong không gian $\mathbb{R}^m$ một véc tơ đơn vị β sao cho phương sai $Var(y_\beta)$ đạt giá trị cực đại, tức là lượng thông tin của số liệu thể hiện trên không gian con một chiều cảm sinh bởi véc tơ đó là lớn nhất.

Với các ký hiệu như trên, đặt

$$\bar{t} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n t_i = \left\langle \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{(i)}; \beta \right\rangle = \langle \bar{x}; \beta \rangle,$$

trong đó $\bar{x}$ là véc tơ có các tọa độ là giá trị trung bình của các biến trong X . Ta thấy

$$\begin{aligned} Var(y_\beta) &= \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (t_i - \bar{t})^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)}; \beta \rangle - \langle \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)} - \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \\ &= \sum_{k=1}^m \sum_{l=1}^m \beta_k \beta_l \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (x_{ik} - \bar{x}_k)(x_{il} - \bar{x}_l) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} = \beta \cdot V \cdot \beta^T, \end{aligned}$$

với β^T là véc tơ chuyển vị của β . Như vậy, lời giải của bài toán là véc tơ β thỏa mãn $\|\beta\|=1$ và làm cực đại giá trị $\beta.V.\beta^T$. Áp dụng phương pháp nhân tử Lagrange, bài toán trên dẫn tới việc tìm cực trị của phiếm hàm

$$\Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m) = \beta.V.\beta^T - \lambda.(\|\beta\|^2 - 1) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} - \lambda.(\sum_{i=1}^m \beta_i^2 - 1)$$

Phiếm hàm trên đạt cực trị khi đạo hàm của nó theo β triệt tiêu:

$$\frac{\partial \Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)}{\partial \beta} = V.\beta^T - \lambda.\beta^T = (V - \lambda I).\beta^T = 0.$$

Đây chính là bài toán tìm *giá trị riêng* và *véc tơ riêng* của ma trận hiệp phương sai V .

Ma trận V là một ma trận đối xứng xác định dương. Giả sử V có hạng là s và các giá trị riêng $\lambda_1 \geq \lambda_2 \geq \dots \geq \lambda_s > 0$ ứng với các véc tơ riêng

$$\beta_{(1)}, \beta_{(2)}, \dots, \beta_{(s)}.$$

Rõ ràng $\beta_{(1)}$ làm cực đại giá trị của $\beta.V.\beta^T$, là lời giải của bài toán đã được đặt ra phía trên, đường thẳng $P_{\beta_{(1)}}$ là không gian con một chiều hấp thụ được nhiều thông tin - độ biến động - của số liệu nhất. Độ biến động được hấp thụ trên không gian một chiều đó là

$$Var(y_{\beta_{(1)}}) = \beta_{(1)}.V.\beta_{(1)}^T = \lambda_1 \beta_{(1)}.\beta_{(1)}^T = \lambda_1 \langle \beta_{(1)}, \beta_{(1)} \rangle = \lambda_1.$$

Định nghĩa. Đường thẳng $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$ được gọi là *trục chính thứ nhất của đám mây số liệu*, còn biến $y_{\beta_{(1)}}$ được gọi là *thành phần chính thứ nhất của số liệu*.

Tiếp theo, ta sẽ xác định các trục chính và thành phần chính thứ hai, thứ ba,... Xét không gian con $P_1^\perp$ là phần bù trực giao của không gian một chiều $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$ và đặt bài toán tìm trên phần bù trực giao đó một đường thẳng sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con một chiều thứ hai đó là lớn nhất. Điều đó dẫn đến việc tìm véc tơ β với $\|\beta\|=1$ và $\langle \beta; \beta_{(1)} \rangle = 0$, sao cho phương sai $Var(y_\beta)$ đạt giá trị lớn nhất. Cũng bằng phương pháp nhân tử Lagrange, ta được lời giải của bài toán chính là véc tơ riêng thứ hai $\beta_{(2)}$ ứng với giá trị riêng thứ hai λ_2 của ma trận hiệp phương sai V .

Không gian con một chiều $P_2 = P_{\beta_{(2)}}$ sinh bởi véc tơ $\beta_{(2)}$ được gọi là *trục chính thứ hai*, với độ phân tán được hấp thụ là λ_2 . Biến $y_{\beta_{(2)}}$ được gọi là *thành phần chính thứ hai*

của số liệu. Tiếp tục quá trình trên, ta sẽ thu được s trục chính và s thành phần chính của số liệu. Các trục chính lập thành một hệ trục trực giao của một không gian con s chiều của không gian các quan sát, toàn bộ đám mây số liệu được chứa trong không gian con đó (không gian con này bằng toàn bộ không gian các quan sát nếu $s=n$).

Toàn bộ biến động của số liệu được thể hiện qua đại lượng $\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s$. Như vậy, có thể lấy các tỷ số:

$$\frac{\lambda_i}{\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s}, i = 1, \dots, s$$

làm một chỉ tiêu đánh giá chất lượng của việc lập lại cấu trúc số liệu qua các trục chính, đây chính là tỷ lệ thông tin được phục hồi trên mỗi trục chính. Nếu thông tin của số liệu tập trung trên một số trục chính đầu tiên thì nghiên cứu số liệu trong không gian con sinh bởi các trục đó cũng có thể thu được những kết quả phản ánh bản chất số liệu. Đây là ý nghĩa cơ bản của phương pháp phân tích thành phần chính, qua đó có thể xác định khả năng rút gọn số liệu về phần cốt lõi chứa trong một không gian con có số chiều tương đối nhỏ, sao cho phần thông tin bị bỏ đi là “không đáng kể”.

III. MỘT SỐ KỸ THUẬT PHÂN TÍCH CẦN CHÚ Ý

Phương pháp phân tích thành phần chính dựa trên việc tìm các véc tơ riêng và giá trị riêng của ma trận hiệp phương sai. Ma trận hiệp phương sai lại phụ thuộc vào đơn vị đo của các biến. Việc thay đổi đơn vị đo sẽ làm thay đổi phương sai của biến, và do đó, làm thay đổi mức đóng góp của biến vào các thành phần chính. Chẳng hạn, khi thay đơn vị đo chiều cao từ mét sang centi-mét, giá trị của biến này sẽ tăng lên 100 lần, phương sai tăng lên 10.000 lần, do đó làm lệch hẳn vai trò xây dựng các thành phần chính sang biến chiều cao này. Để tránh ảnh hưởng của việc lựa chọn đơn vị đo, người ta thường tiến hành phân tích trên các biến được chuẩn hoá thông qua việc quy tâm và chia cho độ lệch tiêu chuẩn của biến:

$$Z = \frac{X - \text{Mean}(X)}{\sigma(X)}.$$

Các biến được chuẩn hóa sẽ luôn có phương sai bằng 1 và trung bình bằng 0. Ma trận hiệp phương sai của các biến này chính là ma trận hệ số tương quan của các biến ban đầu. Đưa ma trận hệ số tương quan vào xử lý thay cho ma trận hiệp phương sai chính là việc tiến hành *phân tích trên các biến đã được chuẩn hóa*.

Trong thực hành, nếu các biến có các đơn vị đo khác nhau thì nên dùng phương pháp chuẩn hóa, phân tích trên ma trận hệ số tương quan. Còn nếu các biến được đo bằng cùng một đơn vị chung thì có thể tiến hành phân tích bằng phương pháp không chuẩn hoá, khai thác trực tiếp ma trận hiệp phương sai. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp thứ hai đó, cũng nên cân nhắc ý nghĩa thực tế của bài toán mà lựa chọn phương pháp chuẩn hoá để thu được kết quả hợp lý hơn. Thí dụ, nếu số liệu có cả biến chiều cao của đối tượng và biến chỉ quãng đường đối tượng đó đi từ nhà đến công sở thì tuy cả hai biến đó đều có đơn vị đo là mét, ta vẫn nên dùng phương pháp chuẩn hoá để phân tích.

Như đã thấy trên, thành phần chính thứ nhất là một biến mới được tổng hợp từ các biến ban đầu của số liệu sao cho lượng thông tin của số liệu chứa đựng trong biến mới là lớn nhất có thể được. Cụ thể, thành phần chính này là một tổ hợp tuyến tính của các biến ban đầu và có khả năng hấp thụ nhiều nhất độ biến động của số liệu, mức độ hấp thụ độ biến động này được xác định qua hình chiếu của đám mây điểm lên trục chính tương ứng. Như vậy, có thể lấy thành phần chính thứ nhất này làm một chỉ tiêu tổng hợp thay thế cho việc dùng kết hợp đồng thời nhiều thước đo của tất cả các biến trong số liệu để đánh giá về các đối tượng của tập số liệu. Kỹ thuật này được dùng khá phổ biến trong các nghiên cứu xã hội học. Chẳng hạn, với số liệu thu thập được về các loại thu nhập, các loại chi tiêu, tình trạng nhà cửa, sở hữu ruộng đất, vườn tược và các trang thiết bị trong nhà của các hộ gia đình trong mẫu điều tra, có thể dùng thành phần chính thứ nhất làm chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiện trạng kinh tế của hộ gia đình. Chỉ tiêu này được gọi là "*chỉ số thịnh vượng*". Tương tự, có thể xây dựng các chỉ tiêu đánh giá về cơ sở hạ tầng, về mức độ phát triển khoa học công nghệ, mức độ sẵn sàng tiếp nhận đầu tư v.v. của các địa phương.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bryant and Yarnold (1995). *Principal components analysis and exploratory and confirmatory factor analysis*. In Grimm and Yarnold, Reading and understanding multivariate analysis. American Psychological Association Books.
2. Duntelman, George H. (1989). *Principal components analysis*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications, Quantitative Applications in the Social Sciences Series, No. 69.
3. Fabrigar, L. R., Wegener, D. T., MacCallum, R. C., & Strahan, E. J. (1999). *Evaluating the use of exploratory factor analysis in psychological research*. Psychological Methods, 4: 272-299. Gorsuch, R. L. (1983). *Factor Analysis*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum. Orig. ed. 1974.
4. Hatcher, Larry (1994). *A step-by-step approach to using the SAS system for factor analysis and structural equation modeling*. Cary, NC: SAS Institute. Focus on the CALIS procedure.
5. Hutcheson, Graeme and Nick Sofroniou (1999). *The multivariate social scientist: Introductory statistics using generalized linear models*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
6. Kim, Jae-On and Charles W. Mueller (1978a). *Introduction to factor analysis: What it is and how to do it*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications, Quantitative Applications in the Social Sciences Series, No. 13.
7. Kim, Jae-On and Charles W. Mueller (1978b). *Factor Analysis: Statistical methods and practical issues*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications, Quantitative Applications in the Social Sciences Series, No. 14.
8. Kline, Rex B. (1998). *Principles and practice of structural equation modeling*. NY: Guilford Press. Covers confirmatory factor analysis using SEM techniques. See esp. Ch. 7.
9. *The e-readiness rankings 2003-2009*, The Economist Group.
10. *The Global Information Technology Report 2002-2003*, Oxford University Press.

11. *Factor Analysis Overview*.
12. *Principle Components and Factor Analysis*, Statsoft, 2003
13. Ledyard R. Tucker and Robert C. MaCallum. *Explatory factor analysis*.
14. *The Growth Competitiveness Index*, World Economic Forum.
15. *The Networked Readiness Index: Measuring the Preparedness of Nations for the Networked World*. Havard University.
16. *Global ICT Index*, ITU.
17. *ICT Indicators*, Havard University Press.
18. *3rd World telecommunication/ICT Indicators meeting*, ITU, 2003.
19. *Measuring the information economy 2002*, OECD.
20. *Readiness for networked world: a Guide for developing countries*. Havard University Press.
21. Lê Hồng Hà, Nguyễn Long, Hồ Đăng Phúc, Nguyễn Duy Tiến, Trần Văn Thành. *Ứng dụng phương pháp Phân tích thành phần chính để xây dựng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam 2005*. Hội thảo khoa học kỷ niệm 50 năm thành lập trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tại Đại học khoa học tự nhiên, Đại học quốc gia Hà Nội, 10/2006, Hà Nội.
22. Hồ Đăng Phúc, Lê Hồng Hà, Nguyễn Long, Nguyễn Duy Tiến. *Ứng dụng phương pháp Phân tích thành phần chính để xây dựng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam (Vitenam ICT Index)*. Hội nghị Toán học toàn quốc, 8/2008, Quy Nhơn, Bình Định.
23. *A new ranking of the world's most innovative countries*, Economist Intelligence Unit, April 2009.
24. *ICT Development Index 2009-2012*, ITU.
25. Và nhiều báo cáo khác của các tổ chức quốc tế về đánh giá, xếp hạng các quốc gia về CNTT, Viễn thông, Xã hội thông tin v.v.

BÁO CÁO

CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM NĂM 2014

Chịu trách nhiệm nội dung

**VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
VÀ HỘI TIN HỌC VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Biên tập

NGÔ THỊ MỸ HẠNH

NGUYỄN LONG BIÊN

Thiết kế và chỉnh sửa bản in

NGUYỄN MẠNH HOÀNG

LIÊN HỆ:

Vụ CNTT, Bộ Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04.39437720 - Fax: 04.39436404

Email: vanthucntt@mic.gov.vn

Hội Tin học Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 6, 14 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn

Kiểm, Hà Nội

Điện thoại: 04.38211725 - Fax: 04.38211708

Email: vaip@vnn.vn

In 500 bản, khổ 19 x 27 cm tại

Số đăng ký kế hoạch xuất bản số:-2014/CXB/...../TTTT

Quyết định xuất bản số:...../QĐ-NXBTTTT ngàytháng năm 2014

In xong và nộp lưu chiểu tháng..... năm 2014. Mã số: